ĐƯỜNG QUÂN - TRƯƠNG DỰC
VƯƠNG XUÂN QUANG - PHÙNG LĂNG

中国社会

XÃ HỘI Trung Quốc

NHÀ XUẤT BẢN
TRUYỀN BÁ NGŨ CHÂU

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐƯỜNG QUÂN - TRƯƠNG DỰC
VƯƠNG XUÂN QUANG - PHÙNG LĂNG

XÃ HỘI TRUNG QUỐC

Người dịch: ThS. NGUYỄN THỊ THU HẰNG
Hiệu đính và Giới thiệu: TS. DƯƠNG NGỌC DŨNG

NHÀ XUẤT BẢN TRUYỀN BÁ NGŨ CHÂU

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

XÃ HỘI TRUNG QUỐC

Đường Quân - Trương Dực - Vương Xuân Quang - Phùng Lăng

ISBN: 978-604-58-0243-4

Ấn bản này được xuất bản tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Truyền bá Ngũ Châu, Trung Quốc và Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lời giới thiệu

Có thể nói, không có đề tài thảo luận nào dễ gây tranh cãi như Trung Quốc, đặc biệt tại Việt Nam hiện nay. Phải thành thật thú nhận rằng, tôi là người hâm mộ Trung Quốc "từ đầu đến chân", nhưng có khi cũng phải rà soát lại sự hâm mộ của mình khi có được thông tin mới. Chẳng ai phủ nhận rằng, Trung Quốc là một đất nước vĩ đại về nhiều mặt. Trên nhiều phương diện như: văn hóa, tổ chức chính trị, quản lý kinh tế, kinh doanh thương mại,… Trung Quốc có thể đóng vai trò làm tấm gương soi cho Việt Nam. Soi để học hỏi những điều tích cực và tránh né những sai lầm mà quốc gia khổng lồ này đã phạm phải (Cách mạng Văn hóa là một ví dụ).

Trên bình diện toàn cầu, việc học hỏi nghiên cứu về quốc gia khổng lồ này lúc nào cũng thu hút được sự quan tâm của giới trí thức và truyền thông. Trong quan hệ quốc tế ngày nay, Trung Quốc nghiễm nhiên đóng vai trò quyết định không thua kém gì so với các siêu cường thế giới khác. Trong bộ sách nổi tiếng "Thế giới đi về đâu?" (NXB. Thế Giới, Hà Nội, 2010), tác giả Grzegorz W. Kolodko đã dành rất nhiều trang giấy cho vai trò của Trung Quốc trong thế giới đương đại. Ông viết: "Trung Quốc đã đi theo con đường của Trung Quốc, là con đường đặc biệt đúng đắn nếu nhìn từ góc độ phát triển" (tr. 316).

Bộ sách Trung Quốc gồm 12 quyển của Nhà xuất bản Truyền bá Ngũ Châu với nhiều hình ảnh minh họa sinh động, đã cung cấp cho người đọc một bức tranh toàn cảnh về Trung Quốc đương đại sau 30 năm cải cách kinh tế. Tất cả các phương diện của kinh tế, văn hóa, xã hội Trung Quốc đều được đề cập đến một cách ngắn gọn, có sức khái quát cao, dễ cho người đọc nắm bắt được những thông tin cơ bản: chế độ chính trị, kinh tế, lịch sử, văn hóa, xã hội, địa lí, pháp luật, ngoại giao, quốc phòng, dân tộc, tôn giáo, khoa học, kỹ thuật, giáo dục, môi trường. Có thể nói đây là bộ bách khoa toàn thư về Trung Quốc hiện đại. Tôi cảm thấy hơi thất vọng khi thấy thiếu những phần bàn về nghệ thuật, điện ảnh, văn học, triết học, ẩm thực, y học, phong thủy, nhưng có lẽ như vậy lại tốt hơn. Nếu những người chủ biên quá ôm đồm, bộ sách chắc chắn sẽ dầy gấp đôi, dễ làm người đọc khiếp đảm. Vả lại, đã có khá nhiều các bộ toàn thư khác liên quan đến văn học và triết học rồi, sự đóng góp của bộ sách sẽ không có điểm nhấn rõ rệt.

Điểm nhấn của bộ sách này, theo tôi, gồm có hai điểm. Điểm thứ nhất là người đọc. Thông qua cách trình bày, chúng ta dễ dàng nhận ra độc giả mục tiêu của bộ sách này là các độc giả phổ thông, ham hiểu biết, nhưng không phải là những chuyên gia về Trung

Quốc học. Phương thức trình bày ngắn gọn, giản dị, kèm theo nhiều hình ảnh minh họa, nội dung chuyên sâu hơn một tờ nhật báo, nhưng không nặng nề phân tích như một cuốn sách chuyên khảo. Các doanh nhân bận rộn, các nhà giáo trung học, các sinh viên thuộc chuyên ngành Đông Phương học, Trung Quốc học, Quan hệ Quốc tế, Kinh tế Chính trị, kể cả giới truyền thông báo chí, đều có thể tìm thấy trong bộ sách này những thông tin hữu ích. Điều đáng khen là văn phong tuyên truyền chính trị của lối viết thập niên 60-70 đã được tinh giảm liều lượng khá nhiều, tránh cho người đọc cảm giác khó chịu không cần thiết.

Điểm nhấn thứ hai là nội dung. Chúng ta thấy khá rõ là nội dung xoay quanh các vấn đề hiện đại và đương đại, nhằm giới thiệu một đất nước Trung Quốc hết sức hoành tráng, đang vươn lên tăng trưởng từng ngày, đạt được hết thành tích này đến thành tích khác trong nhiều lĩnh vực đa dạng, đặc biệt là kinh tế, ngoại giao. Sự thành công đầy ấn tượng về kinh tế của Trung Quốc đã khiến Hồ Cẩm Đào từ bỏ đường lối ngoại giao tương đối dè dặt của Đặng Tiểu Bình và đòi hỏi thế giới phải công nhận vai trò lớn hơn của Trung Quốc trong các quyết định chiến lược toàn cầu. Sự vươn lên của Trung Quốc cũng đồng thời báo hiệu vị trí số hai của Nhật Bản trong nền kinh tế thế giới đã kết thúc và ngay cả vị trí siêu cường số một của Mỹ cũng đã lung lay. Đương nhiên con voi Ấn Độ cũng có khả năng trở thành một địch thủ đáng gờm của con rồng Trung Quốc, nhưng ngày đó còn xa. Ấn Độ, trừ việc gia tăng dân số, còn thua Trung Quốc về nhiều phương diện.

Bản dịch sang Việt ngữ đã được thực hiện bởi các cán bộ giảng dạy Trung văn trẻ, các dịch giả cộng tác thường xuyên của Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, làm việc tích cực trong một thời gian ngắn để hoàn thành đúng hạn, sẽ là một đóng góp đầy ý nghĩa vào kho tư liệu về đất nước và con người Trung Quốc vốn hết sức phong phú trên thị trường kiến thức Việt Nam. Việc phiên dịch tiếng Hoa không hề dễ dàng chút nào vì thói quen thích dùng các thành ngữ, điển tích của các con cháu Khổng Tử, nhưng các dịch giả và đội ngũ biên tập của Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh đã làm hết sức mình để bảo đảm cho bản dịch tránh khỏi các sơ sót. Dù vậy, các sai lầm liên quan đến việc phiên âm các nhân danh, địa danh, văn hóa,… chắc chắn là điều khó tránh khỏi. Mong được các bậc thức giả cao minh chỉ chính.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 1 năm 2012

TS. Dương Ngọc Dũng

Lời Nhà xuất bản

Công cuộc cải cách cũng như những kỳ tích kinh tế mà Trung Quốc giành được đã khiến cho sức mạnh tổng hợp của quốc gia này ngày càng trở nên mạnh mẽ, ảnh hưởng quốc tế cũng mỗi lúc một lớn hơn. Càng ngày càng có nhiều bạn nước ngoài muốn tìm hiểu và làm quen với đất nước Trung Quốc. Với mong muốn giúp họ có thể tìm được cách nhanh nhất để thực hiện khát vọng này, giúp họ hiểu và nắm bắt được những tình hình cơ bản nhất của Trung Quốc chỉ trong một thời gian ngắn, chúng tôi đã tổ chức một nhóm chuyên gia, học giả bắt tay vào biên soạn "Tủ sách Trung Quốc".

"Tủ sách Trung Quốc" gồm 12 quyển, lần lượt giới thiệu tình hình cơ bản của quốc gia này ở hầu hết các khía cạnh như địa lý, lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hoá, pháp luật, quốc phòng, xã hội, khoa học và giáo dục, môi trường, dân tộc và tôn giáo. Hiểu được những điều ấy chính là những bước đệm đầu tiên cho việc tìm hiểu đất nước Trung Quốc.

Chúng tôi hy vọng thông qua "Tủ sách Trung Quốc" này, độc giả có thể hiểu một cách khái lược về mọi mặt của đất nước Trung Quốc. Trước hết là những nhận thức về lịch sử văn hóa. Lịch sử văn hóa là nền tảng văn minh của mỗi quốc gia. Là một hình thái quan trọng của văn minh nhân loại, văn minh Trung Hoa là một trong những nền văn minh vô cùng độc đáo vẫn được lưu giữ cho đến ngày nay. Tiếp theo là tìm hiểu những tình hình cơ bản của Trung Quốc. Trung Quốc là một nước đang có tốc độ tăng trưởng nhanh, cao nhất thế giới, dân số đông, xuất phát điểm từ một nền kinh tế nghèo khó và phát triển không cân đối. Thế nhưng, vượt lên trên những khó khăn của chính mình, Trung Quốc đã kiên trì đi trên đường lối riêng, kiên trì giữ vững sự phát triển, đồng thời tiếp thu những thành quả văn minh của nhân loại để cuối cùng vạch ra con đường phát triển trong tương lai của mình. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, Trung Quốc giữ vững lập trường coi xây dựng kinh tế làm trọng điểm, kiên trì cải cách mở cửa, về đối nội thì xây dựng một xã hội hòa hợp, về đối ngoại thì thúc đẩy xây dựng một thế giới hòa bình, bền vững và cùng nhau phát triển, cùng nhau phồn thịnh.

Hy vọng rằng "Tủ sách Trung Quốc" này sẽ giúp bạn đọc bước những bước đầu tiên trong "hành trình tìm hiểu Trung Quốc" của mình.

Bắc Kinh năm 2010

Nhà xuất bản Truyền bá Ngũ Châu

Mục lục

Lời nói đầu

Trong Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ 17 của Đảng Cộng sản Trung Quốc tổ chức vào năm 2007, có 3 chủ đề chính đã thu hút được sự chú ý của rất nhiều người, đó là "Xã hội ấm no hạnh phúc" (Xã hội tiểu khang), "Xã hội hài hòa" và "Phát triển khoa học". Có thể nói, sau khi "Xã hội ấm no hạnh phúc" được định lượng, thì nó đã trở thành mục tiêu phát triển kinh tế của Trung Quốc; "Xã hội hài hòa" được toàn thể xã hội ủng hộ và trở thành mục tiêu phát triển xã hội của Trung Quốc; còn "Phát triển khoa học" lại chính là biện pháp để đạt được mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội vừa nói trên.

Kể từ khi thực hiện chính sách "cải cách mở cửa" vào năm 1978 cho tới nay, trong vòng 30 năm, xã hội Trung Quốc đã trải qua những biến thiên xã hội vô cùng mạnh mẽ, đó chính là "quỹ đạo chuyển đổi kinh tế, chuyển hình xã hội". "Quỹ đạo chuyển đổi kinh tế" chính là quỹ đạo đi từ nền kinh tế kế hoạch bao cấp chuyển sang nền kinh tế thị trường; còn "chuyển hình xã hội" là sự chuyển mình từ một hình thái xã hội truyền thống sang hình thái xã hội hiện đại; còn phải nhấn mạnh một điều nữa là, sự biến thiên xã hội trong thời kỳ này của xã hội Trung Quốc được tiến hành trong bối cảnh "toàn cầu hóa". Nếu Trung Quốc muốn đạt được mục tiêu phát triển của riêng mình, thực hiện đổi mới kinh tế và phát triển xã hội thì cần phải đối mặt với một mạng lưới xã hội vô cùng rắc rối và phức tạp. Từ những thay đổi và tác động ấy, xã hội Trung Quốc đã dần dần xác định được một cách rõ ràng những mục tiêu và chính sách phát triển của mình.

Tuy mang tựa đề là "Xã hội Trung Quốc" nhưng chắc chắn quyển sách bé nhỏ này không thể dung nạp đầy đủ và hoàn thiện nhất một xã hội Trung Quốc đương đại với những thay đổi vô cùng phức tạp ấy. Nếu nhìn nhận đánh giá xã hội Trung Quốc từ góc độ lý luận xã hội thì có rất nhiều vấn đề cần được thảo luận như: văn hóa, xã hội hóa, cơ cấu xã hội, mạng lưới xã hội, tác động xã hội, quần thể xã hội, tổ chức xã hội, kiểm soát xã hội, phân tầng xã hội, đói nghèo và xóa đói giảm nghèo, bài xích

xã hội, trở ngại xã hội, giới tính xã hội, xây dựng xã hội, môi trường xã hội, biến thiên xã hội v.v.. Đồng thời, do nền văn hóa truyền thống vô cùng đặc biệt của Trung Quốc đã quyết định đất nước này cần phải đi theo một quỹ đạo phát triển xã hội rất riêng biệt, không giống như quỹ đạo phát triển của các nước phát triển phương Tây, cũng rất khác so với một số khu vực và các nước công nghiệp mới nổi ở châu Á. Chính vì vậy tiêu đề này đã trở thành một mệnh đề vừa thú vị nhưng cũng đầy sự thử thách.

Cũng chính vì thế, từ bỏ suy nghĩ miêu tả và phân tích những biến thiên lịch sử vĩ đại của xã hội Trung Quốc trong 30 năm trở lại đây là một sự sáng suốt. Cuốn sách này chỉ sử dụng sách lược "quản trung khuy báo, lược kiến nhất ban" (chỉ nhìn hiện tượng một cách đại khái) để giới thiệu đến độc giả những vấn đề về "nhân sinh" – là những vấn đề có liên quan mật thiết đến "Xã hội ấm no hạnh phúc", "Xã hội hài hòa" và "Phát triển khoa học" của Trung Quốc. Cụ thể hơn đó là sự bùng nổ của kinh tế và những ảnh hưởng đối với xã hội Trung Quốc; dân số và tình trạng gia đình của Trung Quốc trong môi trường xã hội mới; tình hình đô thị hóa và vấn đề di dân của Trung Quốc; khu phố và xây dựng khu phố ở Trung Quốc cũng như những vấn đề về cải cách y tế và chế độ đảm bảo xã hội của Trung Quốc v.v.. Mặc dù không thể "quy nhất ban nhi tri toàn báo" (chỉ chìn một cách đại khái mà nắm hết được toàn bộ), nhưng cũng có thể thông qua những miêu tả và phân tích đối với các phương diện này để khái quát những thay đổi lớn nhất trong xã hội Trung Quốc, cũng là những phần có liên quan mật thiết nhất với đời sống mỗi người. Hy vọng mục đích của cuốn sách này sẽ được bạn đọc thấu hiểu và chấp nhận.

SỰ BÙNG NỔ KINH TẾ VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI XÃ HỘI TRUNG QUỐC



Từ năm 1978 đến năm 2008, tổng giá trị sản phẩm quốc nội (GDP) của Trung Quốc luôn giữ vững mức tăng trưởng bình quân xấp xỉ 9,8% và đã tạo nên một "kỳ tích kinh tế" mà cả thế giới đều phải chú ý đến. Năm 2008, tổng GDP của Trung Quốc đã lên đến 3006,7 tỷ nhân dân tệ[1], gấp 443 lần so với 67,9 tỷ vào năm 1952, gấp 83 lần so với 362,4 tỷ vào năm 1978. Vị trí kinh tế trên thế giới cũng từ vị trí thứ 6 bước lên vị trí thứ 3.

Năm 2008, tỷ lệ GDP bình quân đầu người của Trung Quốc là 22.698 nhân dân tệ, gấp 191 lần so với 119 nhân dân tệ của năm 1952 và gấp 60 lần so với 379 nhân dân tệ của năm 1978, tăng lên 177% so với 8.184 nhân dân tệ của năm 2002. Nếu tính theo tỷ lệ vào cuối năm 2008, GDP bình quân đầu người của Trung Quốc đã lên đến 3.292 USD, có nghĩa là Trung Quốc đã bước vào hàng ngũ "những nước có thu nhập trung bình khá".

Năm 2008, thu nhập tài chính của chính phủ Trung Quốc lên đến 6.130 tỷ nhân dân tệ, gấp 989 lần so với 6,2 tỷ nhân dân tệ của năm 1950, gấp 54 lần so với 113,2 tỷ nhân dân tệ của năm 1978, tăng 3,24 lần so với thu nhập 1.890,3 tỷ nhân dân tệ của năm 2002. Có nghiên cứu cho thấy, thu nhập tài chính của chính phủ Trung Quốc chiếm 21% trong tổng giá trị sản phẩm quốc nội, cao hơn cả thu nhập tài chính của chính phủ Hoa Kỳ vào năm 2007 (18%), nhưng đương nhiên vẫn chưa thể nào theo kịp mức độ phúc lợi quốc gia của các nước châu Âu từ 30% đến 45%.

Từ năm 1949 đến năm 2008, thu nhập bình quân khả dụng của dân cư thành thị Trung Quốc từ mức chưa đến 100 nhân dân tệ tăng lên 15.781 nhân dân tệ. Trừ đi nhân tố giá cả gia tăng, thì từ năm 1979 cho đến năm 2008, mức tăng trưởng bình quân mỗi năm là 7,2%. Từ năm 1949 đến năm 2008, thu nhập thuần (thu nhập ròng) bình quân của dân cư nông thôn Trung Quốc đã tăng từ 44 nhân dân tệ lên đến 4.761 nhân dân tệ, trừ đi nhân tố giá cả gia tăng thì từ năm 1979 đến năm 2008, mức tăng trưởng bình quân mỗi năm là 7,1%.

Đánh giá chất lượng cuộc sống từ những hành vi tiêu dùng và phong cách sống

Từ "đại kiện" nhìn nhận những biến thiên của lịch sử: Nếu chỉ dựa vào số liệu thống kê của sự "tăng trưởng kinh tế", "thu nhập đầu người" ... để đánh giá những thay đổi trong mức sống của người dân Trung Quốc trong thời đại kinh tế bùng nổ thì cho dù rất khoa học nhưng chưa đủ trực quan. Chính vì vậy, hoàn toàn có thể đứng từ góc độ hành vi tiêu dùng và phong cách sống của người dân để nhìn nhận sự việc, và để có thể quan sát, miêu tả vấn đề này một cách cụ thể hơn nữa.

Từ những năm 50 của thế kỷ XX, xã hội Trung Quốc xuất hiện cụm từ "tứ đại kiện" (bốn món đồ lớn trong gia đình) chỉ để nói đến việc tiêu dùng của gia đình và cá nhân trong xã hội. Nói cách khác, những sản phẩm gia dụng công nghiệp cũng như những thứ đồ gia

1 Ngày 31 tháng 12 năm 2008, tỷ giá của đồng nhân dân tệ là 6,8346 / 1USD và 9,6590 / 1EU.

dụng có độ bền cao khác đều được liệt vào trong hàng ngũ "tứ đại kiện". Còn việc có đủ "tứ đại kiện" hay không, cả việc những "đại kiện" ấy có được xã hội công nhận về chất lượng hay không đã trở thành thước đo để đánh giá địa vị xã hội và mức độ giàu có của một gia đình hoặc một cá nhân trong xã hội. Bất cứ ai có đủ "tứ đại kiện", lại là những "đại kiện" có chất lượng ưu việt, chứng tỏ rằng cuộc sống gia đình của họ khá giàu có và thoải mái. Thế là, "đại kiện" đã trở thành phong trào theo đuổi về nhu cầu vật chất của toàn thể xã hội Trung Quốc đương đại, cũng là đỉnh cao về mặt tài sản của cá nhân hoặc gia đình mà dân chúng có được trong suốt một thời đại, thậm chí những thứ đó còn có hàm ý là "sự đảm bảo về giá trị", "sự gia tăng của giá trị".

Theo ghi chép trong nhiều tài liệu, kể từ khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập vào năm 1949, những "đại kiện" mà xã hội Trung Quốc tôn sùng có rất nhiều thay đổi theo sự phát triển kinh tế và sự biến thiên của xã hội Trung Quốc:

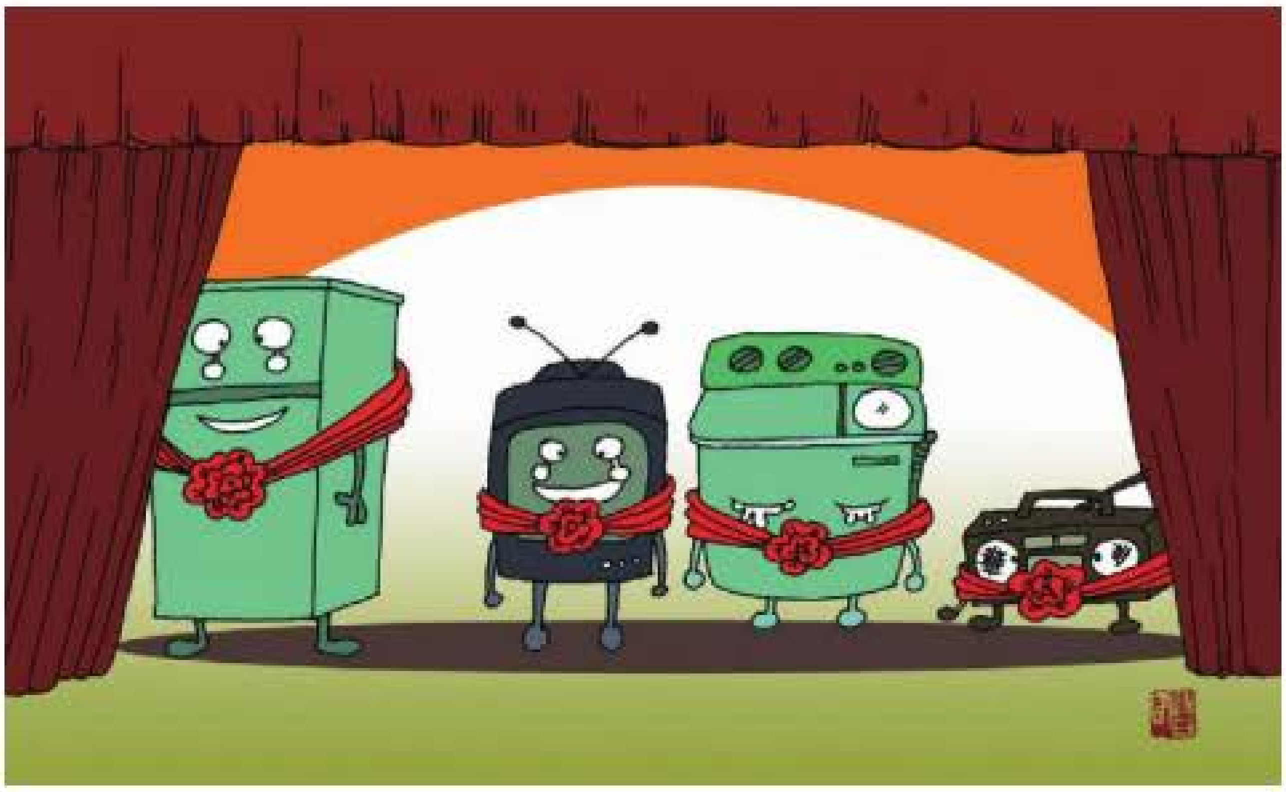
Từ thập niên 50 cho đến thập niên 70 trong thế kỷ XX, trong ba mươi năm này về cơ bản không có sự thay đổi, những món hàng có

Xe đạp, máy khâu, đồng hồ là những món đồ cưới có giá nhất của người Trung Quốc vào thời trước giải phóng.



tính tiêu biểu nhất mà các cá nhân và gia đình trong xã hội Trung Quốc chạy theo là những sản phẩm tiêu dùng có độ bền cao như xe đạp, đồng hồ, đài và máy khâu. Đây là thế hệ "tứ đại kiện" tiền trăm (những món hàng có giá trị từ 100 nhân dân tệ trở lên) đầu tiên. Xe đạp thì phải là các nhãn hiệu "Vĩnh cửu", "Phượng hoàng", "Bồ câu"; đồng hồ phải là "Thượng Hải"; máy khâu phải là "Hỏa nhân", "Hồ điệp", "Vô địch"; đài phải là "Hồng đăng", "Gấu trúc", toàn bộ những thứ này đều là sản phẩm quốc nội. Thời điểm ấy, vì nhu cầu đối với những sản phẩm công nghiệp này vượt quá so với khả năng cung cấp của nền kinh tế kế hoạch nên việc mua hàng bằng tem phiếu và bằng chứng nhận trở thành một đặc điểm của việc cung ứng các sản phẩm tiêu dùng có độ bền cao của thời đại kinh tế kế hoạch.

Sau khi cải cách mở cửa vào năm 1978 cho đến thập niên 90 của thế kỷ XX, mức độ thu nhập của xã hội Trung Quốc có sự nâng cao phổ biến, của cải vật chất cũng trở nên khá phong phú, chủ yếu nhất vẫn là chất lượng khoa học kỹ thuật cũng đã được nâng cao. Thế là, "tứ đại kiện" lần đầu tiên được đổi đời, ti vi màu, tủ lạnh, máy giặt và máy cassette trở thành mục tiêu theo đuổi mới của hầu hết mọi người trong giai đoạn này: đối với ti vi màu, có các sản phẩm trong nước như "Kim tinh", "Mẫu đơn", "Bắc Kinh"; tủ lạnh có các sản phẩm quốc nội như "Haier", "Rong sheng" (Dung thanh), "Tân phi", "Mỹ lăng"; máy giặt có các sản phẩm trong nước như "Tiểu thiên nga", "Rong shi da" (Dung sự đạt), "Vịt con", chỉ có duy nhất máy cassette thì đa phần là hàng nhập khẩu và chủ yếu là nhập khẩu từ Nhật Bản. Trong giai đoạn này, cấp độ tiêu dùng trong xã hội Trung Quốc cũng đã tăng thành tiền ngàn (những món hàng có giá trị từ 1.000 nhân dân tệ trở lên). Vào những năm giữa thập niên 80, khi mà thế hệ "tứ đại kiện" thứ hai xảy ra tình trạng cung không đủ cầu, Trung Quốc cũng sử dụng biện pháp mua hàng bằng tem phiếu hoặc giấy chứng nhận.



Vào thập niên 90 của thế kỷ XX, những sản phẩm như ti vi màu, tủ lạnh, máy giặt, cassette dần dần rút lui khỏi vũ đài của những sản phẩm tiêu dùng trong trào lưu mới.

Vào những năm cuối của thập niên 90 trong thế kỷ XX, các sản phẩm trong hàng ngũ "tứ đại kiện" lại một lần nữa được nâng cấp thay đổi, những món hàng có độ bền cao lúc này đã được thay bằng máy điều hòa, máy vi tính, điện thoại di động, xe hơi: đối với máy điều hòa có các sản phẩm quốc nội như "Xuân Lan", "Geli", "Meidi"; máy vi tính có các sản phẩm quốc nội như "Liên tưởng" (Lenovo), "Changcheng" (Trường Thành), "Fangzheng" (Phương Chính); điện thoại di động chủ yếu là những mặt hàng hợp tác sản xuất như "Motorola", "Nokia", "Phillip" v.v; xe hơi cũng phần nhiều là những mặt hàng phối hợp sản xuất như " SANTANA Thượng Hải", "Audi", "Toyota Quảng Châu", "Dongfeng" v.v.. Cấp độ tiêu dùng lại được nâng cao thêm một bậc, từ mấy ngàn lên đến mấy vạn, thậm chí còn lên đến cả mấy triệu nhân dân tệ.

Một điều thú vị là, những món hàng có độ bền cao này đã từng được cơ quan thống kê thuộc chính phủ gọi là "những sản phẩm cao cấp", thực ra, ý nghĩa sâu xa của những từ ngữ này có lẽ rất gần với ý nghĩa của cụm từ "xa xỉ phẩm", chí ít thì đó cũng là những thương phẩm mà hầu hết mọi người thuộc tầng lớp "dân quèn" chỉ dám đứng nhìn chứ chẳng dám rờ tới. Vì thế, trong "phạm vi thống kê chỉ số giá cả tiêu dùng" của cục thống kê chính phủ, những sản phẩm này không hề có vị trí trong đó. Nhưng khi bước sang thế kỷ mới, Cục Thống kê Quốc gia công bố, từ tháng 1 năm 2002 trở đi, phương pháp tính toán chỉ số giá cả tiêu dùng của người dân đã được đưa ra những "thay đổi trọng đại", "những sản phẩm cao cấp" như xe hơi, máy vi tính, điện thoại di động v.v. đã được liệt vào phạm vi thống kê chỉ số giá cả tiêu dùng. Thật đúng như cổ xưa có câu: "Cựu thời Vương Tạ đường tiền yến, phi nhập tầm thường bách tính gia" (Én xưa nhà Tạ, nhà Vương, lạc loài đến chốn tầm thường dân gia)[2].

"Đại kiện" tan biến, tiêu dùng đi theo hướng đa nguyên hóa: Sau năm 2002, những chủ đề về "đại kiện" vốn luôn là những chủ đề nóng bỏng trên các phương tiện truyền thông trong những năm đầu của thế kỷ bỗng dưng mất hút. Văn hóa tiêu dùng của xã hội Trung Quốc bắt đầu đi theo hướng cá nhân hóa và đa nguyên hóa. Cái mà người ta theo đuổi là sự thư thái, sự hưởng thụ và sự tự do tự tại, không bị ràng buộc.

Phục trang và thực phẩm vốn luôn được coi là "nhu yếu phẩm của cuộc sống" thì giờ đây cũng được coi trọng về mặt "cấp độ cao": Chọn địa điểm tiêu dùng ở các nhà hàng khách sạn càng ngày càng trở nên bình thường hơn bao giờ hết, những món sơn hào hải vị trước đây hi hữu giờ cũng thường xuyên có mặt trên bàn ăn của những gia đình phổ thông. Còn về phương diện ăn mặc, có một số người theo đuổi hàng hiệu, còn đa số theo đuổi phong cách thoải mái nhưng vẫn đoan trang.

2 Giải thích theo kinh tế học hiện đại nghĩa là, các sản phẩm cao cấp vốn chỉ được giới thượng lưu sử dụng nay đã được sử dụng phổ biến toàn xã hội, nói theo cách khác thì nó là kết quả tất yếu do tỷ lệ sản phẩm xã hội được nâng cao dẫn đến giá thành hạ xuống.





Về phương diện ăn mặc, có một số người theo đuổi hàng hiệu, còn đa số theo đuổi phong cách thoải mái nhưng vẫn đoan trang.

Những sản phẩm tiêu dùng có độ bền cao như ti vi màu, máy vi tính, điện thoại di động v.v. bỗng trở nên "không bền" nữa, chúng thường được để ở những nơi đổi hàng nâng cấp "đổi cũ lấy mới", đồng thời mọi người ngày càng coi trọng những chức năng đi kèm, hiệu quả nghe nhìn, chất lượng sản phẩm và dịch vụ hậu mãi hơn.

Vì thế, theo thông tin do Cục Thống kê Quốc gia cung cấp, năm lĩnh vực tiêu dùng dưới đây được cho là "phát triển nhanh nhất" kể từ năm 2000 đến nay:

Chi tiêu trong lĩnh vực mua bán nhà ở: Năm 2000, tỷ lệ có nhà ở của những gia đình dân cư thành thị đã lên đến 77%; đến năm 2007, con số này đã tăng lên 83%. Diện tích kiến trúc nhà ở bình quân của cư dân thành thị từ 23m^2 vào năm 2002 đã tăng lên 28m^2 vào năm 2007.

Chi tiêu trong lĩnh vực mua bán xe hơi: Năm 2000, tỷ lệ "xe riêng" của những gia đình cư dân thành thị là 0,5 chiếc / 100 hộ gia đình. Nhưng đến năm 2008, con số này đã tăng lên 12 lần, tỷ lệ "xe riêng" của những gia đình dân cư thành thị đã lên tới 6 chiếc / 100 hộ gia đình.

Tiêu dùng trong sản phẩm điện tử và thông tin: Năm 2000, những gia đình có điện thoại cố định ở Trung Quốc đã lên đến 145 triệu hộ; đến năm 2008 con số này đã tăng lên 341 triệu hộ, tăng hơn gấp đôi. Năm 2000, thuê bao điện thoại di động ở Trung Quốc là 84.530.000 thuê bao, nhưng đến năm 2008, con số này đã đạt đến 641 triệu thuê bao, tăng lên 7,5 lần. Năm 2000, cứ 100 gia đình dân cư Trung Quốc thì có 32 hộ đã trang bị được máy vi tính, nhưng đến năm 2007, con số này đã tăng lên 92 hộ, tăng gần gấp 3 lần. Năm 2000, những thuê bao nối mạng internet lên đến 22,5 triệu người; đến năm 2008, con số này là 300 triệu người, tăng hơn 12 lần.





Ngày càng có nhiều người Trung Quốc tự lái xe riêng của mình. Trung Quốc hiện nay đã trở thành nước lớn thứ 3 trên thế giới về tiêu dùng xe hơi



Tiêu dùng trong giáo dục đang trở thành một điểm nóng trong tiêu dùng hàng ngày của người dân Trung Quốc

Tiêu dùng trong lĩnh vực văn hóa giáo dục: Vào năm 2000, tổng lượng tiêu dùng văn hóa thực tế của Trung Quốc là hơn 80 tỷ nhân dân tệ; đến năm 2007, con số này đã tăng lên khoảng 500 tỷ nhân dân tệ, tăng hơn 6 lần.

Tiêu dùng trong việc du lịch: Năm 2001, tổng số khách du lịch quốc nội của Trung Quốc vào khoảng 800 triệu lượt người; nhưng đến năm 2008, con số này đã tăng lên 17,1 tỷ lượt người, tăng hơn 2 lần. Năm 2001, tổng số lượt người xuất cảnh du lịch của Trung Quốc là 12.130.000, nhưng đến năm 2008, con số này đã tăng lên 45.840.000, tăng gấp 3 lần.

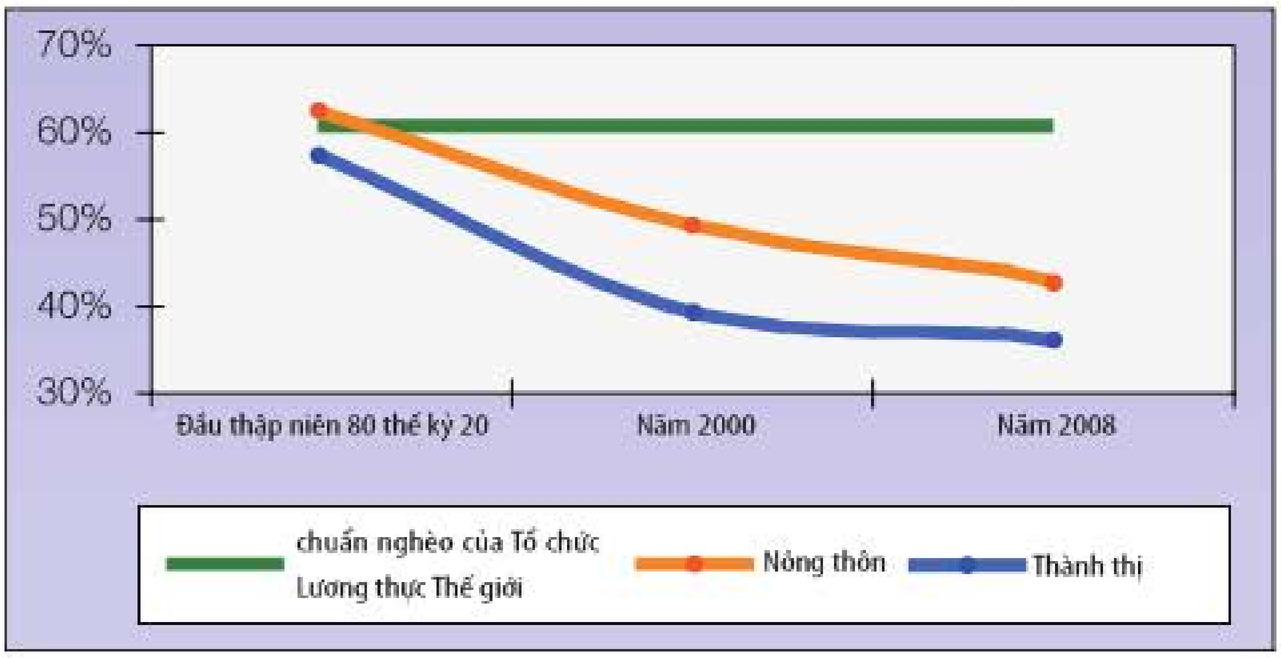
Mạng lưới xã hội của Trung Quốc trong điều kiện khả năng tiêu dùng xã hội tăng lên nhanh chóng

Sự phát triển của kinh tế thị trường thúc đẩy tiêu dùng của người dân: Từ những năm cải cách đến nay, nhất là sau khi bước vào thế kỷ mới, "sự bùng nổ" tiêu dùng của dân cư xã hội Trung Quốc phát triển mạnh, chủ yếu là từ lợi ích của sự phát triển kinh tế thị trường. Bước vào thế kỷ mới, mức độ thị trường hóa của nền kinh tế Trung Quốc gần như đã lên đến 70% – 75%, sản phẩm nông nghiệp đạt mức 80%. Sự thúc đẩy của thị trường hóa đã khiến cho việc cung ứng nhu yếu phẩm trong cuộc sống hàng ngày trở nên vô cùng phong phú, giá cả lại tương đối rẻ, vì vậy, sức mua của xã hội Trung Quốc vô cùng mạnh mẽ.

Điều này cũng có thể được biện chứng bởi sự thay đổi qua hệ số Engel (Engel's Coefficient)[3] trong những năm qua: Những năm đầu trong thập niên 80 của thế kỷ XX,

3 Tiếng Anh: Engel's Coefficient, là tỷ lệ chi phí trong chi tiêu dành cho ăn uống nằm trong tổng số tiêu dùng. Chỉ số Engel được tính bằng chi phí đồ ăn ÷ tổng chi phí sinh hoạt × 100.

BIỂU ĐỒ MỨC ĐỘ THAY ĐỔI TRONG HỆ SỐ ENGEL
CỦA DÂN CƯ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN TRUNG QUỐC.

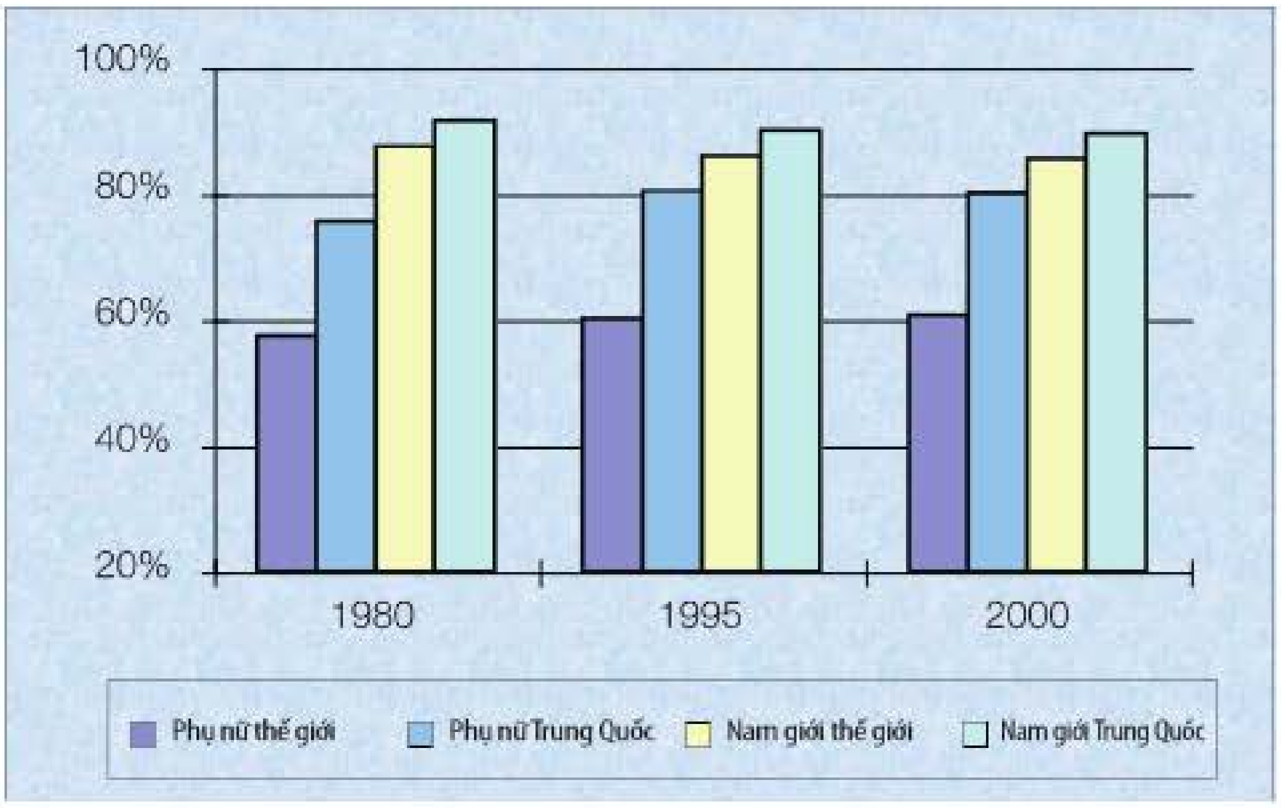


hệ số Engel của cư dân thành thị Trung Quốc là 56,7% (số liệu năm 1981), hệ số Engel của cư dân vùng nông thôn là 61,8% (số liệu năm 1980), đều gần bằng hoặc vượt qua mức nghèo khó tính bằng hệ số Engel do Tổ chức Lương thực Thế giới đề ra là 60%. Đến năm 2000, hệ số Engel của dân cư thành thị Trung Quốc đã hạ xuống còn 39,2% , hệ số Engel của dân cư vùng nông thôn đã hạ xuống còn 49,1%. Đến năm 2008, hệ số Engel của dân cư thành thị Trung Quốc đã hạ xuống còn 36% , hệ số Engel của dân cư vùng nông thôn tiếp tục hạ xuống còn 43%. Hệ số Engel hạ xuống chứng tỏ rằng cấu trúc tiêu dùng của dân cư thành thị và nông thôn của Trung Quốc đã có nhiều thay đổi lớn. Họ có thể dùng tiền nhiều hơn nữa vào việc mua những thứ "không phải là nhu yếu phẩm trong cuộc sống". Theo tiêu chuẩn của Tổ chức Lương thực Thế giới, dân cư thành thị Trung Quốc đã bước vào ngưỡng cửa "giàu có", còn dân cư ở các vùng miền nông thôn cũng đã đạt được mức độ "tiểu khang" (ấm no). Xã hội Trung Quốc đang từ một tiêu chuẩn của xã hội no ấm với mục tiêu đề ra là người người được "ăn no" và "mặc ấm" bước vào tiêu chuẩn của một xã hội ấm no hạnh phúc với mục tiêu là "tiêu dùng" và "phát triển".

Tỷ lệ tham gia lao động cao khiến thu nhập gia đình tăng lên: Khả năng tiêu dùng của dân cư xã hội Trung Quốc tăng lên nhanh chóng, vẫn còn một nhân tố ảnh hưởng quan trọng nhưng lại thường bị bỏ qua, đó chính là tỷ lệ tham gia lao động của dân số ở độ tuổi lao động Trung Quốc rất cao. Tỷ lệ tham gia lao động là nói đến số người tham gia hoạt động kinh tế chiếm tỷ lệ trong dân số ở độ tuổi lao động, năm 1953, dân số có việc làm của Trung Quốc là 214 triệu người, tỷ lệ tham gia lao động là 60,6%. Đến năm 2006, dân số có việc làm của Trung Quốc là 764 triệu người, tỷ lệ tham gia lao động tăng lên 80,3%, cao hơn từ mười mấy phần trăm cho đến mấy chục phầm trăm so với các nước Mỹ, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Brazil v.v.. Tỷ lệ tham gia lao động của Trung Quốc còn có một đặc điểm là cả nam giới và phụ nữ đều cao hơn mức độ bình quân của thế giới. Theo số liệu do Cục Lao động Quốc tế cung cấp trong "Báo cáo lao động thế giới năm 2000", vào

những năm 1980, 1995 và 2000 tỷ lệ tham gia lao động bình quân của nam giới trên toàn thế giới lần lượt là 87,5%, 86% và 85,5%. Nhưng con số ở Trung Quốc lại lần lượt là 91,5%, 90,1% và 89,6%; tỷ lệ tham gia lao động bình quân của phụ nữ trên toàn thế giới lần lượt là 57,4%, 60,1% và 60,7% còn ở Trung Quốc lại lần lượt là 75,5%, 80,4% và 80%. Như vậy, tỷ lệ tham gia lao động bình quân của Trung Quốc luôn cao hơn tỷ lệ bình quân của thế giới, đặc biệt là ở nữ giới, cao hơn tỷ lệ bình quân của thế giới xấp xỉ 20%.

SO SÁNH TỶ LỆ THAM GIA LAO ĐỘNG CỦA TRUNG QUỐC VÀ THẾ GIỚI



Tỷ lệ tham gia lao động cao chứng tỏ rằng số người kiếm tiền trong một gia đình cũng nhiều, số người sống phụ thuộc ít, đó cũng là một trong những điểm mấu chốt khác khiến cho khả năng tiêu dùng của các gia đình ở Trung Quốc tương đối cao.

Tín dụng tiêu dùng đi vào gia đình của dân cư thành thị: Quan niệm tiêu dùng của người Trung Quốc từ xưa đến nay vốn rất bảo thủ, họ luôn quan niệm rằng cần phải "năm nào cũng dư giả" và "chưa mưa đã lo sửa nhà"[4]. Họ kị nhất việc "ăn sạch sành sanh" và "mới năm Dần đã ăn lương thực của năm Mão". Vì vậy, tín dụng tiêu dùng theo kiểu "tiền của ngày mai mà hôm nay đã đem ra tiêu xài" được coi là "tiêu dùng vượt mức", "tiêu dùng thấu chi", quan niệm "đảm bảo an toàn cho tương lai" luôn đè nén và là trở ngại trong tâm lý tiêu dùng của mỗi cá nhân.

Trong lúc chuyển giao của thế kỷ, tâm lý tiêu dùng bảo thủ này bắt đầu có sự thay đổi. Năm 1999, chính phủ Trung Quốc phát động chính sách cho vay tiêu dùng cá nhân để mở rộng nhu cầu trong nước. "Thế chấp" - một danh từ ngoại lai hoàn toàn xa lạ đối

4 Ý nói trời chưa mưa đã lo tu sửa lại nhà cửa phòng khi mưa đến không bị dột ướt, thường dùng để nói lên rằng làm gì cũng cần có sự chuẩn bị trước.

với hầu hết người Trung Quốc bỗng nhiên thâm nhập vào tiêu dùng trong lĩnh vực nhà ở rồi chính thức bước ra xã hội Trung Quốc; tiếp theo đó, mua xe hơi, máy vi tính và những đồ điện tử gia dụng cũng bắt đầu chuyển sang hình thức cho vay cá nhân; sau đó, cho vay trong lĩnh vực giáo dục cũng trở thành một trong những cách quan trọng để các gia đình cho con cái mình học đại học. Cho vay cá nhân ở Trung Quốc phát triển rất mạnh, lấy ví dụ cho vay thế chấp trong lĩnh vực nhà ở, số tiền được vay vào năm 2000 là 332 tỷ nhân dân tệ, đến năm 2004 con số này đã tăng lên thành 1.600 tỷ nhân dân tệ; và đến đầu năm 2008, con số này tiếp tục tăng lên thành 3.100 tỷ nhân dân tệ.



Tiêu tiền bằng cách cà thẻ đã trở thành một trong những cách sống của rất nhiều người Trung Quốc

Cùng lúc ấy, xã hội Trung Quốc cũng đã có sự chuẩn bị đâu ra đấy cho việc "tiêu dùng tín dụng cá nhân". Theo báo cáo của các phương tiện truyền thông: "Kho số liệu cơ bản về thông tin tín dụng cá nhân thống nhất trên cả nước chính thức vận hành vào tháng 1 năm 2006. Số người tự nhiên do kho số liệu này hiện nay đã ghi nhận được là 340 triệu người, trong đó số người có vay tín dụng được ghi nhận là 35 triệu người". Xã hội Trung Quốc vốn dĩ rất bảo thủ trong phương diện "tiêu tiền" cũng đã bắt đầu "tiêu dùng vượt mức", "tiêu dùng thấu chi", sự phát triển của tín dụng cá nhân chứng tỏ rằng, người Trung Quốc tràn đầy niềm tin đối với tương lai phát triển của mình.

Từ thỏa mãn nhu cầu về vật chất đến theo đuổi thỏa mãn nhu cầu về tinh thần

Lựa chọn mới "Cơ thể khỏe mạnh, tâm trạng thư thái": Vào đầu thế kỷ, có điều tra cho thấy, cuộc sống mà bấy lâu người Trung Quốc mong chờ nhất là "kinh tế giàu có" đã bắt đầu chuyển thành "Cơ thể khỏe mạnh, tâm trạng thư thái", đây là lần tiến hành đầu tiên mở đầu cho hàng loạt các cuộc điều tra khác. Còn trong các cuộc điều tra ở thập niên 90 thế kỷ XX, lựa chọn đầu tiên của đại đa số dân chúng vẫn là "cuộc sống giàu có về mặt kinh tế".

Liên kết tư liệu

ĐỀ CƯƠNG KẾ HOẠCH TẬP LUYỆN SỨC KHỎE TOÀN DÂN

Ngày 20 tháng 6 năm 1995, Quốc vụ viện Trung Quốc công bố "Đề cương kế hoạch luyện tập sức khỏe toàn dân". Đề cương sử dụng những quy hoạch chỉnh thể, cách thực hiện từng bước, từ năm 1995 đến năm 2010 được chia làm hai thời kỳ.

Thời kỳ thứ nhất từ năm 1995 đến năm 2000, chia làm 3 giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất từ năm 1995 đến năm 1996, tiến hành tuyên truyền, phát động và cải cách thí điểm, bước đầu mở ra một trào lưu hoạt động luyện tập sức khỏe toàn dân. Giai đoạn thứ hai từ năm 1997 đến 1998, bước đầu thực hiện đẩy mạnh phong trào ở những nơi trọng điểm, hình thành nên một môi trường và phong cách xã hội mà ở đó mọi người đều tham gia luyện tập sức khỏe và coi trọng việc luyện tập sức khỏe. Giai đoạn thứ 3 từ năm 1999 đến năm 2000, tiến hành triển khai toàn diện các công việc trong kế hoạch luyện tập sức khỏe toàn dân và đã giành được hiệu quả một cách phổ biến. Giai đoạn này cũng đã xây dựng nên một khung cơ bản mang màu sắc Trung Quốc đối với việc luyện tập sức khỏe toàn dân.

Thời kỳ thứ 2 từ năm 2001 đến năm 2010, qua 10 năm cố gắng, công tác toàn dân luyện tập sức khỏe đã được nâng lên một tầm cao mới, về cơ bản đã xây dựng thành công công tác luyện tập sức khỏe toàn dân mang màu sắc Trung Quốc.

Năm 1995, chính phủ Trung Quốc công bố "Đề cương luyện tập sức khỏe toàn dân" để ra mục tiêu tổng thể trong việc nâng cao tố chất của dân tộc Trung Hoa. Giai đoạn từ khi đăng cai thành công Thế vận hội vào năm 2001 cho đến khi Thế vận hội được tổ chức thành công vào năm 2008 là giai đoạn cao trào trong việc luyện tập sức khỏe toàn dân Trung Quốc. Thế là, tư tưởng sống với thái độ tích cực, thông qua luyện tập sức khỏe để đạt mục đích phòng bệnh… đã trở thành cách sống của một bộ phận người Trung Quốc: người già thì sáng sớm ra công viên tập thể dục buổi sáng, thanh niên hoặc những người ở độ tuổi trung niên hết giờ làm lại đến phòng tập thể dục, thiếu niên nhi đồng thì tham gia các lớp huấn luyện thể thao… Hiện nay xã hội Trung Quốc công nhận một người đạt chuẩn chăm luyện tập thể thao là: Mỗi tuần tham gia hoạt động thể dục thể thao không dưới 3 lần, thời gian cho mỗi lần là 30 phút trở lên, khả năng chịu đựng áp lực luyện tập ở mức trung bình trở lên. Theo số liệu do Tổng cục Thể dục Thể thao Quốc gia Trung Quốc cung cấp: Lần điều tra đầu tiên vào năm 2000 cho thấy, "dân số thể thao" của Trung Quốc vẫn chưa đến 20%; nhưng đến năm 2008, con số này đã vượt mức 30%.

Đến năm 2007, trong tiếng Hán có một từ được cả xã hội Trung Quốc đón nhận nồng nhiệt, đó là "dưỡng sinh". Thông thường, dưỡng sinh bao gồm 5 nhân tố dưới đây: ăn uống đúng giờ, nghỉ ngơi hợp lý, vận động thích hợp, tâm trạng thư thái và phối hợp hợp lý. Theo điều tra, có 54% người Trung Quốc cho biết rằng họ quan tâm đến dưỡng sinh. Nếu tiến hành phân tích theo từng độ tuổi, con số này tăng lên theo sự gia tăng của

tuổi tác: trong số những người 60 tuổi trở lên, có 65,8% cho biết họ quan tâm đến dưỡng sinh, ở độ tuổi từ 40 đến 59 con số này là 59,7%, ở độ tuổi từ 30 đến 49 là 52,8% còn ở độ tuổi từ 20 đến 39 là 50,6%, tất cả đều chiếm một nửa trở lên. Năm 2008 là năm của "tập dưỡng sinh, tập thể dục", sự hưng khởi của phong trào tập dưỡng sinh đã khiến phong trào này trở thành "trào lưu tiêu dùng thứ 3", sau bất động sản và xe hơi.

Tổ chức Y tế Thế giới định nghĩa khái niệm "khỏe mạnh" như sau: "Khỏe mạnh không chỉ là không có bệnh tật và không bị tổn thương, mà còn phải khỏe mạnh về tâm sinh lý và luôn có một tâm trạng hạnh phúc". Có vẻ như xã hội Trung Quốc đang cố gắng vì mục tiêu này.

Hạnh phúc – hoài bão mới của xã hội Trung Quốc: Sau khi bước vào thế kỷ mới, "tâm trạng thư thái" là mục tiêu mới mà xã hội Trung Quốc theo đuổi. Thế nhưng, để đạt được mục tiêu này chắc chắn cần phải có cả một quá trình. Làm thế nào để đánh giá được mức độ "thư thái của tâm trạng" ở một thời điểm và một nơi nào đó, cả xã hội Trung Quốc, từ người dân cho đến quan chức chính phủ đều rất hồ hởi và nhiệt tình với vấn đề này.

Để đưa ra được sự đánh giá và phân tích định lượng đối với "tâm trạng thư thái", từ năm 2000 đến nay, công ty điều tra Zero đã tiến hành hàng loạt cuộc điều tra liên quan đến "mức độ hài lòng của công chúng". Nếu lấy 5 là điểm cao nhất thì mức độ hài lòng đối với cuộc sống của cư dân thành thị Trung Quốc vào năm 2000 là 3,27 điểm, nhưng đến năm 2008, số điểm này đã tăng lên là 3,51. Mức độ hài lòng đối với



Ngày nay, số người đầu tư cho tập luyện sức khỏe hàng năm tăng lên.

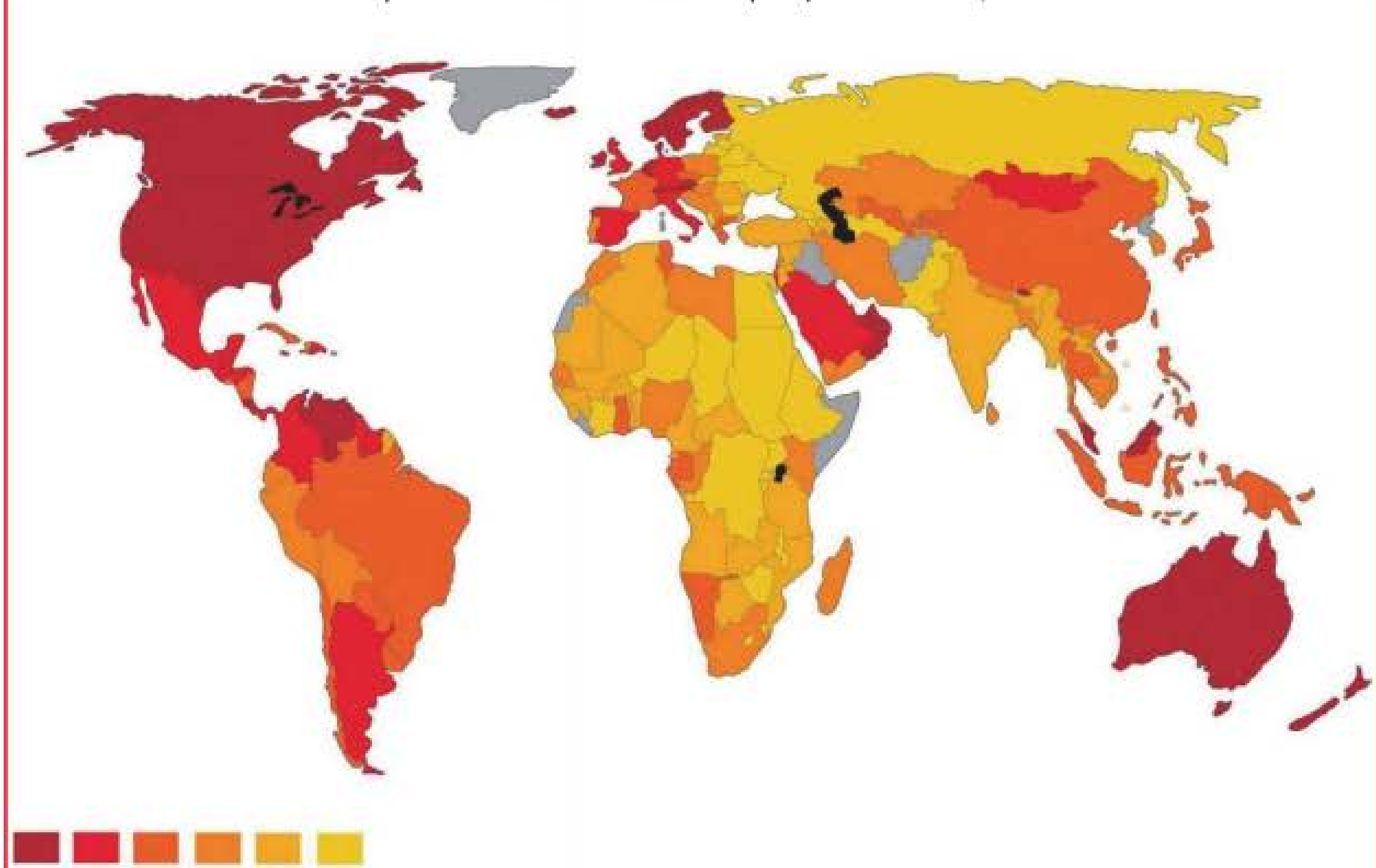
cuộc sống của cư dân nông thôn Trung Quốc vào năm 2000 là 3,25 điểm, nhưng đến năm 2008, số điểm này đã tăng lên là 3,58. Tuy trong 9 năm đó, mức độ hài lòng với cuộc sống khi được thể hiện trên biểu đồ vẫn là một đường cong uốn khúc, nhưng dù gì hướng của nó vẫn là đi lên.

Năm 2004, giáo sư Khê Khải Nguyên hợp tác với "Tuần báo Liễu vọng Phương Đông" lần đầu tiên tiến hành trắc nghiệm chỉ số hạnh phúc ở 6 thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải v.v, trong vòng 4 năm sau đó, họ liên tục hợp tác để cùng tiến hành điều tra về "cảm giác hạnh phúc tổng thể ở các thành phố". Những nghiên cứu này gặt hái được nhiều thành quả, thông qua đó họ được công chúng cung cấp rất nhiều thông tin thú vị và có giá trị. Ví dụ như: *Thứ nhất là*, khi tiến hành so sánh giữa hai thành phố, thu nhập bình quân hàng tháng của mọi người không có liên quan trực tiếp với chỉ số hạnh phúc. Thu nhập bình quân đầu người ở Thượng Hải cao nhất, nhưng chỉ số hạnh phúc lại đứng thứ hai từ dưới lên; thu nhập bình quân đầu người ở Thành Đô thấp nhất, nhưng chỉ số hạnh phúc lại đứng thứ hai từ trên xuống; thu nhập bình quân đầu người ở Hàng Châu đứng ở giữa, nhưng chỉ số hạnh phúc lại cao nhất. Nhưng trong cùng một thành phố, mức độ thu nhập lại có liên quan trực tiếp đến chỉ số hạnh phúc, thu nhập càng cao càng hạnh phúc. *Thứ hai*, tám nhân tố như "tình cảm con người", "phát triển thành phố", "cơ hội kiếm tiền", "kiến trúc đẹp", "tiện lợi", "thư giãn", "môi trường" và "trị an" có liên quan lớn nhất với "cảm giác hạnh phúc của con người", trong đó điểm cao nhất là "tình cảm con người", cao hơn gấp đôi 7 nhân tố có ảnh hưởng khá lớn khác. *Thứ ba*, nếu so sánh giữa nhà ở và giao thông thì nhân tố thứ hai lại có ảnh hưởng lớn hơn đối với "cảm giác hạnh phúc" của cư dân thành thị.

"Tâm trạng thư thái" trở thành thước đo hạnh phúc của toàn xã hội Trung Quốc



"BẢN ĐỒ HẠNH PHÚC THẾ GIỚI" CỦA ĐẠI HỌC LEICESTER, NƯỚC ANH



Hạnh phúc – Bình thường – Không hạnh phúc

Những nghiên cứu trên mang lại ảnh hưởng xã hội khá lớn. Sau đó cơ quan chính phủ tiến hành điều tra ở các thành phố Tây An, Nam Ninh, Hạ Môn; cơ quan truyền thông cũng tiến hành những điều tra tương tự ở các thành phố Bắc Kinh, Quế Dương, Trịnh Châu. Những điều tra này cho thấy, 90% dân số ở những nơi này đều có sự khẳng định đối với "hạnh phúc" của mình.

Một vài cơ quan nghiên cứu nước ngoài cũng tiến hành nghiên cứu so sánh "cảm giác hạnh phúc" ở các nước trên thế giới. Theo báo cáo của các cơ quan truyền thông, từ kết quả nghiên cứu điều tra được công bố bởi một cơ quan nghiên cứu của Đại học Michigan cho thấy rằng, về cơ bản cảm giác hạnh phúc của cư dân ở đa số quốc gia và khu vực đều đang dần gia tăng. Trong cuộc "điều tra cảm giác hạnh phúc" được thực hiện ở hơn 90 quốc gia và khu vực vào năm 2007, Trung Quốc đứng ở vị trí 54, thuộc những nước bình thường.

Giới cảnh cao nhất của hạnh phúc "Giúp đỡ mọi người": Nghiên cứu cho thấy, "cảm giác hạnh phúc" phân thành nhiều tầng: Tầng thứ nhất là "mãn nguyện", về cơ bản là những thỏa mãn về mặt vật chất; tầng thứ hai là "hạnh phúc", chủ yếu nói về cảm giác tâm lý chủ quan của mỗi cá nhân; tầng thứ ba là "cống hiến", là một sự trải nghiệm tinh thần tương hỗ giữa lòng tốt của mỗi cá nhân và xã hội.

"Trận động đất kinh hoàng ở Vấn Xuyên" vào năm 2008 đã khiến cho tính tích cực của "cống hiến xã hội" vốn đã được thai nghén trong dân chúng Trung Quốc từ rất lâu được "bùng phát": Các nhà tình nguyện và những tổ chức phi chính phủ năng động giàu tinh thần hiến thân tiến hành quyên góp một cách không hề so đo, trách nhiệm xã hội và tinh thần đoàn kết xã hội cũng từ đó được thể hiện mạnh mẽ chưa từng có, những hành động xã hội được phối hợp chặt chẽ giữa công tác chính phủ và quần chúng nhân dân ở khắp nơi đã làm cho xã hội Trung Quốc bỗng chốc dậy lên một sức sống mới vô cùng mãnh liệt.

Quyên góp xã hội: Khoản tiền thu được từ hoạt động quyên góp xã hội cứu trợ cho người dân trong trận động đất xảy ra ở Vấn Xuyên vào ngày 12 tháng 3 lên đến 76,4 tỷ nhân dân tệ. Trước đó, sau trận lũ lớn vào năm 1998, khoản tiền thu được từ hoạt động quyên góp xã hội là 13,4 tỷ nhân dân tệ. Năm 2003 cũng thu được 3,5 tỷ nhân dân tệ quyên góp cho dịch SARS. Đương nhiên, những thiệt hại do trận lũ

Những người tình nguyện mang theo thuốc men xuất phát từ đập Đô Giang, Tứ Xuyên đi bộ đến huyện Vấn Xuyên, nơi xảy ra trận động đất kinh hoàng.





"Nhất phương hữu nạn, bát phương chi viện" xuất phát từ việc vận chuyển đồ cứu trợ của các giới trong xã hội tới vùng bị nạn.

năm 1998 và dịch SARS năm 2003 mang lại không thể so sánh với những tổn thất trong trận động đất ở Vấn Xuyên. Thế nhưng, những nhà quyên góp cũng phải có khả năng, lòng hảo tâm thì mới có thể tập trung lại được một khoản tiền lớn như thế. Trước đây, dư luận thường hay phê bình các tầng lớp giàu có ở Trung Quốc, cho rằng họ không nhiệt tình với công tác từ thiện và công ích xã hội. Trận động đất ở Vấn Xuyên đã cho họ cơ hội để thể hiện, theo thống kê trên mạng internet (không đầy đủ), chỉ trong 10 ngày sau khi xảy ra động đất ở Vấn Xuyên, có hơn 170 công ty, xí nghiệp quyên góp số tiền 10 triệu nhân dân tệ trở lên.

Công tác tình nguyện: Sau khi động đất xảy ra ở Vấn Xuyên, rất nhiều người dân Trung Quốc tự giác tự bỏ tiền, thậm chí tự mang theo các thiết bị hữu dụng ùn ùn kéo đến những vùng gặp nạn ở Tứ Xuyên để cùng tham gia cứu nạn. Theo báo cáo của các phương tiện truyền thông: "Họ là những nông dân, học sinh, giám đốc, luật sư, bác sĩ, giáo viên, người làm nghề tự do, những công dân rất bình thường của xã hội Trung Quốc. Tập quán của họ khác nhau, nghề nghiệp khác nhau, tuổi tác khác nhau, nhưng có một điểm giống nhau đó chính là lòng hảo tâm và lý tưởng". Theo thống kê của chính quyền địa phương tỉnh Tứ Xuyên, tính đến cuối tháng 5 năm 2008, có khoảng 200 ngàn người và vài trăm đội ngũ tình nguyện hoạt động ở khu vực bị nạn. Thậm chí, một người phụ trách của một tổ chức tình nguyện còn ước tính rằng, số người tình nguyện có thể lên đến hàng triệu. Đặc biệt là những thanh niên được Trung Quốc gọi là thế hệ "8 X", "9 X", ấn tượng họ



Trương Tịnh Dĩnh, ca sĩ trẻ tuổi thế hệ "8 X" đến thăm những em bé may mắn sống sót sau trận động đất kinh hoàng ở Vấn Xuyên.

để lại trong lòng người Trung Quốc đã từng là "những người theo chủ nghĩa cực đoan, thiếu trách nhiệm xã hội", nhưng trong hoạt động cứu nạn ở Tứ Xuyên, những gì họ thể hiện khiến cho tất cả mọi người đều phải nhìn họ với một ánh mắt hoàn toàn khác. Năm 2008 đã thực sự trở thành "Năm của những người tình nguyện", lòng hảo tâm và sức mạnh thể hiện qua những hành động tình nguyện khiến cho người Trung Quốc tự hào, khiến cả thế giới cảm động.

Liên kết tư liệu

8 X VÀ 9 X

"8 X" và "9 X" là những người sinh từ năm 1980 đến 1989 và từ 1990 đến 1999, nhưng thực ra khái niệm này lại là một hiện tượng văn hóa, ý nghĩa thực chất của nó không đơn giản như ý nghĩa thể hiện trên mặt chữ.

Do bối cảnh lịch sử đặc biệt của thế hệ 8 X, 9 X nên ấn tượng của họ trong mắt mọi người thường không mấy tốt đẹp, họ bị coi là "thế hệ sụp đổ", "thế hệ thiếu tinh thần trách nhiệm nhất", "thế hệ ngu muội nhất", "thế hệ ích kỷ nhất", thậm chí còn là "thế hệ tạo phản".

Nhưng cùng với sự thay đổi của thời gian và sự trưởng thành của tuổi tác, những biểu hiện của thế hệ thanh niên này đã cho thấy rất nhiều mặt sáng trong phẩm chất của họ, từ đó suy nghĩ của mọi người về họ cũng đã được thay đổi. Cũng vì thế mà các phương tiện truyền thông bắt đầu tiến hành những bài phóng sự về họ theo hướng rất tích cực, và họ trở thành một xu thế chủ đạo.

DÂN SỐ VÀ TÌNH TRẠNG GIA ĐÌNH CỦA TRUNG QUỐC



Theo số liệu thống kê trong cuộc điều tra về dân số tiến hành lần đầu tiên vào năm 1953, dân số Trung Quốc khi ấy là 594 triệu người, mỗi gia đình bình quân có 4,3 người. Đến năm 1982 tiến hành điều tra dân số lần thứ 3, dân số Trung Quốc tăng lên 1,08 tỷ người, tổng số hộ gia đình là 222 triệu hộ, bình quân mỗi gia đình có 4,41 người. Theo số liệu điều tra dân số lần thứ 5 tiến hành vào năm 2000, dân số Trung Quốc là 1,266 tỷ người, tổng số hộ gia đình là 348 triệu hộ, bình quân mỗi gia đình có 3,44 người. Cho đến lần điều tra dân số gần đây nhất vào năm 2007, dân số Trung Quốc là 1,321 tỷ người, tổng số hộ gia đình là 373 hộ, bình quân mỗi gia đình có 3,17 người.

Năm 1949, dân số Trung Quốc là 542 triệu người. Trong đó nam giới là 281 triệu, chiếm 51,96%; nữ giới là 260 triệu, chiếm 48,04%. Năm 1978, dân số Trung Quốc là 963 triệu người. Trong đó nam giới là 496 triệu, chiếm 51,49%; nữ giới là 467 triệu, chiếm 48,51%. Đến năm 2008, dân số Trung Quốc là 1,328 tỷ. Trong đó nam giới là 684 triệu, chiếm 51,51%; nữ giới là 644 triệu, chiếm 48,49%.

Năm 1978, tỷ lệ kết hôn ở Trung Quốc là 12,4%, tỷ lệ ly hôn là 0,35%. Năm 1990, tỷ lệ kết hôn ở Trung Quốc là 16,4%, tỷ lệ ly hôn là 1,38%. Năm 2008, tỷ lệ kết hôn ở Trung Quốc là 8,3%, tỷ lệ ly hôn là 1,71%.

Năm 2007, dân số ở độ tuổi 15 trở lên của Trung Quốc là 976 triệu người. Trong đó, nam giới chiếm 49,90%, tổng số là 487 triệu người; nữ giới chiếm 50,10%, tổng số 489 triệu người. Trong tổng số nam giới có 22,34% người chưa kết hôn, 70,90% người kết hôn lần đầu, 1,64% người tái hôn, người ly hôn chiếm 1,43%, người góa vợ chiếm 3,69%; trong tổng số nữ giới, có 16,16% người chưa kết hôn, 73,01% người kết hôn lần đầu, 1,84% người tái hôn, người ly hôn chiếm 0,81%, người góa chồng chiếm 8,18%.

Gia đình là nền tảng của xã hội Trung Quốc

Tìm hiểu xã hội Trung Quốc trước hết cần tìm hiểu gia đình người Trung Quốc: Muốn tìm hiểu xã hội Trung Quốc thì cần phải tìm hiểu về gia đình của người Trung Quốc, vì văn hóa truyền thống vốn là nền tảng của văn minh xã hội Trung Quốc được xây dựng trên nền tảng "gia đình". Trong từ điển ngữ cảnh Hán ngữ hiện đại, từ "gia" được giải thích là đơn vị cơ bản của xã hội với nền tảng là mối quan hệ huyết thống và hôn nhân, được cấu thành bởi cha mẹ, con cái và những người thân cùng chung sống trong gia đình. Văn hóa Trung Quốc rất coi trọng quan hệ huyết thống (bao gồm cả tình máu mủ và hôn nhân), quan hệ xã hội Trung Quốc có thể nói là lấy "gia đình" làm trung tâm, mà "gia đình" lại được xây dựng từ nhiều mảng: Trước hết là "gia" – gia đình, "có vợ có chồng, sau đó thành gia đình", tiếp theo là "gia tộc", sau nữa là tông tộc, rồi rộng đến mức "quốc gia", nhưng điểm đặt chân vẫn là "gia". Cũng chính ý vị như thế mà tất cả các khái niệm có liên quan đến "gia" cứ thế ngày càng được mở rộng về phạm vi và nâng cao về tầng cấp.



Gia đình là nền tảng của xã hội Trung Quốc.

Nhà xã hội học quá cố nổi tiếng của Trung Quốc – Phí Hiếu Thông cho rằng: "Mối quan hệ thân thích quan trọng nhất của xã hội chúng ta chính là tính chất sóng gợn của những hình tròn đồng tâm được lan tỏa khi ném một viên đá xuống nước. Mối quan hệ thân thích chính là mối quan hệ xã hội được nảy sinh từ hôn nhân và việc sinh con đẻ cái. Mạng lưới được hình thành bởi hôn nhân và việc sinh con đẻ cái có thể cứ thế lan rộng đến vô cùng, kết nối những nhân vật ở quá khứ, hiện tại và tương lai".

Trong lịch sử, học thuyết "luân thường" của văn hóa Nho giáo Trung Quốc luôn coi mối quan hệ xã hội giữa "quân thần, phụ tử, phu phụ" để cập ngang hàng với những địa vị xã hội như "sang hèn, gần xa, trên dưới", mà thực chất là muốn xây dựng một trật tự ngăn nắp mà ở đó lấy sự "phục tùng" làm mục tiêu. Trật tự ngăn nắp này vừa bao gồm "nghĩa vụ" của kẻ dưới đối với người trên, coi trọng "hiếu đạo", "báo hiếu"; còn bao gồm cả trách nhiệm của người trên đối với kẻ dưới, "vi chính dĩ đức, thí như bắc thần, cư thị sở, nhi chúng tinh cống chi" (phải lấy đạo đức để trị vì quốc gia, cũng giống như sao Bắc cực, dù chỉ đứng ở một nơi nhưng đều được tất cả các sao khác vây



Văn hóa Trung Quốc rất coi trọng quan hệ thân thích.

quanh). Tất cả những vấn đề trên đều được diễn dịch từ khái niệm của một từ "gia", cho dù là quốc gia thì cũng thế, "quốc thị hoàng đế chi gia" (Nước là nhà của vua) mà thôi.

Hợp pháp hóa mối quan hệ hôn nhân gia đình của Trung Quốc đương đại: Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập vào năm 1949, vấn đề hợp pháp hóa quan hệ hôn nhân gia đình được xây dựng trong chương trình thảo luận quan trọng của nhà nước, điều đó được thể hiện qua việc công bố những quy định trong "Luật Hôn nhân" và những sửa đổi liên tục và tiến bộ sau này:

Ngay từ những năm 1950, Trung Quốc đã công bố bộ "Luật Hôn nhân" đầu tiên. Luật này đã mượn hình thức pháp luật xóa bỏ rất nhiều những tục lệ cổ hủ trong hôn nhân gia đình, ví dụ như "đồng dưỡng tức" (nhận một bé gái về nhà nuôi để sau này cho làm dâu), "mua bán hôn nhân", "sắp đặt hôn nhân" v.v.. Nổi bật nhất là luật này đã hoàn toàn xóa bỏ chế độ "đa thê"; đồng thời đưa ra những khẩu hiệu như tự do hôn nhân, nam nữ bình đẳng và nữ giới có quyền nắm tài sản gia đình, từ đó xây dựng mối quan hệ hôn nhân gia đình hoàn toàn mới. Việc công bố "Luật Hôn nhân" đã bắt đầu một tiến trình thay đổi sâu sắc của đời sống xã hội cũng như truyền thống gia đình của xã hội Trung Quốc.

Đến thập niên 80 của thế kỷ XX, vì dân số Trung Quốc tăng quá nhanh nên tính quan trọng của chính sách kế hoạch hóa gia đình ngày càng nổi bật. Năm 1980, "Luật Hôn nhân" lại được tiến hành sửa đổi. "Luật Hôn nhân" mới nhấn mạnh nghĩa vụ kế hoạch hóa của mỗi gia đình, sửa độ tuổi kết hôn từ nam 20 tuổi, nữ 18 tuổi trong "Luật Hôn nhân" vào năm 1950 tăng thành nam 22 tuổi, nữ 20 tuổi. Đồng thời, cân nhắc về

mặt chất lượng sinh đẻ, cấm những người có quan hệ thân thích quá gần kết hôn với nhau. Ngoài ra, "Luật Hôn nhân" mới thừa nhận "tan vỡ tình cảm" là điều kiện của việc ly hôn đã dẫn đến những thay đổi rất lớn trong hôn nhân gia đình, người Trung Quốc bắt đầu coi trọng chất lượng của hôn nhân và càng coi trọng hơn quyền lợi của mỗi người trong hôn nhân.

Bước vào thế kỷ mới, thể chế kinh tế thị trường của Trung Quốc về cơ bản đã được xác lập. Những thay đổi của xã hội đã mang lại nhiều thay đổi và cả những xung đột trong quan niệm về giá trị của lĩnh vực hôn nhân gia đình, điều đó dự báo rằng, song song với xu hướng hôn nhân gia đình phát triển theo chiều hướng văn minh hơn, hòa hợp hơn, hiện đại hơn cũng sẽ xuất hiện nhiều vấn đề và nhiều mâu thuẫn mới. Năm 2001, "Luật Hôn nhân" lại được sửa đổi, trong đó quy định rõ về quan hệ tài sản của vợ chồng, nghiêm cấm bạo lực gia đình, kiên trì nguyên tắc tự do trong ly hôn và không tăng thêm áp lực trong việc li hôn, đồng thời quy định rõ nghĩa vụ trung thực giữa vợ và chồng.

Cùng những ảnh hưởng của mạng lưới xã hội và tiến trình hợp pháp hóa nói trên, với vai trò là nền tảng và trung tâm của xã hội Trung Quốc, quan hệ hôn nhân gia đình cũng đang dần dần thay đổi.

Người Trung Quốc ngày càng coi trọng chất lượng hôn nhân và quyền lợi của mỗi người trong hôn nhân. Trong hình là quầy sách chuyên khảo về "Luật Hôn nhân".



Sự thay đổi của gia đình và xã hội Trung Quốc

Quy mô gia đình ngày càng bị thu nhỏ: Do ảnh hưởng bởi những tác phẩm văn học nổi tiếng như "Hồng lâu mộng", "Gia", "Xuân", "Thu" và "Tứ đại đồng đường" cũng như những tác phẩm nổi tiếng khác của các giáo sĩ nước ngoài mô tả về xã hội và gia đình Trung Quốc, nên người ta luôn coi gia đình Trung Quốc là một đại gia đình vô cùng



Đại gia đình của xã hội Trung Quốc truyền thống.



Ở Trung Quốc hiện nay, gia đình thường được kết hợp bởi ba thành viên: cha, mẹ và một người con.

phức tạp. Nhưng trên thực tế, từ trong lịch sử tới nay, quy mô gia đình của những dân cư thông thường ở Trung Quốc không phải là quá lớn, thường là từ 4 đến 6 người.

Vào thời kỳ đầu xây dựng đất nước, xã hội dần dần ổn định, nông dân được phân chia ruộng đất, công nhân được bảo đảm, thế nên tỷ lệ kết hôn cũng dần tăng lên. Vì thế mà hiện tượng "chia nhà" cũng ngày càng phổ biến. Nếu so sánh năm 1953 với năm 1947, số người bình quân trong mỗi hộ đã giảm từ 5,35 xuống còn 4,30 người.

Nhưng chỉ trong vòng 20 năm, từ năm 1955 đến 1975, số người trong mỗi hộ gia đình ở Trung Quốc liên tục tăng lên: Năm 1955 là 4,47 người, năm 1960 là 4,50 người, năm 1965 là 4,55 người, đến năm 1970 là 4,74 người và đến năm 1975 là 5,05 người. Hiện tượng này có thể quy về nguyên nhân tỷ lệ sinh đẻ tăng vọt, tỷ lệ tử vong lại mỗi năm một giảm. Vì thế, chính phủ Trung Quốc buộc phải thực hiện kế hoạch hóa gia đình, nhằm kìm hãm lại số lượng nhân khẩu, nâng cao chất lượng nhân khẩu. Bắt đầu từ thập niên 70 của thế kỷ XX, tỷ lệ sinh đẻ đã được kiểm soát thành công, nhân khẩu trong gia đình lại mỗi ngày một giảm. Năm 1980 là 4,61 người, năm 1985 là 4,34 người, năm 1990 là 3,97 người, cho đến năm 1995 chỉ còn lại là 3,70 người trên một hộ gia đình. Trong lần điều tra dân số lần thứ 5 tiến hành vào năm 2000, bình quân nhân khẩu trong một hộ gia đình tiếp tục giảm xuống còn 3,70 người. Đến năm 2007, số người bình quân trong gia đình Trung Quốc đã giảm xuống mức 3,17 người, trong đó, quy mô bình quân trong một hộ gia đình ở thành thị là 2,91 người, quy mô bình quân của những gia đình ở nông thôn là 4,03 người (tính theo nhân khẩu thường trú).

Ngày càng có nhiều người già rơi vào cảnh "cô quạnh".



Cùng với sự thuyên giảm của nhân khẩu trong gia đình, cấu trúc gia đình cũng ngày một đơn giản hơn. Hiện nay, trong những gia đình ở nông thôn, thường là 1 cặp vợ chồng và 1 hoặc 2 đứa con còn đang ở tuổi vị thành niên chung sống với nhau; còn tại những gia đình ở thành thị thì hầu hết chỉ có 3 người, 1 cặp vợ chồng và 1 đứa con đang tuổi vị thành niên. Năm 2007, tổng

số những hộ chỉ có 3 người và 4 người trong gia đình ở Trung Quốc đã chiếm đến 51%. Quan hệ nội bộ trong gia đình chủ yếu thể hiện ở quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa cha mẹ với con cái.

Thế nhưng, xã hội Trung Quốc trong tương lai, tỉ lệ gia đình chỉ có mỗi hai vợ chồng từ 60 tuổi trở lên "cô quạnh" mỗi ngày một nhiều. Ở các thành thị Trung Quốc hiện nay, tỷ lệ gia đình chỉ có những người già cô quạnh đã lên đến 49,7%, còn ở nông thôn, tỷ lệ gia đình người già cô quạnh hoặc gần như cô quạnh cũng đã lên đến 48,9%.

Quyền lực gia đình có nhiều thay đổi: Quy mô gia đình ngày càng bị thu nhỏ khiến cho cấu trúc quyền lực trong nội bộ gia đình cũng cần phải điều chỉnh. Những cuộc vận động giải phóng phụ nữ hay tiến trình hợp tác hóa ở nông thôn từ sau khi xây dựng đất nước đã làm cho chế độ phân công gia đình theo kiểu truyền thống "nam chủ ngoại, nữ chủ nội" (đàn ông lo việc ngoài xã hội, phụ nữ lo việc trong nhà) đã bị phá vỡ, điều đó đã khiến cho người phụ nữ bước ra khỏi nhà để tham gia vào lao động xã hội, chính vì thế, địa vị xã hội của họ cũng được nâng cao đáng kể.

Việc thực hiện một cách nghiêm túc chính sách kế hoạch hóa gia đình gần như cùng lúc tiến hành với công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc. Vì thế, cùng với sự gia tăng của thu nhập bình quân đầu người, sự thuyên giảm trong tỷ lệ sinh đẻ, mức sống của nhân dân ngày càng được nâng cao. Vì thế, việc các đôi vợ chồng trẻ dọn ra ở riêng, sống độc lập... đã trở thành thời thượng, vị trí trong gia đình của các cô cậu là con một được nâng cao một cách chưa từng có, điều này lại càng làm cho đặc quyền của người đàn ông trong nhà bị thuyên giảm một cách đáng kể, khiến quyền lực gia đình đi theo hướng đa nguyên hóa chứ không còn theo kiểu nhất tập trung như trong truyền thống nữa. Theo điều tra về mặt ý muốn trong việc sinh đẻ, có hơn 50% gia đình vợ chồng cùng nhau bàn bạc rồi quyết định khi nào sẽ sinh con, chỉ có 14% là do người đàn ông trong gia đình quyết định chuyện này, và 11% được quyết định bởi người phụ nữ. Còn về mặt mua bán các sản phẩm tiêu dùng, có hơn 72% quyết định được đưa ra bởi người phụ nữ. Từ đó có thể thấy, địa vị trong gia đình của đàn ông và phụ nữ được bình đẳng thêm một bước nữa.

Tình trạng bạo lực gia đình cũng có xu hướng giảm dần. Hành vi bạo lực của chồng đối với vợ cũng như của cha mẹ đối với con cái đang dần giảm đi, quan hệ giữa mẹ chồng nàng dâu vốn dĩ rất căng thẳng trước kia cũng đang đi theo xu hướng hòa hợp, tất cả những điều này đều thể hiện sự phát triển và tiến bộ của xã hội.

Thế nhưng, vị trí của người già trong gia đình bị thuyên giảm rõ rệt. Tuổi tác, thâm niên cũng như kinh nghiệm cuộc sống không còn là nền tảng của quyền lực gia đình nữa. Ở các thành phố, người già khó mà không rơi vào cảnh sống "cô quạnh" một mình, còn ở nông thôn, có nhiều người già mất khả năng lao động hoàn toàn hoặc khả năng lao động kém thì đành phải sống nhờ vào con cái.

Kết hôn muộn và tỷ lệ ly hôn gia tăng: Trước năm 1992, số cặp đăng ký kết hôn của Trung Quốc hàng năm đều lấp lửng trong xu thế tăng nhẹ, nhưng sau năm 1992 lại có xu hướng giảm xuống. Đến đầu thế kỷ XXI, tuy số cặp đăng ký kết hôn có lúc tăng giảm nhưng nhìn một cách tổng thể thì có xu hướng giảm xuống không ngừng. Vì thế, năm 1992 trở thành một mốc thời gian mang tính lịch sử. Cùng với sự quá độ từ thời kỳ dân số gia tăng vùn vụt chuyển sang thời kỳ ngưng trệ của dân số Trung Quốc, dân số đến độ tuổi kết hôn theo đúng quy định của pháp luật cũng bắt đầu giảm, điều đó đã khiến số cặp đăng ký kết hôn ở Trung Quốc cũng có xu hướng giảm xuống.



Độ tuổi kết hôn lần đầu của người Trung Quốc có xu thế không ngừng tăng lên.

Trên thực tế, từ năm 1949 trở lại đây, độ tuổi của những người kết hôn lần đầu tiên rơi vào trạng thái không ngừng gia tăng. Vào thời kỳ đầu xây dựng đất nước, độ tuổi kết hôn tăng lên là do "Luật Hôn nhân" đã quy định lại độ tuổi kết hôn. Nhưng trong thập niên 70 của thế kỷ XX, tuổi kết hôn ngày càng muộn hơn là do tính chất ràng buộc mạnh mẽ của chính sách kế hoạch hóa gia đình đối với "độ tuổi kết hôn muộn".

Bước vào thế kỷ mới, những thanh niên thuộc thế hệ 8 X bắt đầu bước vào độ tuổi kết hôn. Nhưng, tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của xã hội đã làm cho quan niệm trong hôn nhân của người Trung Quốc thay đổi, thêm vào những ảnh hưởng khách quan như thời gian học tập của mọi người được kéo dài và chi phí cho giáo dục không ngừng gia tăng, giá cả nhà đất luôn cao ngất và bảo đảm xã hội chưa hoàn thiện đã mang lại cho những người vào độ tuổi kết hôn có một cảm giác rằng tương lai của họ không hề ổn định và cả cảm giác rủi ro không thể nào lường trước. Những điều này là nhân tố chính yếu kéo dài tuổi kết hôn của thế hệ 8 X, đặc biệt là ở các thành phố. Sau khi nhanh chóng bước vào thời kỳ đô thị hóa, xã hội Trung Quốc cũng sẽ bước vào thời kỳ độ tuổi kết hôn gia tăng. Hiện nay, độ tuổi kết hôn lần đầu tiên ở phụ nữ Trung Quốc đã tăng lên

khoảng 24,63 tuổi. Ở các thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải, số người kết hôn sau tuổi 30 mỗi năm một gia tăng.

Từ thập niên 90 của thế kỷ trước, số cặp kết hôn đã giảm từ 9,58 triệu cặp năm 1992 giảm xuống còn 8,23 triệu cặp vào năm 2005. Số người đăng ký kết hôn lần đầu là 18,32 triệu người vào năm 1992 cũng bắt đầu giảm, đến năm 1996 đã giảm xuống còn 17,82 triệu người, năm 1997 tiếp tục giảm xuống còn 17,26 triệu người và đến năm 1998 thì chỉ còn 16,75 triệu người. Nếu nói rằng xu thế giảm xuống trong khoảng thời gian này còn có thể dùng từ "dần dần" để hình dung, thì trong khoảng từ năm 1999 đến 2003 chỉ có thể dùng từ "giảm nhanh" để diễn đạt. Trong năm 1999, số người đăng ký kết hôn lần đầu của Trung Quốc là 16,59 triệu người, nhưng chỉ trong thời gian 4 năm đã giảm xuống còn 14,84 triệu người vào năm 2003, và đến năm 2005 tiếp tục giảm xuống còn 14,83 triệu người. Từ năm 1992 đến năm 2005, số người đăng ký kết hôn lần đầu của Trung Quốc giảm xuống khoảng 3,5 triệu người. Trong khoảng thời gian này, cùng với sự giảm nhanh số lượng người đăng ký kết hôn, "các cặp ly hôn" của Trung Quốc lại tăng lên nhanh chóng. Năm 1985, số cặp ly hôn chỉ có 460 ngàn cặp, đến năm 1990 đã tăng lên 800 ngàn cặp, năm 1995 tăng lên 1,06 triệu cặp, năm 2000 lên đến 1,21 triệu cặp và đến năm 2005, con số này đã là 1,79 triệu cặp. Có học giả nghiên cứu đã gọi trạng thái này là "giá cánh kéo"[5] của "kết hôn – ly hôn". Thế nhưng, bắt đầu từ năm 2006, số cặp kết hôn lại bắt đầu tăng lên, từ 8,49 triệu cặp vào năm 2006 đã tăng lên 9,5 triệu cặp vào năm 2007 và đến năm 2008 là 10,98 triệu cặp, mỗi năm tăng lên 1 triệu cặp. Điều này có lẽ liên quan đến sự thay đổi của cấu trúc



Ngày nay, mọi người suy nghĩ nhiều hơn, có nhiều chọn lựa hơn trong hôn nhân.

5 **Giá cánh kéo** (Price scissors) là một thuật ngữ chỉ tỷ số giữa giá của sản phẩm này với giá của sản phẩm khác. Giá cánh kéo thường được dùng để so sánh chênh lệch giữa giá hàng hóa công nghiệp với giá hàng hóa nông nghiệp. Thuật ngữ này ngày nay không chỉ giới hạn trong việc so sánh giữa hàng hóa nông nghiệp và hàng hóa công nghiệp mà còn mở rộng ra, ví dụ như khi áp dụng cho vàng và đô la.

dân số, ngay cả thế hệ sau của những thế hệ có tỷ lệ sinh đẻ rất cao vào khoảng thập niên 50, 60 – tức là thế hệ 8 X, hầu hết đã bước vào độ tuổi kết hôn. Cùng với điều đó, các cặp ly hôn cũng tăng nhanh, từ 1,91 triệu cặp vào năm 2006 tăng lên 2,1 triệu cặp vào năm 2007, và nhanh chóng tăng lên 2,27 triệu cặp vào năm 2008.

Trong *Niên giám Thống kê Trung Quốc* năm 2006, Cục Thống kê Quốc gia đã sửa đổi lại số liệu về tỷ lệ ly hôn trước đây, đổi sang cách tính tỷ lệ thô trong ly hôn (crude divorce) mà các nước trên thế giới thường dùng, lấy các cặp đôi ly hôn trong 1.000 người năm đó để tính ra tỷ lệ ly hôn ở Trung Quốc. Số liệu mới cho thấy, tỷ lệ ly hôn ở Trung Quốc trong thời kỳ gần đây tăng lên rất nhanh.

Từ năm 1985 đến 1997, tỷ lệ ly hôn tăng vọt. Năm 1985, tỷ lệ thô trong ly hôn chỉ có 0,44‰, đến năm 1989, con số này đã tăng lên 0,68‰, năm 1991 tiếp tục tăng lên 0,72‰, năm 1995 tăng lên 0,88‰ và đến năm 1997 lại tăng lên 0,97‰. Nhưng trong khoảng thời gian từ năm 1998 đến 2002, tỷ lệ ly hôn ổn định trong khoảng 0,97‰. Mãi đến năm 2002, tỷ lệ này lại bắt đầu tăng vọt, trong năm này tỷ lệ ly hôn đã tăng lên 1,05‰, đến năm 2005, con số này lên đến 1,37‰ và đến năm 2008 đã lên đến 1,71‰.

Cùng với sự thay đổi trong quan niệm về hôn nhân, tỷ lệ ly hôn liên tục gia tăng.





Tỷ lệ thô trong ly hôn của người Trung Quốc tăng lên, cũng có nghĩa là số các cặp ly hôn trong số 1.000 người tăng lên, nguyên nhân của nó khá phức tạp. Đương nhiên, hiện tượng này có liên quan rất lớn đến nhận thức mới mẻ của xã hội Trung Quốc kể từ sau thập niên 80 thế kỷ XX, đó là "ly hôn cũng là một quyền lợi cơ bản của con người", vì thế hai lần sửa đổi "Luật Hôn nhân" sau đó đều đã khiến cho độ khó của việc ly hôn giảm xuống. Nhưng việc gia tăng về tỷ lệ thô trong hôn nhân của Trung Quốc có liên quan càng mật thiết hơn với kết cấu dân số của xã hội Trung Quốc. Vì tỷ lệ thô trong ly hôn lấy toàn bộ dân số xã hội Trung Quốc làm mẫu số để tính tỷ lệ hôn nhân, vì thế, nếu tỷ lệ dân số trẻ em không ngừng giảm xuống cũng sẽ khiến cho tỷ lệ thô trong ly hôn rơi vào trạng thái gia tăng. Sự thực trên đây cho thấy rằng: quan niệm về hôn nhân của người Trung Quốc đã có những thay đổi rất lớn, tuy rằng quan niệm "tòng nhất nhi chung" (đến hết đời cũng chỉ có một người) đã dần dần nhạt đi, nhưng đối với đại đa số mà nói, gia đình vẫn là thứ không thể thiếu được. Vì vậy, hầu hết những người đã ly hôn đều chọn cách "tái hôn". Thế là, cùng với hiện tượng tỷ lệ các cặp ly hôn gia tăng thì tỷ lệ các cặp tái hôn cũng dần tăng nhanh. Năm 1985, tổng số người tái hôn là 510 ngàn người, đến năm 1999, con số này đã tăng lên thành 1,01 triệu người, đến năm 2005 là 1,63 triệu người. Đây là con số cao nhất kể từ khi xã hội Trung Quốc dùng chữ số để ghi chép.

Cùng với xu hướng xã hội Trung Quốc mỗi ngày một mở cửa, trong giai đoạn từ năm 1985 đến 2001, số cặp kết hôn với người nước ngoài hoặc kết hôn với dân cư ở Hồng Kông, Đài Loan, Ma Cao cũng có xu thế gia tăng. Nhưng sau năm 2002 thì tỷ lệ này giảm xuống. Trong năm 2008, con số này là 51 ngàn cặp.

Nhưng gần đây, xã hội thành thị ở Trung Quốc xuất hiện một hiện tượng mới mẻ, đó là hiện tượng những người lớn tuổi về ở chung nhà với nhau. Rất nhiều người già góa bụa có tâm lý sợ sệt đối với việc tái hôn một phần vì sự phản đối của con cái, phần khác cũng vì những vấn đề phải cân nhắc về tài sản gia đình như nhà cửa v.v.. Vì thế, nhiều người già góa bụa đã chọn cách dọn về ở cùng nhau mà không kết hôn.

Những thay đổi và ảnh hưởng của chức năng gia đình trong xã hội Trung Quốc đương đại

Cùng với xu thế quy mô gia đình bị thu nhỏ, cấu trúc quyền lực trong gia đình thay đổi và trạng thái hôn nhân luôn trong xu thế không ổn định, tác dụng và chức năng xã hội của gia đình trong xã hội Trung Quốc cũng xảy ra những thay đổi to lớn chưa từng có.

Chức năng tái sinh sản dân số suy yếu: Trong xã hội truyền thống Trung Quốc, nhiều con nhiều phúc, con cháu đầy nhà luôn là tiêu chuẩn của một gia đình hạnh phúc, vì thế,



Chính sách kế hoạch hóa gia đình đã mang lại hiệu quả trong việc giảm bớt sự gia tăng dân số của Trung Quốc.

mấy ngàn năm nay, sinh con đẻ cái duy trì nòi giống luôn là nghĩa vụ hàng đầu của gia đình Trung Quốc, thậm chí những nhu cầu sinh lý về tình dục cũng cần phải hoàn toàn phục tùng những mục tiêu cơ bản này.

Thập niên 70 trong thế kỷ XX, khi chính sách kế hoạch hóa gia đình bắt đầu được thực hiện, chức năng tái sinh sản dân số bị suy yếu. Những gia đình ở thành thị chỉ sinh một con, ở nông thôn sinh nhiều nhất là hai con, sinh con đẻ cái không còn là trách nhiệm chủ yếu của gia đình nữa. Sự tăng trưởng của kinh tế và những thay đổi trong quan niệm xã hội, cộng thêm áp lực tiền bạc để có thể nuôi một đứa con trưởng thành đã khiến cho hầu hết những người nằm trong độ tuổi sinh đẻ đều tự giác chọn phương án sinh con muộn, sinh ít con và sinh con tốt. Công tác kế hoạch hóa gia đình trong 30 năm khiến cho Trung Quốc giảm đi hơn 400 triệu người, chính vì vậy cũng đã giảm bớt áp lực của việc gia tăng dân số đối với tài nguyên môi trường. Đó là sự cống hiến to lớn đối với xã hội Trung Quốc cũng như toàn thế giới.

Chức năng của xã hội truyền thống suy yếu: Trong xã hội Trung Quốc đương đại, cùng với tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, hiện đại hóa, chức năng của một gia đình truyền thống cũng không ngừng bị suy giảm.

Chức năng kinh tế gia đình thay đổi: Trong ý nghĩa truyền thống, khái niệm về gia đình Trung Quốc đầu tiên phải là một đơn vị cơ bản của sản xuất nông nghiệp, sau đó mới là một tổ chức tế bào của đời sống xã hội. Thời kỳ đầu xây dựng nước, xã hội Trung Quốc cuối cùng cũng thoát khỏi cảnh chiến loạn, dần dần được ổn định. Sau khi cải cách



Trung Quốc đã bước vào một xã hội dân số già.

ruộng đất, lực lượng chiếm phần lớn trong dân số Trung Quốc là những người nông dân luôn coi "cuộc sống no đủ" mà ở đó sẽ có "hai mẫu ruộng, một con trâu, cùng vợ con và chiếc phản ấm áp" là mục tiêu phấn đấu của bản thân, là một đơn vị cơ bản trong sản xuất nông nghiệp, chức năng kinh tế của gia đình luôn được phát huy một cách triệt để. Thế nhưng, thời kỳ của cuộc vận động hợp tác hóa cũng đã đến, từ hợp tác xã bậc thấp đến hợp tác xã bậc cao rồi đến công xã nhân dân, khiến cho sản xuất nông nghiệp đi theo lối xã hội hóa, chức năng kinh tế của gia đình bị tách ra khỏi xã hội và trở thành một đơn vị đời sống thuần túy.

"Ba mươi năm sông chảy về phía đông, ba mươi năm sông chảy về phía tây" (Thế sự biến hóa khôn lường), sau khi cải cách mở cửa, cùng với sự triển khai một cách toàn diện đối với chế độ tự chịu trách nhiệm trong sản xuất nông nghiệp, ruộng đất được chia cho từng hộ, các gia đình nông dân Trung Quốc lại quay trở về với chức năng kinh tế gia đình là phát triển sản xuất nông nghiệp. Khoảng giữa thập niên 80 trở về sau, làn sóng công nghiệp hóa, thị trường hóa và đô thị hóa cuồn cuộn kéo tới, hàng trăm triệu nông dân rời xa gia đình đi đến nơi khác để lao động, buôn bán, hầu hết đều trở thành vừa công vừa nông theo kiểu hộ khẩu ở nông thôn nhưng sống ở thành thị, cũng có những người trở thành hộ kinh doanh cá thể hoặc chủ xí nghiệp tư nhân. Hiện nay, trong thu nhập của nông dân Trung Quốc, thu nhập đến từ hoạt động sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm 42%, còn thu nhập từ lương lại chiếm đến 38,3%. Vì vậy, chức năng kinh tế của các gia đình

Liên kết tư liệu

VĂN HÓA CHỮ HIẾU

"Văn hóa chữ hiếu" là một hệ thống quan niệm được hình thành từ vấn đề hiếu kính với cha mẹ, nó là tên gọi của quan niệm, quy phạm cũng như phương thức, hành vi của chữ hiếu nói chung. "Văn hóa chữ hiếu" là một trong những hiện tượng văn hóa mang đậm nét Trung Quốc, nó được thai nghén và sinh ra từ thời Hoa Hạ và phát triển trong suốt mấy ngàn năm lịch sử.

Những luân lý đạo đức với chữ hiếu là trung tâm đã cấu thành nên một đặc điểm lớn trong văn hóa truyền thống Trung Quốc. Sau khi các bậc thánh hiền triết giả cũng như các bậc hiền vương đề xướng rộng rãi, quan niệm tư tưởng về chữ hiếu đã được thẩm thấu vào văn hóa truyền thống Trung Quốc và trở thành nền tảng tâm lí văn hóa của dân tộc Trung Hoa, nó không chỉ ảnh hưởng đến tư tưởng của người Trung Quốc trong lịch sử mà còn trở thành chuẩn tắc chi phối hành vi con người và cũng là tiêu chuẩn để đánh giá phẩm hạnh của con người.

nông dân lại một lần nữa bị suy yếu, chức năng xã hội của gia đình đã bị những hoạt động sản xuất quy mô xã hội hóa hoặc cái gọi là kinh tế thị trường thay thế.

Chức năng đảm bảo gia đình suy yếu: Nuôi nấng con cái, phụng dưỡng cha mẹ là quan niệm truyền thống có gốc rễ sâu xa nhất trong văn hóa Trung Quốc, nhưng trong tiến trình quy mô gia đình ở Trung Quốc bị thu nhỏ, con cái trong gia đình ít đi, phạm vi của lưu động dân số mở rộng thêm và chức năng bảo đảm xã hội vững chắc thêm... đã khiến cho chức năng đảm bảo trong gia đình bị suy yếu nghiêm trọng. Giữa lúc chuyển giao của thế kỷ, xã hội Trung Quốc bước vào ngưỡng cửa của một xã hội có dân số già. Cấu trúc dân số đặc biệt của Trung Quốc đã tạo nên hình thức "bốn – hai – một" giữa các thế hệ, tức là một cặp vợ chồng đều là con một, sau đó họ sinh một người con, trên họ còn 4 người lớn tuổi (cha mẹ của chồng và cha mẹ của vợ), cho dù cha mẹ họ có thể tự lo về mặt kinh tế, nhưng việc thể hiện tình cảm cũng như những hành động chăm sóc lẫn nhau là không thể thiếu.



"Người già cô quạnh" đã trở thành vấn đề xã hội

Một mặt khác, "văn hóa chữ hiếu" trong truyền thống của Trung Quốc cũng có một nền tảng kinh tế, thích hợp nhất với hình thức kinh tế tự nhiên tự cung tự cấp, vì văn hóa trồng trọt là phải có người sống cố định ở một mảnh đất nào đó chứ không thể lưu động được. Vì thế, Khổng Tử nói rằng: "Còn cha còn mẹ, không được đi xa". Thực ra, trong những vở kịch hay tiểu thuyết cổ điển, khi người con trai phải đi chinh chiến vì đất nước hay lên triều làm quan, họ cần phải nói một câu là "Con không thể vẹn tròn trung hiếu được rồi". Điều này cho thấy, cho dù ở Trung Quốc thời cổ đại, một khi đã bị di chuyển đi chỗ khác thì cũng chẳng thể nào chăm sóc được những người trong gia đình.

Một vấn đề khá nghiêm trọng là, hậu quả do dân số già của xã hội Trung Quốc mang lại nhất định sẽ rơi vào nông thôn. Bởi vì, khi những người vừa là công nhân và là nông dân hiện nay bước vào tuổi già, do họ không nhận được bất cứ sự bảo đảm hoặc phúc lợi kinh tế nào mang tính chế độ nên thu nhập của họ sẽ trở thành một vấn đề. Đồng thời, thế hệ sau của họ, đặc biệt là những đứa con ngay từ nhỏ đã theo cha mẹ lên thành phố học tập thì khả năng chúng ở lại thành phố sinh sống là rất lớn. Chính vì thế, khi những người vừa là công nhân vừa là nông dân hiện nay bước vào tuổi già, nếu họ buộc phải quay về quê sống tuổi già, có thể nói, tỷ lệ con cái sống bên họ là rất thấp. Mặc dù chế độ đảm bảo cuộc sống thấp nhất ở nông thôn cũng có thể cung cấp cho họ chi phí cuộc sống tối thiểu, nhưng cuộc sống thiếu thốn sự chăm sóc, an ủi của con cái vẫn sẽ là một vấn đề lớn không dễ giải quyết chút nào.

Những cuộc hôn nhân hạnh phúc lâu bền luôn là mong đợi của mọi người.





Gia đình vẫn là hậu thuẫn mạnh mẽ trong sâu thẳm đáy lòng người Trung Quốc.

Gia đình vẫn là lựa chọn đầu tiên mà mọi người cần được sự ủng hộ của xã hội: Thế nhưng, cho dù nói thế nào đi nữa, trong xã hội Trung Quốc đương đại, lựa chọn đầu tiên để mọi người tìm được sự ủng hộ từ xã hội vẫn là gia đình. Hiểu được đặc điểm này là có thể đưa ra được những giải thích hợp lý đối với rất nhiều số liệu điều tra: Ví dụ, tại sao những người 15 tuổi trở lên trong dân số Trung Quốc lại có 72,54% đàn ông có gia đình, và số phụ nữ lập gia đình cũng chiếm 74,85%, đều chiếm ¾ trở lên. Thêm nữa là, vì sao

trong số những người đã ly hôn, tỷ lệ tái hôn rất cao, như năm 1985 có 920 ngàn người ly hôn thì đồng thời cũng có đến 510 ngàn người tái hôn; đến năm 2005 có 3,58 triệu người ly hôn thì đồng thời cũng có 1,63 triệu người tái hôn. Những số liệu này đều chứng tỏ rằng, trong sâu thẳm tư tưởng và quan niệm của người Trung Quốc vẫn là "tôi muốn có một gia đình".

Trong cuốn *Sách xanh xã hội* 2007 có đề cập đến hàng loạt những con số khiến mọi người phải suy nghĩ sâu xa: "Để trắc nghiệm hiện trạng về sự ủng hộ xã hội của quần chúng nhân dân ở Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay, chúng tôi đã liệt kê 14 dạng người và những cách mà khi gặp phải khó khăn trong cuộc sống họ có thể tìm đến hoặc nhận được sự giúp đỡ. Kết quả điều tra cho thấy, mức độ ủng hộ đứng ở ba vị trí đầu tiên lần lượt là "gia đình, gia tộc – tông tộc", "mạng lưới quan hệ cá nhân". Còn "tổ chức cộng đồng", "đơn vị công tác" và "chính quyền địa phương" tuy đứng từ vị trí thứ 4 đến vị trí thứ 6 nhưng nếu nhìn từ chỉ số trong mục "mức độ ủng hộ" thì lại có một khoảng cách khá xa. Nếu lấy điểm tròn là 100 thì mức độ ủng hộ giành được từ "gia đình" là 87,3 điểm, mức độ ủng hộ giành được từ "gia tộc – tông tộc" là 63,8 điểm và mức độ ủng hộ dành được từ "mạng lưới quan hệ cá nhân" là 55,5 điểm. Nhưng mức độ ủng hộ giành được từ "tổ chức cộng đồng" chỉ có 17,8 điểm, mức độ ủng hộ có được từ "đơn vị công tác" chỉ là 15 điểm, và mức độ ủng hộ có được từ "chính quyền địa phương" cũng chỉ là 13,3 điểm. Rõ ràng, khoảng cách này khác xa suy nghĩ của mọi người.

Trong cuộc sống thực tế hàng ngày cũng đúng như vậy. Vào thời điểm chuyển giao của thế kỷ, chúng tôi đã tiến hành điều tra ở các thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải, Thẩm Dương, Trùng Khánh, Lan Châu, Vũ Hán v.v. để tìm hiểu về những đánh giá đối với chính sách về chế độ đảm bảo mức sống thấp nhất của cư dân thành thị và được biết, tuy khoản tiền hỗ trợ do chính phủ cung cấp có thể giúp đỡ rất lớn trong việc duy trì cuộc sống cơ bản của những đối tượng có mức đảm bảo cuộc sống thấp, thế nhưng, hơn 80% đối tượng được điều tra vẫn cho rằng, họ nhận được nhiều sự giúp đỡ từ gia đình hoặc gia tộc của mình, hơn 50% đối tượng được điều tra đánh giá, sự giúp đỡ họ nhận được từ phía gia đình và gia tộc lớn hơn nhiều so với sự hỗ trợ từ phía chính phủ. Trên thực tế, với tư cách làm cha mẹ, anh chị em và cả quyến thuộc trong gia tộc đều cho rằng, giúp đỡ người thân trong gia đình, gia tộc mình khi họ bị thất nghiệp là trách nhiệm và nghĩa vụ đương nhiên, không thể chối từ.

TÌNH HÌNH ĐÔ THỊ HÓA VÀ VẤN ĐỀ DI DÂN CỦA TRUNG QUỐC



Năm 1949, trong tổng dân số 542 triệu người của Trung Quốc, có 58 triệu người sống ở thành thị, chiếm 10,70%, và 484 triệu người sống ở nông thôn, chiếm 89,30%. Đến năm 1978, trong tổng dân số 962 triệu người, có 172 triệu người sống ở thành thị, chiếm 17,88% và 970 triệu người sống ở nông thôn, chiếm 82,12%. Đến năm 2000, trong tổng dân số 1,265 tỷ người, có 458 triệu người sống ở thành thị, chiếm 36,21% và 807 triệu người sống ở nông thôn, chiếm 63,79%. Cho đến năm 2008, trong tổng dân số 1,382 tỷ người, có 607 triệu người sống ở thành thị, chiếm 45,70% và 721 triệu người sống ở nông thôn, chiếm 54,29%.

Từ số liệu thống kê được công bố trong lần điều tra nông nghiệp toàn quốc được tiến hành lần đầu tiên vào năm 1996 cho thấy: Vào cuối năm 1996, tổng số người làm việc ở các vùng nông thôn trên cả nước là 561 triệu người, trong đó có 72 triệu người lao động và làm việc ở những nơi khác, chiếm 13%, có 53 triệu người làm việc ở những xí nghiệp trên thị trấn. Nhưng đến năm 2008, sau khi tiến hành điều tra nông nghiệp toàn quốc lần thứ 2, số liệu cho thấy: Cuối năm 2006, tổng số người lao động ở các vùng nông thôn là 479 triệu người, trong đó số người lao động và làm việc ngoài quê hương mình là 132 triệu người, chiếm 28%. Trong số những người đi làm việc ở nơi khác thì tỷ lệ đàn ông chiếm 64%, phụ nữ chiếm 36%.

Năm 1985, bình quân thu nhập thuần của nông dân là 398 nhân dân tệ, trong đó thu nhập từ lương (tiền công của người lao động) là 72 nhân dân tệ, chiếm 18%. Năm 1990, bình quân thu nhập thuần của nông dân là 686 nhân dân tệ, trong đó thu nhập từ lương là 139 nhân dân tệ, chiếm 20%. Năm 2000, bình quân thu nhập thuần của nông dân là 2.253 nhân dân tệ, trong đó thu nhập từ lương là 702 nhân dân tệ, chiếm 31%. Đến năm 2006, bình quân thu nhập thuần của nông dân là 3.587 nhân dân tệ, trong đó thu nhập từ lương là 1.375 đồng, chiếm 38%. Cho đến năm 2008, bình quân thu nhập thuần của nông dân lên mức 4.761 nhân dân tệ, trong đó thu nhập từ lương là 1.854 nhân dân tệ, chiếm 39%.

Vấn đề di dân và sự chuyển dịch xã hội[6]

Khát vọng của người đi làm thuê: Vào cuối thế kỷ trước, có một tấm ảnh được một nhà báo nước ngoài chụp tại Trung Quốc và nghe nói rằng, tấm ảnh ấy đã khiến rất nhiều người Âu Mỹ vô cùng kinh ngạc. Tấm ảnh chụp một người lần đầu tiên lên thành phố làm thuê, người này ngước mắt nhìn lên những tòa nhà cao ngất của thành phố rồi nói với kí giả rằng: "Tôi nhất định sẽ phải làm ông chủ". Đối với người Trung Quốc, có lẽ mẩu tin này hoàn toàn bình thường, đó chẳng qua chỉ là "khát vọng" xa lắc xa lơ của một anh chàng mới lớn mà thôi. Thế nhưng, nếu nhìn từ góc độ của xã hội học thì đằng sau lời quả quyết "Tôi nhất định sẽ phải làm ông chủ" kia lại chứa đựng những nghĩa bóng vô cùng phong

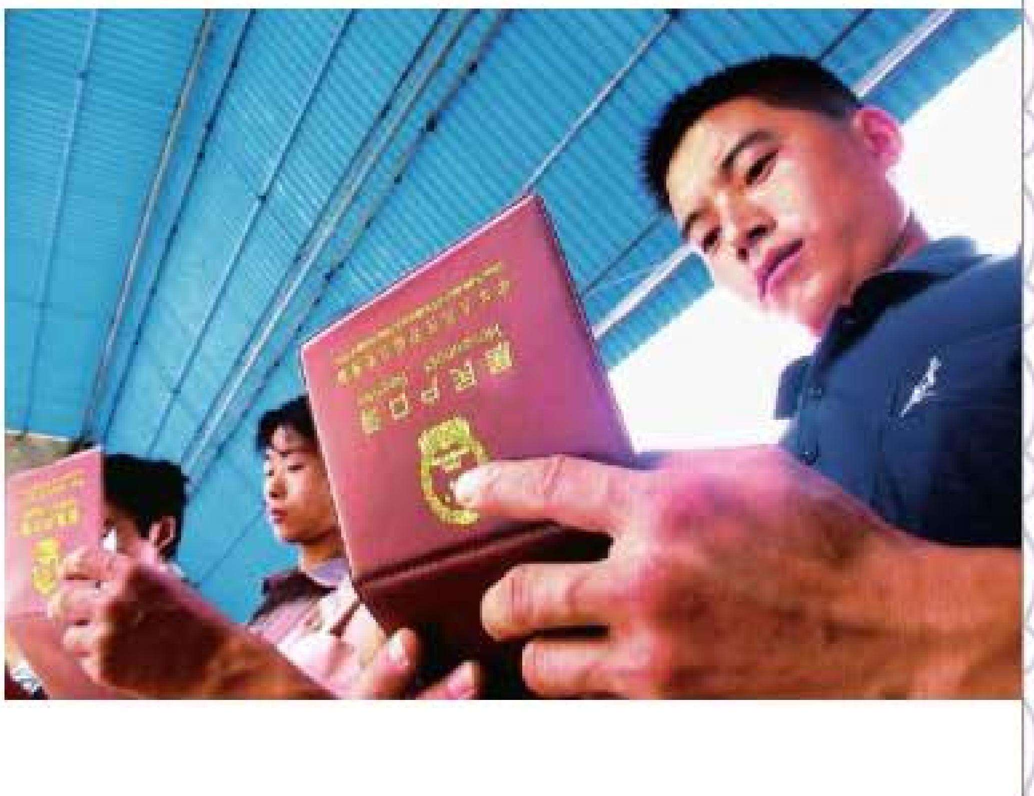
6 Tiếng Anh: Social mobility, còn gọi là sự cơ động xã hội hay di động xã hội.

phú. Bởi vì điều đó dự báo rằng, giới hạn di dân lên thành thị của xã hội Trung Quốc hiện nay rất có khả năng bị phá vỡ. Hay nói cách khác, những nhóm người thuộc tầng lớp có địa vị kinh tế, địa vị xã hội khá thấp ở Trung Quốc ngày nay, hoàn toàn có thể dựa vào sự lao động và phấn đấu của mình, cũng như phát huy sự thông minh tài trí của mình mà giành được những thành công vượt bậc.

Vấn đề di dân và sự chuyển dịch xã hội: Nếu nói từ một góc độ ý nghĩa nào đó, sự phát triển nhanh chóng của kinh tế Trung Quốc trong gần 30 năm trở lại đây rõ ràng là do những lợi ích trực tiếp từ hai chữ "di chuyển", đó là "di dân" và "chuyển dịch xã hội".

Vấn đề di dân là nói đến sự di chuyển của dân số từ một không gian này sang một không gian khác. Nếu nhìn từ vấn đề lịch sử thì có rất nhiều nguyên nhân phức tạp, nhưng trong xã hội Trung Quốc đương đại, thường là chỉ mọi người "di chuyển vì lợi ích kinh tế". Những nghiên cứu tương quan đến vấn đề này của Cục Thống kê Quốc gia chỉ ra rằng, dân số di cư của Trung Quốc là 150 triệu, trong đó dân số di cư ra khỏi địa phận tỉnh của mình đạt mức 50 triệu. Nghiên cứu cho thấy, nhân tố kinh tế trở thành nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng dân di cư ra khỏi địa phận tỉnh. Tỷ lệ di cư do những nguyên nhân kinh tế chủ yếu như lao động, kinh doanh buôn bán, điều động công việc, phân bố việc làm v.v. chiếm hơn 70% tổng số dân lưu động ra khỏi địa phận tỉnh. Nếu nhìn vấn đề từ lập trường của kinh tế học thì hiện tượng di dân cộng thêm quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp trong thời đại thị trường hóa là tiền đề quan trọng để nguồn nhân lực – cũng là nguồn kinh tế dồi dào nhất trên thế giới có được một sự bố trí hợp lý.

Chuyển dịch xã hội là một thuật ngữ chuyên ngành của xã hội học, nói đến hiện tượng một cá nhân hoặc quần thể xã hội tiến hành sự di chuyển lên hoặc xuống trong một trật tự của phân tầng xã hội. Ở Trung Quốc đương đại, vì sự khác biệt trong địa vị kinh tế, xã hội, chính trị mà giữa mọi người



Ngày càng có nhiều nông dân trở thành dân cư thành thị.

sẽ hình thành nên một trật tự của các tầng lớp xã hội một cách rất tự nhiên. Nghiên cứu cho thấy, Trung Quốc đương đại đã phân thành mười tầng lớp lớn là nhà nước và những người quản lý xã hội; giám đốc nhân viên; chủ doanh nghiệp tư nhân; nhân viên kỹ thuật chuyên nghiệp; nhân viên văn phòng; hộ kinh doanh cá thể; nhân viên dịch vụ thương mại; công nhân sản xuất; những người lao động nông nghiệp cũng như những người không nghề nghiệp, thất nghiệp, bán thất nghiệp ở thành thị và nông thôn. Lý luận phân tầng xã hội còn có một khái niệm quan trọng nữa, đó là trong một xã hội vận hành theo trật tự, thì những cá nhân hoặc quần thể xã hội thuộc tầng lớp dưới của xã hội có thể thông qua sự nỗ lực của bản thân để tự phát triển. Nếu như một xã hội mà ở đó mọi con đường để các tầng lớp dưới có thể di chuyển lên tầng lớp trên đều bị chặn lại, cho dù con người có cố gắng đến mấy cũng không thể thay đổi vận mệnh của mình, thì xã hội đó quả là không bình thường. Hiển nhiên, hiện tượng xã hội này cũng đi ngược lại với mục tiêu "xã hội no ấm hạnh phúc", "xã hội hài hòa" mà hiện nay cả đất nước Trung Quốc đều đang phấn đấu.

Ở Trung Quốc đương đại, giữa "vấn đề di dân" và "chuyển dịch xã hội" có mối tương quan mật thiết, mối quan hệ giữa hai vấn đề này có thể nói là động lực của nhau, cùng thúc đẩy lẫn nhau. Lại nói đến tấm ảnh mà trên đây đã để cập đến, cậu thanh niên đến từ nông thôn ấy đã đến với Thâm Quyến cũng vì "vấn đề di dân", Thâm Quyến đã cho cậu cơ hội để "đi lên", vì thế cậu mới tự đưa ra mục tiêu "Tôi nhất định sẽ phải làm ông chủ" để tự phấn đấu đi lên.

Những người nông dân lên thành phố làm việc.



"Phong trào dân công[7]" bắt đầu từ giữa thập niên 80 của thế kỷ XX: Các nhà nghiên cứu thường cho rằng, vấn đề di dân với quy mô lớn của Trung Quốc đương đại bắt đầu từ giữa thập niên 80 của thế kỷ XX, hướng "chuyển dịch" thông thường là: từ nông thôn, thị trấn nhỏ di chuyển lên thành phố và những thành phố lớn, từ những vùng kém phát triển ở Tây Trung Bộ di chuyển đến những vùng phát triển ở miền duyên hải Đông Bộ.

Vào những năm đầu của thập niên 80, chế độ khoán trách nhiệm đến từng hộ gia đình được thực hiện ở nông thôn, vì thế mà rất nhiều thể chế công xã nhân dân bị giải tán. Lực lượng nông dân chiếm 80% dân số Trung Quốc với số lượng đạt đến mức hơn 800 triệu người lại giành được quyền lợi tự do sử dụng sức lao động của mình, họ muốn thử thay đổi phương thức sản xuất và lối sống truyền thống xưa nay. Lúc đầu là phong trào mở các xí nghiệp nhà máy ở vùng nông thôn để những người nông dân có thể thực hiện chuyển dịch sức lao động theo kiểu "xa nhà nhưng không xa quê". Nhưng phương thức sản xuất này dù sao cũng chỉ giới hạn trong một lực lượng nhỏ, thế là sau đó nhiều người bắt đầu "vừa xa nhà vừa xa quê" để làm ăn buôn bán.

Vào giữa thập niên 80, những người rời xa quê đi làm mới chỉ là lẻ tẻ, thậm chí họ còn bị cho là "di chuyển mù quáng", số lượng khoảng từ một đến hai triệu người. Đến đầu thập niên 90, vì chế độ "chứng minh nhân dân" được thực hiện đã mang lại rất nhiều thuận tiện cho việc di chuyển, dẫn đến số lượng nông dân rời xa quê đi làm tăng lên nhanh chóng. Có nghiên cứu cho thấy, năm 1990 số lượng dân công đã lên đến 21,35 triệu người; đến năm 1995 thì tăng lên khoảng 80 triệu người, năm 2003 tăng lên gần 100 triệu người và đến năm 2008, con số này đã tăng thành 150 triệu người. Cộng thêm số lượng nông dân vẫn đang ở quê để lao động kinh doanh thì số lượng nông dân dựa

7 Dân công: Chỉ những nông dân rời xa quê lên thành phố để làm thêm.

Liên kết tư liệu

TRÀO LƯU "DÂN CÔNG"

Hiện tượng "phong trào dân công" giống như những trận bão, những cơn gió mùa mang tính chu kỳ đi qua rồi vòng lại. Mỗi năm, cứ vào dịp trước và sau Tết, hàng loạt dân công ùn ùn đổ ra ga xe lửa ở các thành phố chờ để về quê đón Tết, gây ra những ảnh hưởng rất lớn đối với cả việc giữ thể diện văn hóa lẫn tình hình trị an của mọi người.

Phong trào dân công là một sự kiện trọng đại trong lịch sử phát triển của xã hội Trung Quốc thời cận đại, nó được sinh ra từ công cuộc công nghiệp hóa, đô thị hóa, nó phá vỡ cơ cấu nhị nguyên thành thị - nông thôn vốn mấy chục năm không thể phá vỡ nổi và gây ra những ảnh hưởng mang tính cách mạng đối với cả một cơ cấu xã hội. Phong trào dân công của Trung Quốc có thể nói là một hiện tượng di dân quy mô lớn nhất trên toàn thế giới hiện nay. Cùng với sự xuất hiện của trào lưu này, những cụm từ "di chuyển mù quáng", "hành trình mùa xuân" lần đầu tiên xuất hiện ở Trung Quốc.



Những dân công chờ xe về quê đón Tết

vào những việc làm không thuộc phạm vi nông nghiệp để duy trì cuộc sống của mình đã lên đến hơn 200 triệu người.

Mỗi năm, cứ đến dịp trước và sau Tết, những dân công đều phải về nhà đón Tết theo tập quán truyền thống, làn sóng dân công ùn ùn đổ ra ga xe lửa, xe khách đã tạo nên "cao trào hành trình mùa xuân" cho ngành đường sắt, đường bộ của Trung Quốc, thế là trong từ điển Hán ngữ thập niên 90 của thế kỷ XX bắt đầu xuất hiện một khái niệm mới, đó là "phong trào dân công".

Chế độ hộ tịch ở Trung Quốc: Trong xã hội Trung Quốc, sự khác biệt giữa "dân số thành thị" và "dân số nông thôn" không chỉ nói lên rằng nơi cư trú của mọi người khác nhau, hơn thế, nó còn nói lên sự khác nhau về thân phận xã hội. Từ khi cải cách mở cửa đến nay, chế độ hộ tịch ở Trung Quốc luôn bị chỉ trích là "bức tường" hoặc "khe núi" của "cơ cấu nhị nguyên thành thị - nông thôn" trong xã hội Trung Quốc. Ở Trung Quốc, hầu như mỗi người đều có hộ khẩu của riêng mình, mà hộ khẩu lại được chia thành "hộ khẩu nông nghiệp" và "hộ khẩu phi nông nghiệp". Sự phân biệt này lại chính là sự khác biệt không thể thay thế của mỗi cá nhân, giới hạn giữa hai khái niệm này khó mà vượt qua được.

Trong thời kỳ kinh tế kế hoạch trước những năm 1978, nếu một gia đình thuộc hộ khẩu phi nông nghiệp, đặc biệt là hộ khẩu thành phố (hộ khẩu phi nông nghiệp còn có sự phân biệt giữa hộ khẩu thành phố và hộ khẩu thị xã), như vậy có nghĩa là gia đình đó sẽ được hưởng tất cả những ưu đãi của chính phủ đối với các mặt cơ bản trong cuộc sống, ví dụ, họ sẽ được hưởng lương thực, vải vóc và vài sản phẩm công nghiệp mà chính phủ phân phối dành cho "dân thành phố" theo kế hoạch, ngoài ra họ còn được hưởng cả những ưu đãi phúc lợi đối với giáo dục, việc làm, nhà ở, y tế và bảo đảm xã hội. Nếu một gia đình thuộc hộ khẩu nông nghiệp, họ sẽ không được hưởng những ưu đãi phúc lợi nói trên như dân thành phố, và tất cả phúc lợi cuộc sống và bảo đảm xã hội đều phải dựa vào "kinh tế tập thể" của công xã nhân dân cung cấp.

Thời kỳ đầu dựng nước, sự phân biệt về hộ khẩu giữa thành phố và nông thôn thực ra không đến mức tuyệt đối như sau này. Nhưng sau thất bại của phong trào "đại nhảy vọt" diễn ra vào năm 1958, nền công nghiệp rơi vào thời kỳ "chỉnh đốn, củng cố, bổ sung, nâng cao", một lực lượng lao động lớn của thành phố là những người "nông chuyển phi" (chuyển từ làm nông nghiệp sang phi nông nghiệp) trở thành một gánh nặng. Vì thế, *Điều lệ Quản lý hộ tịch* được ra đời, từ đó, giữa thành phố và nông thôn có sự phân cách vô cùng rõ rệt. Vào giữa thập niên 60 thế kỷ XX, "Đại cách mạng văn hóa" bắt đầu đã khiến cho hố ngăn cách giữa thành thị và nông thôn càng trở nên sâu hơn.

Về lý thuyết mà nói, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là phương hướng phát triển của xã hội hiện đại. Nhưng trong thời kỳ kinh tế kế hoạch, vì các thành phố của Trung Quốc không gánh nổi "gánh nặng" của việc "thừa lao động", còn xuất hiện xu hướng "đô thị ngược" (counter - urbanization), trong đó có hai lần quy mô lớn nhất: Lần đầu là những năm cuối thập niên 50 và đầu thập niên 60 của thế kỷ XX khi gặp phải "ba năm thiên tai", các cơ quan, xí nghiệp và đơn vị sự nghiệp đều tiến hành tinh giản biên chế, số người bị tinh giản trong năm 1961 là 8,73 triệu người, đến năm 1962 lại tiếp tục tinh giản 8,50 triệu người, tổng cộng đã giảm thiểu hơn 20 triệu dân số thành thị. Lần thứ hai là trong thời kỳ "Đại cách mạng văn hóa" từ cuối thập niên 60 cho đến đầu thập niên 80 thế kỷ XX, với khẩu hiệu "về nông thôn học tập", hơn 14 triệu "thanh niên trí thức" đều bị xếp vào hàng ngũ cần phải "thượng sơn hạ hương"[8].

8 Thượng sơn hạ hương: Tên gọi của một cuộc vận động chính trị diễn ra trong thời kỳ "Đại cách mạng văn hóa" ở Trung Quốc vào thập niên 60, 70 của thế kỷ XX. Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tổ chức hàng triệu "thanh niên trí thức" rời thành phố về các vùng nông thôn để lao động và học tập.



Bìa hộ khẩu của dân cư thành thị

Sau khi cải cách mở cửa, chế độ hộ tịch ở Trung Quốc đã lớn lên thành một cây đại thụ, hầu như tất cả các chính sách công cộng và dịch vụ công cộng đều có móc nối với vấn đề này và trở thành cành nhánh của cây đại thụ ấy. Hiện nay có rất nhiều chuyên gia, học giả chủ trương loại bỏ chế độ hộ tịch, nhưng cho đến nay vẫn chưa được như mong muốn, đó là vì cây đại thụ một khi đã bị chặt phá, thì "cành cành nhánh nhánh" của cách dịch vụ công cộng và chính sách công cộng này sẽ rất khó tồn tại, điều này sẽ mang lại những ảnh hưởng rất lớn đối với việc thực hiện các chính sách công cộng, cung cấp các dịch vụ công cộng cũng như toàn thể đời sống xã hội.

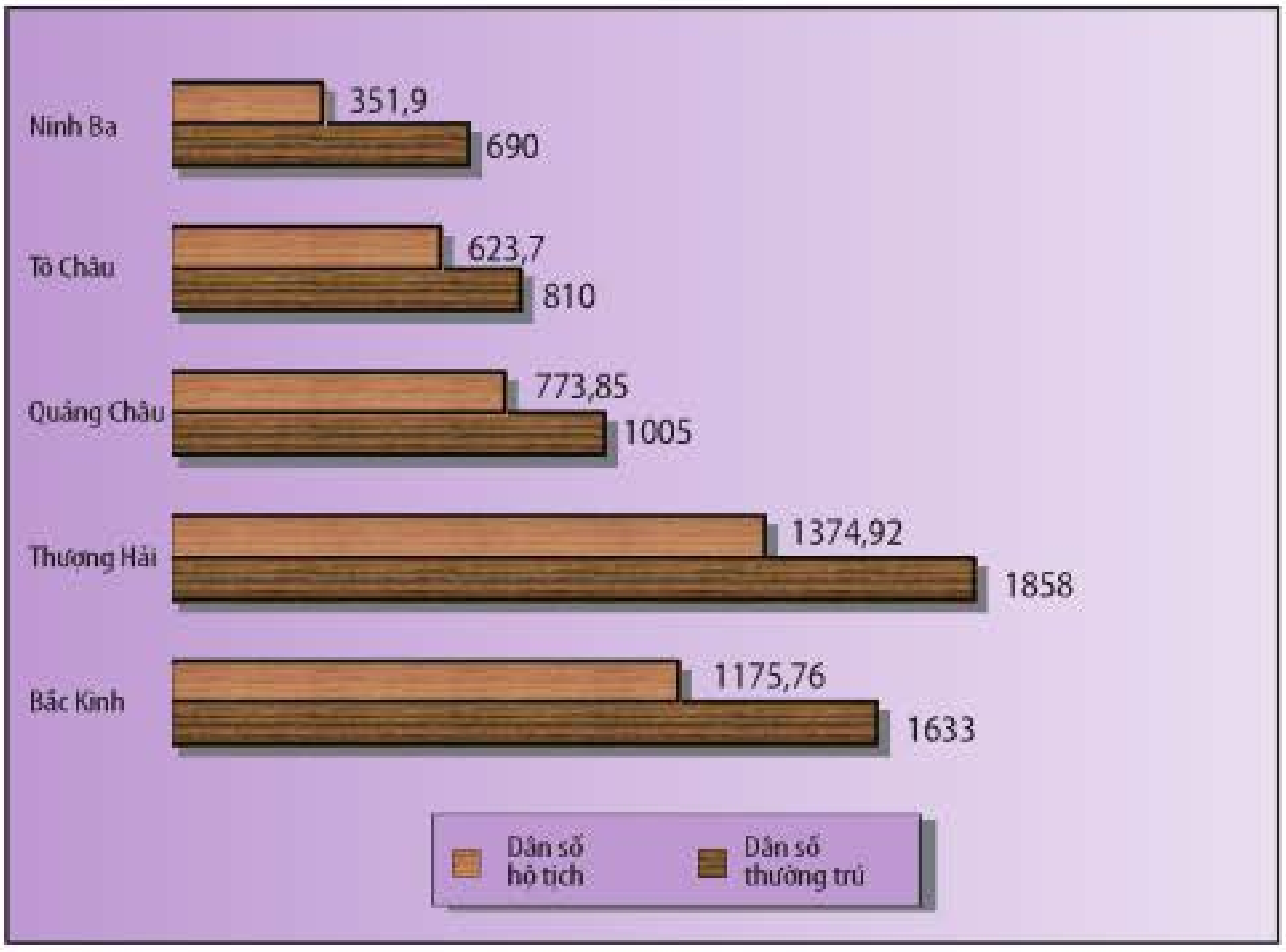
"Dân số hộ tịch" và "dân số thường trú" ở thành phố: Cũng chính vì những ảnh hưởng to lớn của chế độ hộ tịch đối với xã hội Trung Quốc, phong trào dân công như những đợt sóng cuốn lên thành phố, đặc biệt là những dân công ở các thành phố lớn thuộc vùng duyên hải miền Đông, tuy về số lượng họ đã trở thành đội quân chủ lực của các xí nghiệp sản xuất Trung Quốc, nhưng đứng ngay đằng trước thân phận chữ "công" vẫn là chữ "dân" (nông dân), từ đó hình thành nên những thân phận xã hội đặc biệt với tính chất "vừa là công nhân cũng vừa là nông dân, vừa ở thành thị cũng vừa ở nông thôn".

Bắt đầu từ những năm giữa thập niên 90 của thế kỷ XX, trong thống kê dân số của Trung Quốc, đã có sự phân biệt giữa "dân số thành phố" và "dân số nông thôn" dựa trên căn cứ là nơi cư trú. Vấn đề này có sự khác biệt so với việc trước đó dựa vào hộ tịch làm căn cứ để thống kê "dân số nông nghiệp" và "dân số phi nông nghiệp". Ví dụ, theo sự phân biệt giữa "dân số thành thị" và "dân số nông thôn", vào năm 2008, trong 1,328 tỷ dân số của Trung Quốc, có 607 triệu người thuộc dân số thành thị, chiếm 45,70%; có 721 triệu người thuộc dân số nông thôn, chiếm 54,29%. Thế nhưng, nếu dựa theo sự phân biệt trong chế độ hộ tịch đối với "dân số phi nông nghiệp" và "dân số nông nghiệp" thì "dân số phi nông nghiệp" là hơn 300 triệu và "dân số nông nghiệp" là hơn 900 triệu.

Để có thể tiến hành thống kê dân số một cách chính xác (bao gồm cả dân số có hộ tịch và dân số không có hộ tịch), bắt đầu từ thập niên 90, lại xuất hiện thêm khái niệm "dân số thường trú". Từ tình hình thực tế ở các thành phố lớn thuộc vùng duyên hải miền Đông, sự khác biệt giữa "dân số thường trú" và "dân số hộ tịch" là rất rõ ràng. Ví dụ như năm 2007, dân số thường trú ở thành phố Bắc Kinh là 16,33 triệu, trong đó dân số có hộ tịch chiếm 72%, dân số ở những nơi khác đến thường trú chiếm 28%. Tại thành phố Thượng Hải, dân số thường trú là 18,58 triệu người, trong đó dân số có hộ tịch chiếm 74%, dân số ở nơi khác đến thường trú chiếm 26%. Tại thành phố Quảng Châu, dân số thường trú là 10,05 triệu người, trong đó dân số có hộ tịch chiếm 77%, dân số từ nơi khác đến thường trú chiếm 23%. Tại thành phố Tô Châu, dân số thường trú là 8,10 triệu, trong đó dân số có hộ tịch chiếm 77%, dân số từ nơi khác đến thường trú chiếm 23%. Tại thành phố Ninh Ba, dân số thường trú là 6,90 triệu, trong đó dân số có hộ tịch chiếm 51%, dân số từ nơi khác đến thường trú chiếm 49%.

DÂN SỐ HỘ TỊCH VÀ DÂN SỐ THƯỜNG TRÚ Ở NĂM THÀNH PHỐ DUYÊN HẢI

Đơn vị: Vạn người



Ở một số thành phố công nghiệp mới nổi, dân số ở nơi khác đến thường trú luôn nhiều hơn so với dân số có hộ tịch, ví dụ như ở Thâm Quyến, năm 2006 dân số thường trú là 8,46 triệu người, trong đó dân số có hộ tịch chỉ là 1,97 triệu người, số 6,49 triệu người còn lại đều thuộc dân số không có hộ tịch, gấp 3,63 lần so với dân số có hộ tịch. Tại thành phố Đông Quản, năm 2007 dân số thường trú là 6,75 triệu người, trong đó chỉ có 1,68 triệu người có hộ tịch, số còn lại 5,07 triệu người đều không có hộ tịch, gấp 3,02 lần so với dân số có hộ tịch.

Nếu nhìn từ góc độ của những khu vực có nền kinh tế phát triển khá nhanh ở Trung Quốc, dân số từ nơi khác đến chiếm tỷ lệ rất lớn. Vào năm 2005, dân số thường trú ở khu Tam giác Châu Giang là 51,78 triệu người, trong đó dân số từ nơi khác đến là 21,52 triệu người, ước tính chiếm 42% dân số thường trú. Cũng vào năm 2005, dân số thường trú ở khu vực Tô Nam là 10,30 triệu người, trong đó dân số di cư là 7,59 triệu người, ước tính chiếm 74% dân số thường trú. Tại tỉnh Chiết Giang vào năm 2006, dân số thường trú là 49,80 triệu người, trong đó dân số di cư là 14,32 triệu người, ước tính chiếm 29% dân số thường trú.

Từ số liệu trên có thể thấy, lưu động dân số, hoặc gọi theo cách của dân số học là "biến động cơ giới dân số" là kết quả của lực lượng lao động hùng hậu dồi dào cứ thế tuôn về các thành phố lớn, vì thế mà trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế Trung Quốc liên tục phát triển.

Lưu động dân số tạo cơ hội cho sự chuyển dịch xã hội phát triển: Thường cho rằng, trong trật tự của mọi sự phân tầng xã hội, người nông dân luôn luôn thuộc tầng lớp dưới, bất kể là về phương diện thu nhập kinh tế hay mức độ nổi tiếng trong sự nghiệp.

Năm 2008, bình quân thu nhập thuần của nông dân Trung Quốc là 4.761 nhân dân tệ, bình quân mỗi tháng là 397 nhân dân tệ, mức thu nhập này đã cao hơn so với tiêu chuẩn bảo đảm cuộc sống thấp nhất ở hầu hết những thành phố lớn và vừa thuộc miền Tây Trung Bộ vào thời điểm đó, thay đổi cảnh túng bách lúc nào cũng trong tình trạng ở "dưới đáy thu nhập" (thu nhập luôn ở mức thấp nhất). Thu nhập thuần bình quân của người nông dân được nâng cao, chủ yếu là do thu nhập từ lương cao lên. Vào năm 1985, trong thu nhập thuần của nông dân thì thu nhập từ lương chiếm 18%. Vào năm 2000, con số này đã tăng lên là 31% và cho đến năm 2008 thì thu nhập từ lương đã chiếm 39% tổng thu nhập thuần của người nông dân. Chính vì thế, đi xa lao động làm ăn đã nâng cao mức thu nhập của người nông dân lên rất nhiều.

Cùng với sự nâng cao của mức thu nhập, từ thập niên 90 của thế kỷ XX trở lại đây, danh tiếng nghề nghiệp của người nông dân cũng được nâng cao. Có nghiên cứu cho thấy, tuy danh tiếng nghề nghiệp của người nông dân vẫn ở vị trí rất thấp trong đẳng cấp, nhưng so với vị trí hạ tầng ở thập niên 80 thế kỷ XX thì vào thời điểm cuối thập niên 90, vị trí này đã được nâng lên thành hạ trung tầng.

Một điều quan trọng hơn là, bản thân "nông dân" trong ý nghĩa của hộ tịch cũng đã bắt đầu có sự phân biệt. Phân biệt rõ ràng nhất là

Nói về ý nghĩa của hộ tịch thì "nông dân" lại xuất hiện 2 tầng lớp lớn, đó là "người lao động nông nghiệp" và "người đi xa lao động, làm ăn". Bên trái là hình ảnh người phụ nữ thôn quê đang đi ngang qua cánh đồng lúa; bên phải là hình ảnh những phụ nữ lên thành phố làm thêm.





sự xuất hiện của hai tầng lớp lớn, đó là "người lao động nông nghiệp" và "người đi xa lao động, làm ăn".

Có nghiên cứu cho rằng, trong số những nông dân "đi xa lao động làm ăn", lại chia thành những tầng lớp khác. Ví dụ có nghiên cứu chia tầng lớp nông dân này thành 4 tầng lớp nhỏ khác, đó là người làm chủ, người làm việc tự do, người đi làm thuê và người làm nghề không chính đáng. Người làm chủ bao gồm chủ xí nghiệp tư nhân và chủ hộ cá thể kinh doanh. Người làm nghề tự do bao gồm người lao động cá thể và người làm việc tự do. Người đi làm thuê bao gồm "lao động chân tay" và "lao động trí óc". Trong sự phân hóa nghề nghiệp, danh tiếng nghề nghiệp và thu nhập kinh tế của các tầng lớp khác nhau là hoàn toàn khác nhau, thế nhưng, dù sao nó cũng đã khiến cho những người vốn dĩ cùng thuộc chung một tầng lớp là "nông dân" có hi vọng phấn đấu để đi lên.

Nguyên nhân và động lực của việc lưu động dân số và đô thị hóa Trung Quốc

Đô thị hóa là một con đường tất yếu để Trung Quốc tiến tới một xã hội ấm no hạnh phúc toàn diện: Tôn Trung Sơn và Mao Trạch Đông, hai vĩ nhân của Trung Quốc trong thế kỷ XX đều đã từng nói, vấn đề của Trung Quốc là vấn đề của nông dân. Nếu nhìn từ tình hình trong nước của Trung Quốc hiện nay, dân số nông thôn Trung Quốc quá nhiều, đất lại quá ít. Số liệu vĩ mô cho thấy: Bình quân diện tích canh tác của Trung Quốc chỉ có 0,08 sào, mỗi một lao động chỉ có bình quân 0,27 sào. Trung Quốc đã có hơn 1/3 các tỉnh (bao gồm cả thành phố trực thuộc, khu tự trị), diện tích đất canh tác trung bình ít hơn 0,67 sào, 1/3 các huyện (thị) diện tích đất canh tác ít hơn 0,05 sào, ít hơn mức thấp nhất của Liên Hiệp Quốc đưa ra về diện tích đất canh tác có thể để đảm bảo mức sinh tồn thấp nhất của nông dân. Đất ở nông thôn Trung Quốc đang dần mất đi là yếu tố sản xuất của thị trường kinh tế, mà trở thành "bảo đảm cuối cùng" của nông dân.

Hơn thế nữa, giá cả trong thị trường nông sản nhiều năm nay luôn rất thấp, người nông dân vất vả cực nhọc cả năm trời nhưng thành quả lao động lại không thể đổi lại bằng tiền. Đã thế, càng vào những năm được mùa, càng xảy ra tình trạng "cốc tiện thương nông". Đừng cho rằng tất cả dân công đều là "lực lượng lao động thừa" trên đồng ruộng nên mới lên thành phố đi làm thêm. Có điều tra cho thấy rằng, rất nhiều gia đình nông dân ở vùng Tây Bắc, họ vất vả cả năm trời, nhưng số lương thực thu được cũng chỉ đủ ăn cho cả nhà trong một năm. Vì con cái họ còn phải đi học, còn phải đóng học phí nên người nông dân buộc phải đi ra ngoài làm thêm để kiếm tiền.

Nguyên nhân căn bản dẫn đến đất sản xuất nông nghiệp quá ít là vì "người thành thị" của Trung Quốc quá ít, điều này cũng cho thấy là, những người tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp "thuần túy" (không sản xuất, chỉ tiêu dùng) quá ít. Thử nghĩ xem, một



Gian phòng nguyên liệu hạnh đào của một xí nghiệp sản xuất ở nông thôn.

quốc gia mà ở đó có hai phần ba dân số cung cấp sản phẩm nông nghiệp cho một phần ba dân số thì hiệu quả sẽ như thế nào? Chính tình trạng này đã tự quyết định "nhu cầu trong nước" đối với các sản phẩm nông nghiệp là quá ít, mà trên thị trường nông sản quốc tế, trong một khoảng thời gian ngắn, người nông dân Trung Quốc khó có thể làm được gì. Vì thế, kết quả là, người nông dân cho dù có cố gắng đến đâu, cho dù là đã vận dụng mọi phương pháp kỹ thuật trong "khoa học trồng trọt", sản lượng được nâng cao, chất lượng cũng được cải tiến, nhưng thị trường cũng không còn nữa. Bởi vì thị trường trong nước chỉ bấy nhiêu lớn, mấy trăm triệu người cùng cạnh tranh trong thị trường nông sản nhỏ bé như vậy, thì cho dù thiệt hại không phải là anh nông dân A, thì cũng sẽ là chị nông dân B nào đó mà thôi. Thế là không còn cách nào khác, tự cung tự cấp vẫn là mục tiêu chủ yếu của nông nghiệp Trung Quốc, điều đó khiến cho nông nghiệp Trung Quốc vốn dĩ được xây dựng trên cơ sở kinh tế nông nghiệp tiểu nông đến nay có thể trở thành một "cơ sở sản xuất" mang ý nghĩa hiện đại. Cũng chính vì thế, thị trường hóa và hiện đại hóa nông nghiệp là một việc không hề dễ dàng.

Nếu muốn khiến cho nông nghiệp của Trung Quốc trở thành một sản nghiệp quan trọng trên thị trường trong nước hoặc quốc tế thì cần phải giải phóng một lực lượng nông dân lớn, giúp họ bước ra khỏi cảnh ruộng đồng để đi ra ngoài làm thêm. Chỉ như thế mới có thể tiến hành kinh doanh đất đai một cách qui mô, nâng cao hiệu quả lao động sản xuất, nâng cao sản lượng, để nông nghiệp có thể tiếp xúc với thị trường và thích ứng với xu thế phát triển toàn cầu hóa.

Vấn đề tiếp theo là, Trung Quốc cần chuyển dịch bao nhiêu lực lượng lao động ra khỏi ngành nông nghiệp? Theo tính toán của các nhà kinh tế học, nếu căn cứ theo trình độ của các nước phát triển thì lao động nông nghiệp của Trung Quốc chỉ cần 40 triệu người. Thế nhưng hiện nay, lực lượng lao động nông nghiệp của Trung Quốc lại lên đến 400 – 500 triệu người. Hay nói cách khác, tỷ lệ lực lượng lao động cần chuyển dịch chiếm trên 90%, con số cụ thể là hơn 400 triệu.

Và khi chế độ khoán trách nhiệm cũng như chế độ hộ tịch của Trung Quốc khiến cho người nông dân có khả năng tự thoát ra khỏi những gò bó, ràng buộc của ruộng đồng, thì cũng là lúc họ tự giải phóng bản thân mình, ngoài số 70 triệu nông dân mở xí nghiệp, nhà máy ở các thị trấn, cũng có từ 70 đến 90 triệu nông dân bắt đầu bước ra khỏi đồng ruộng, lên thành phố buôn bán làm ăn. Họ chính là những người dấy lên phong trào "chuyển dịch xã hội" như các nhà xã hội học thường nói. Họ lao vào giúp đất nước thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, đô thị hóa và hiện đại hóa bằng tuổi trẻ và mồ hôi, nước mắt của chính mình.

Công cuộc đô thị hóa ở Trung Quốc đã có những bước tiến vượt bậc: Theo số liệu thống kê của chính phủ Trung Quốc, công cuộc đô thị hóa của Trung Quốc đã đạt được những bước tiến mới. Năm 1949, tỷ lệ dân số thành thị Trung Quốc chỉ vừa đến mức 10,64%, gần 90% dân số Trung Quốc sống ở nông thôn. Từ năm 1949 đến năm 1979, Trung Quốc bắt đầu bước vào giai đoạn đô thị hóa, đến năm 1979, tỷ lệ dân số thành thị cũng mới chỉ chiếm 19,96%, vẫn còn 80% dân số sống ở nông thôn. Bắt đầu từ năm 1980, Trung Quốc bước vào giai đoạn đô thị hóa phát triển nhanh chóng, năm 2008, Trung Quốc có tổng cộng 669 thành phố, dân số thành phố là 607 triệu người, chiếm 45,70% tổng dân số cả nước, đồng thời, Trung Quốc cũng đã xuất hiện hình mẫu của 10 nhóm thành phố lớn: Vùng tam giác Trường Giang với nhóm mấy chục thành phố lớn, trong đó Thượng Hải là đầu tàu cùng với Nam Kinh và Hàng Châu; nhóm thành phố ở vùng tam giác Châu Giang với Quảng Châu, Thâm Quyến làm đầu tàu; nhóm thành phố ở vùng duyên hải phía tây với Hạ Môn và Phúc Kiến làm chủ đạo; nhóm thành phố Bắc Kinh, Thiên Tân, Đường Sơn;



Khu tài chính Lục Gia Chủy ở Phố Đông, Thượng Hải.

Thiên Tân – Trung tâm kinh tế phía bắc Trung Quốc và thành phố cảng tầm cỡ quốc tế.



nhóm thành phố thuộc vùng Đông Nam Bộ Liêu Ninh với Thẩm Dương và Đại Liên làm trung tâm; nhóm thành phố ở bán đảo Giao Đông với Thanh Đảo và Tế Nam làm trung tâm; nhóm thành phố ở vùng Trung Nguyên với Trịnh Châu là đầu tàu; nhóm thành phố ở vùng Trung Nam với Vũ Hán, Trường Sa và Nam Xương làm trung tâm; nhóm thành phố ở vùng Xuyên Du với Thành Đô, Trùng Khánh là trung tâm và nhóm thành phố ở vùng Tây Bắc với Tây An làm đầu tàu.

Thế nhưng, mức độ đô thị hóa của Trung Quốc vẫn thấp hơn mức bình quân đô thị hóa trên thế giới vào năm 2000 là 47%, thậm chí còn thấp hơn cả một số nước đang phát triển. Một hiện tượng khác của công cuộc đô thị hóa Trung Quốc là tồn tại tình trạng mất cân đối và sự cách biệt quá lớn giữa các khu vực, theo số liệu do Cục Thống kê Quốc gia thông báo vào năm 2006 thì mức độ đô thi hóa ở các vùng miền Đông, miền Trung và miền Tây Trung Quốc lần lượt là 55%, 40% và 36%; thành phố có mức độ đô thị hóa lớn nhất là Thượng Hải, đạt 89%, tiếp theo đó là Bắc Kinh và Thiên Tân, lần lượt là 84% và 76%. Các thành phố có mức độ đô thị hóa khá thấp là ở các tỉnh thuộc miền Tây như Cam Túc, Quế Châu và Tây Tạng.

KHU PHỐ VÀ XÂY DỰNG KHU PHỐ Ở TRUNG QUỐC



Năm 1979, dân số thành thị của Trung Quốc là 185 triệu người, có 47 ngàn ủy ban thành phố, tại những khu vực trực thuộc mỗi ủy ban thành phố có dân số trung bình 3.951 người. Nếu lấy bình quân nhân khẩu trong mỗi gia đình ở thành phố là 3,95 người thì mỗi khu phố có đến 1.000 hộ dân cư. Năm 2008, dân số thành thị Trung Quốc tăng đến 607 triệu người, có 83 ngàn ủy ban thành phố, tại những khu vực trực thuộc mỗi ủy ban thành phố có dân số bình quân 7.313 người, nếu lấy bình quân nhân khẩu trong mỗi hộ gia đình ở thành phố là 3,17 người, thì mỗi khu phố ở Trung Quốc có 2.306 hộ gia đình.

Năm 1984, Trung Quốc có 803 triệu dân số nông thôn, có 927 ngàn ủy ban thôn, mỗi khu vực trực thuộc ủy ban thôn có dân số bình quân 866 người; nếu lấy dân số bình quân trong mỗi hộ gia đình ở nông thôn thời đó là 4,57 người thì mỗi địa phương có 190 hộ gia đình. Đến năm 2008, dân số ở nông thôn Trung Quốc giảm xuống còn 721 triệu người, ủy ban thôn cũng giảm xuống còn 601 ngàn, mỗi khu vực trực thuộc ủy ban thôn có dân số bình quân là 1.119 người; nếu lấy dân số bình quân trong mỗi hộ gia đình nông thôn thời đó là 4,03 người thì ở mỗi ủy ban thôn có 298 hộ gia đình.

Khu phố, thôn ở Trung Quốc

Khu phố, thôn "phòng ngừa nghiêm ngặt" đẩy lui dịch SARS: Năm 2003 là một năm vô cùng đáng nhớ trong lịch sử Trung Quốc đương đại vì trong năm đó, xã hội Trung Quốc trải qua một thử thách đầy chông gai, đó chính là sự bùng nổ của dịch SARS. Trong tiến trình hiện đại hóa để đi đến xã hội ấm no hạnh phúc và xã hội hòa hợp của Trung Quốc, điều này đã trở thành sự kiện lịch sử mang ý nghĩa "cột mốc" quan trọng. Khi bị SARS hoành hành, các tổ chức cơ sở của xã hội Trung Quốc đã phát huy những tác dụng vô cùng to lớn, đó chính là những tổ chức tự chủ của quần chúng nhân dân tại các khu phố, thôn cơ sở ở hầu hết những thành thị và nông thôn trên cả nước, trong đó hình thức tổ chức cụ thể chính là ủy ban khu phố thành phố và ủy ban thôn nông thôn.

Đứng trước nguy cơ xã hội nghiêm trọng do dịch SARS gây ra, những khu phố, thôn cơ sở tự chủ của quần chúng trong xã hội Trung Quốc đã phát huy sức mạnh rõ rệt. Vào cuối tháng 4 năm 2003, một số thôn trang thuộc vùng ngoại ô Bắc Kinh đã bắt đầu giới nghiêm các con đường, từ chối không cho người bên ngoài vào. Hành động xã hội với mục đích tự bảo vệ bản thân như thế đã nhanh chóng lan nhanh trên khắp thành phố, chẳng mấy chốc, tất cả những khu phố khác ở Bắc Kinh cũng bắt đầu thực hiện cách "tự đóng cửa", không cho phép những người không sinh sống cùng khu phố ra vào. Đầu tháng 5, biện pháp cách ly "phòng ngừa nghiêm ngặt" của khu phố đã bắt đầu có hiệu quả, dịch SARS mới xuất hiện cũng như những căn bệnh truyền nhiễm đại loại như dịch SARS đã dần dần hạ xuống. Sau nửa tháng, cục diện càng ngày càng trở nên bớt căng thẳng hơn. Trong khoảng thời gian tự đề ra qui định và nghiêm ngặt tuân thủ này, Ủy

ban nhân dân thuộc khu phố sẽ nghĩ trăm phương nghìn kế để sắp xếp cuộc sống cho người dân trong khu phố, từ gạo dầu củi lửa cho đến việc ăn uống, ngay cả đời sống tinh thần của người dân cũng đều được chăm lo chu đáo, cả khu phố ngập tràn một không khí đoàn kết đẩy lui giặc SARS. Thế là, những kinh nghiệm ấy nhanh chóng lan nhanh trên cả nước, đóng góp công lao vô cùng to lớn trong việc chiến thắng dịch SARS của cả nước.



Trong lúc dịch SARS hoành hành, tất cả khu phố trong nội thành Bắc Kinh đều bắt đầu thực hiện chính sách "tự đóng cửa", không cho phép những người không sống cùng khu phố ra vào.

Vì thế có thể nói, một chức năng xã hội quan trọng của các tổ chức cơ sở tự chủ ở thành thị và nông thôn là đã duy trì được trật tự xã hội, tránh sự hỗn loạn trong những khoảng thời gian bất thường, điều này đã được tái thể hiện trong lần động đất ở Vấn Xuyên năm 2008. Hiểu được những mặt này sẽ rất có ích cho việc giải các câu đố tồn tại trong xã hội Trung Quốc.

"Khu phố hành chính" của Trung Quốc: Trong các sách giáo khoa về xã hội học ở Trung Quốc định nghĩa về "khu phố" như sau: Là một thực thể xã hội được kết hợp bởi một quần thể xã hội hoặc một tổ chức xã hội tập trung trong một phạm vi, khu vực nhất định nào đó dựa trên nguyên tắc và chế độ riêng, là một cộng đồng sinh hoạt xã hội mang tính khu vực".

Liên kết tư liệu

TỔ CHỨC CƠ TẦNG TỰ PHÁT THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

Thể chế đơn vị hành chính phổ biến của Trung Quốc được chia làm năm cấp "trung ương – tỉnh – thành phố - huyện – thị xã (thôn)", theo đó mà được mở rộng tiếp thành các tổ chức cơ sở tự chủ của thành thị và nông thôn, những tổ chức này chủ yếu là ủy ban khu phố thành phố và ủy ban thôn nông thôn. Tuy tổ chức cơ sở tự chủ là các tổ chức cơ sở tự chủ mang tính quần chúng, tự quản lý, tự giáo dục học tập và tự phục vụ, nhưng trong hệ thống chính trị hiện nay của Trung Quốc, những tổ chức này lại đảm nhiệm rất nhiều chức năng chính phủ được mở rộng ra (chúng ta thường gọi là "chính vụ"), như kế hoạch hóa gia đình, trị an xã hội, vệ sinh công cộng v.v. chứ không phải chỉ xuất hiện như một tổ chức tự chủ cấp một đơn thuần.



Bầu cử hội đồng khu phố

Thông thường, trong ý nghĩa của xã hội học, "khu phố" phần nhiều đều được hình thành một cách tự nhiên trong quá trình lịch sử. Nhưng "khu phố" đang tồn tại ở xã hội Trung Quốc hiện nay phần nhiều được tách biệt bởi khu vực hành chính rõ ràng, là thực thể xã hội mang tính khu vực mà thành viên chính là dân số thường trú trong một phạm vi khu vực nhất định đó. Để tiện phân biệt, trong giới học thuật của Trung Quốc, người ta thường gọi đối tượng "khu phố" được tách biệt bởi khu vực hành chính là "khu phố tự chủ" và "khu phố" được xác định bởi dân số thường trú là "khu phố hành chính" hoặc "khu phố pháp lý".

Nói cụ thể hơn, khu phố hành chính hoặc khu phố pháp lý thường để chỉ khu vực hành chính được quản lý theo từng khu vực và đã có thành lập ủy ban khu phố hoặc ủy ban thôn, đồng thời cũng phải cân nhắc đến quy mô dân số trong khu vực quản lý (ví dụ, hiện nay một khu phố ở thành phố thường phải có khoảng 2.000 hộ dân). Từ đó có thể thấy, phu phố hành chính hoặc khu phố pháp lý là một khu phố do mọi người lập nên theo cách hành chính hoặc theo pháp luật. Đương nhiên, khi tiến hành tách biệt các khu phố, cũng phải cân nhắc đến những nhân tố ảnh hưởng của văn hóa lịch sử tạo nên "khu phố tự chủ".

Ý nghĩa xã hội của khu phố hành chính: Rất nhiều học giả nước ngoài hoặc những học giả từ nước ngoài trở về đều cho rằng: Khái niệm về khu phố có quan hệ với văn hóa truyền thống của phương Tây, đồng thời có một mối liên hệ khắng khít với "giáo xứ" của đạo Cơ Đốc ở phương Tây. Vì thế, họ cho rằng, trong xã hội truyền thống của Trung Quốc, chỉ có tông tộc chứ không có phu phố.

Nếu thảo luận về khái niệm "khu phố" chỉ từ góc độ của học thuật thì những ý kiến trên rõ ràng cũng rất có lý. Thế nhưng, "khu phố" vốn rất được các cơ quan ban ngành

thường xuyên nhắc đến trong công việc thực tế của một xã hội hiện đại, thì lại không chỉ có ý nghĩa học thuật nói trên. Nếu như đứng từ góc độ của một số môn khoa học xã hội ứng dụng (như công tác xã hội và chính sách xã hội) để thảo luận về "khu phố" thì trên thực tế lại có nhiều sự khác biệt.

Thông thường, trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, hiện đại hóa, cùng với sự di chuyển dân số ở qui mô lớn, mạng lưới quan hệ giao tế của mọi người cũng trở nên nhỏ bé. Một người lao động, có lúc còn bao gồm cả gia đình từ một "xã hội toàn người quen biết" đi đến một "xã hội toàn người xa lạ", vì giữa mọi người với nhau không hề có mối quan hệ xã hội, sự ủng hộ xã hội theo kiểu quan hệ huyết thống hay theo kiểu quan hệ giữa bà con họ hàng bạn bè thân thích, nên họ cảm thấy như bị cách ly, cô độc, buồn chán, bất lực, thậm chí cả sự vô vọng. Từ bối cảnh xã hội này, các "căn bệnh xã hội" cũng cứ thế mà nảy sinh theo. Chính vì vậy, những môn khoa học ứng dụng như công tác xã hội, chính sách xã hội mới coi việc "tái thiết lập khu phố" như là sách lược đối phó với vấn đề này, hi vọng sẽ tái tạo được tình cảm, tình bạn chân thành, sự chia sẻ, ủng hộ và giúp đỡ của khu phố tự chủ như trước đây. Từ giữa thế kỷ XIX về sau, cùng với việc khởi xướng của Liên Hợp Quốc, lý luận phát triển khu phố dần dần được hình thành và phát triển mạnh. "Khu phố hành chính", "dịch vụ khu phố" và "xây dựng khu phố" ở Trung Quốc cũng tuần hoàn theo những đường lối ấy nhưng vẫn có nhiều nét mang bản sắc riêng của Trung Quốc.

Khai thác nguồn tài nguyên khu phố ở mức độ sâu hơn: Trong xã hội Trung Quốc hiện nay, những khu phố cơ sở luôn được cho rằng "làm việc đến nơi đến chốn" chắc chắn là nơi có sự ủng hộ xã hội với quy mô lớn nhất, diện tích bao phủ rộng nhất, đặc biệt là sự ủng hộ xã hội đối với các quần thể khó khăn và quần thể xã hội yếu thế, đồng thời còn tiến hành tổ chức nguồn tài nguyên xã hội từ việc khuyến khích xã hội ở diện sâu và rộng hơn. Song song với điều đó, bất kể là đối với chỉnh thể xã hội theo nghĩa rộng, hay đối với cá nhân và gia đình



Bữa tiệc khu phố đón Tết Trung thu được tổ chức tại khu phố Trạch Cát, khu Vân Nham, thành phố Quế Dương.

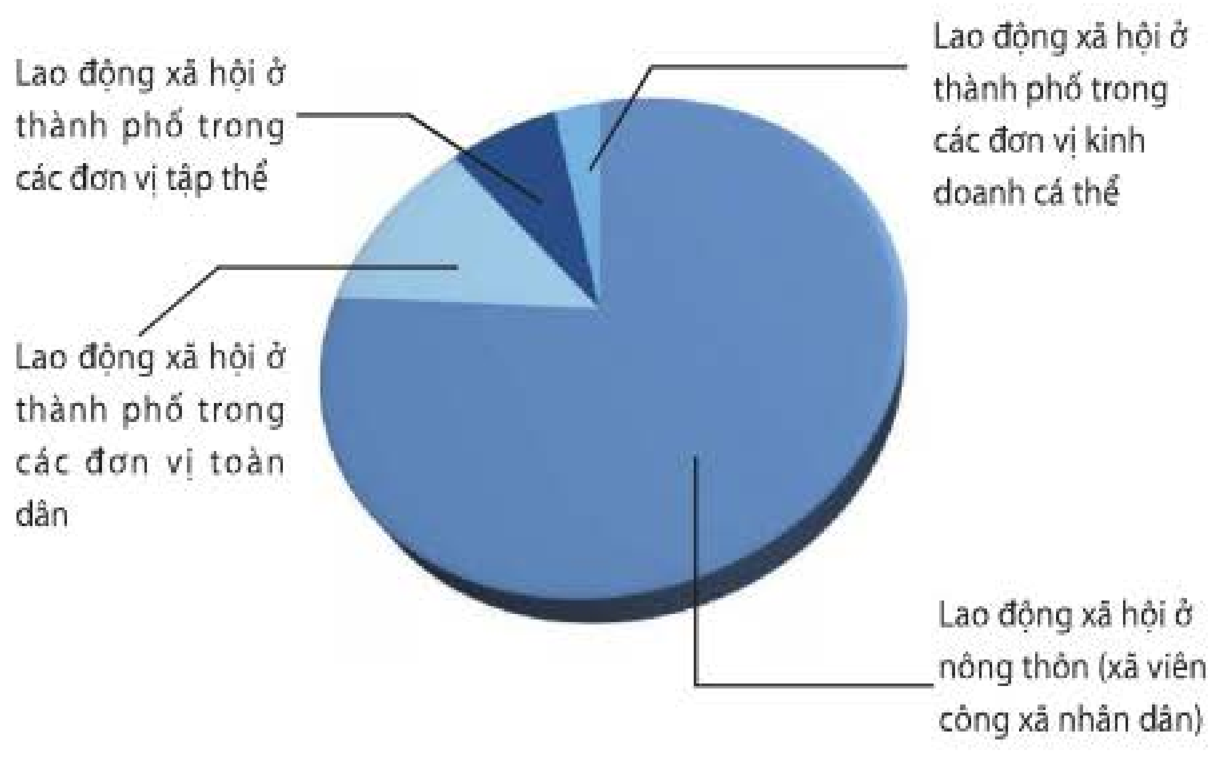
theo nghĩa hẹp, thì "khu phố" đều được coi là một nguồn tài nguyên xã hội mà hiện vẫn chưa được khai tác, tận dụng một cách triệt để. Với một nước luôn lấy "ấm ho hạnh phúc" và "hòa hợp" làm mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội tương lai như Trung Quốc thì việc tận dụng khai thác "khu phố" thêm là một việc vô cùng quan trọng, bởi vì nó dự báo một sự chuyển biến mang tính cơ cấu vô cùng quan trọng, có những ảnh hưởng sâu rộng của xã hội Trung Quốc.

Từ "Người đơn vị" đến "Người khu phố"

"Người đơn vị" trong thời kinh tế kế hoạch: Có rất nhiều tài liệu trong và ngoài nước đều cho thấy rằng, xã hội Trung Quốc trong thời đại kinh tế kế hoạch, tổ chức nguồn nhân lực có tác dụng nhất ở thành phố là thể chế "đơn vị", còn ở nông thôn là thể chế ba cấp độ "đội sản xuất – đội sản xuất lớn – công xã nhân dân". Đặc điểm của thể chế này là mạng lưới kiểm soát xã hội được cấu thành bởi "đơn vị công tác" ở thành phố và "công xã nhân dân" ở nông thôn đã tiến hành kiểm soát kế hoạch mang tính ủy thác một cách toàn diện và hữu hiệu đối với đời sống chính trị, đời sống kinh tế và đời sống xã hội.

Năm 1978, tổng số "người lao động xã hội" ở thành phố và nông thôn Trung Quốc là 401,52 triệu người. Trong số 95,14 triệu người lao động ở thành phố, có đến 94,99 triệu người là nhân viên, chiếm 99,84%; họ phân bố ở các "đơn vị sở hữu toàn dân" và "đơn vị sở hữu tập thể thành phố". Ở các "đơn vị sở hữu toàn dân" là 74,51 triệu người, chiếm 78,44%. Tại các "đơn vị sở hữu tập thể thành phố" là 20,48 triệu người, chiếm 21,56%. Ngoài ra, còn có 150 ngàn "lao động cá thể thành phố", chiếm 0,16% tổng số lao động xã hội. Trong số

PHÂN BỐ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA XÃ HỘI TRUNG QUỐC TRƯỚC CẢI CÁCH



306,38 triệu lao động ở nông thôn, toàn bộ đều được tập trung trong thể chế ba cấp độ "đội sản xuất - đội sản xuất lớn – công xã nhân dân", ai cũng trở thành "xã viên" của công xã nhân dân.

Sự thay đổi trong cơ cấu tổ chức xã hội Trung Quốc trong thời gian đầu mới cải cách: Những năm 80 của thế kỷ XX, ở nông thôn Trung Quốc, việc thực hiện "chế độ khoán trách nhiệm sản xuất đến từng hộ gia đình" rất phổ biến; đến giữa thập niên 80, thể chế công xã nhân dân được thay thế bởi thể chế "hương (trấn) thôn". Ở thành phố, sau khi mục tiêu cải cách được xác lập rõ ràng vào năm 90, tức là thể chế kinh tế sẽ đi theo hướng thị trường hóa, để xây dựng chế độ xí nghiệp nhà máy hiện đại, "xã hội đơn vị" bị coi là gánh nặng và bị xóa bỏ. Đồng thời, các công ty nhà nước tiến hành tinh giản biên chế, khoảng 1/3 số nhân viên trong các công ty bị thôi việc, bắt đầu cho việc tinh giản biên chế ở qui mô lớn.

Trước đó, trong cuộc thảo luận về "đơn vị chức năng xã hội", các chuyên gia đã đưa ra một lý luận giả thiết, nên chuyển "người đơn vị" thành "người xã hội". Thế nhưng, nếu xuất phát từ tình hình đất nước và những nét văn hóa truyền thống của Trung Quốc thì khái niệm "người xã hội" còn tồn tại nhiều khiếm khuyết: Trước hết, "người xã hội" do ai quản lý? Lấy gì để ủy thác việc quản lý này? Thế là, khái niệm "người khu phố" cũng được nảy sinh từ đó, địa vị của "khu phố hành chính" được coi trọng. Tình hình này lại gắn liền với một xã hội lý tưởng, đó chính là phân công xã hội: đơn vị, chủ yếu là nơi cung cấp cơ hội công việc; khu phố, là nơi cung cấp các dịch vụ sinh hoạt. Thế nhưng, những thảo luận nói trên chủ yếu chỉ dừng lại trên bề mặt lý luận học thuật mà thôi, còn về việc "người đơn vị làm thế nào để chuyển biến thành người khu phố" thì lại không thể hình thành được một ý thức chung về mặt chính sách có thể thực hiện, có khả năng thao tác.

Cũng vào thời điểm ấy, công cuộc cải cách với mục tiêu là xây dựng một chế độ xí nghiệp hiện đại đang bùng nổ, sau thập niên 90 của thế kỷ XX, xuất hiện từ 30 triệu đến 40 triệu người bị thôi việc và thất nghiệp, cuối cùng, ở các thành phố đã hình thành nên nhóm hơn 22 triệu người nghèo khổ. Đồng thời, hơn 40 triệu nhân viên về hưu hoặc thôi làm việc cũng bắt đầu tiến hành quản lý "xã hội hóa". Những nhóm người nói trên rất nhanh chóng được "ổn định" tại các khu phố trong thành phố và trở thành những "người khu phố" đầu tiên một cách rất tự nhiên, mà những nhóm người ấy rõ ràng đều là các quần thể xã hội nghèo khó và yếu thế.

Ở nông thôn, trên thực tế, những người yếu thế và những người nghèo khó càng dựa dẫm vào thôn nhiều hơn. Đặc biệt là khoảng hơn 30 triệu người trong số đó vẫn nằm trong thuộc diện dân số nghèo khó ở nông thôn, vấn đề ăn no mặc ấm vẫn chưa được giải quyết.

Liên kết tư liệu

THÔI VIỆC

"Thôi việc" là một biện pháp đặc biệt được sinh ra bởi thể chế đặc thù của Trung Quốc. Những nhân viên bị thôi việc trong các cơ quan nhà nước là chỉ: những nhân viên chính thức tham gia làm việc tại các cơ quan nhà nước từ trước khi chế độ ký hợp đồng với người lao động được thực hiện (không bao gồm những công nhân làm theo diện hợp đồng ngắn hạn đến từ nông thôn) và cả những nhân viên làm việc sau khi chế độ hợp đồng với người lao động được thực hiện nhưng chưa hết hợp đồng, họ bị thôi việc vì nhiều nguyên nhân như tình trạng kinh doanh sản xuất của các xí nghiệp nhưng họ vẫn chưa hoàn toàn dứt hẳn mối quan hệ lao động với các xí nghiệp và họ không thể tìm được việc làm khác trong xã hội.

Thôi việc và thất nghiệp không giống nhau, vì thôi việc không chấm dứt hẳn quan hệ lao động, họ vẫn ở trong xí nghiệp, nhưng chỉ lĩnh tiền bảo đảm sinh hoạt; còn thất nghiệp thì chấm dứt hẳn mối quan hệ lao động với xí nghiệp, họ trôi nổi trong xã hội và lĩnh tiền bảo hiểm thất nghiệp.

Từ đó có thể thấy, trong quá trình biến thiên của xã hội Trung Quốc đương đại, hình thức tổ chức xã hội trước đây vốn được cấu thành bởi đơn vị công tác và công xã nhân dân đã hoặc đang bị mất đi tác dụng và địa vị vốn có của nó, điều này đã khiến cho việc quản lý xã hội xuất hiện một khoảng trống, mà khoảng trống này lại thường có liên quan đến tầng lớp nghèo khó của xã hội. Thế là, "khu phố hành chính" đã được lịch sử kéo lên vũ đài xã hội của Trung Quốc.

Những nhân viên bị thôi việc hoặc thất nghiệp lĩnh tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội ở sở lao động và việc làm.



Từ dịch vụ khu phố đến xây dựng khu phố

Sự lớn mạnh của "dịch vụ khu phố": Là một khái niệm mang tính thao tác của công tác hành chính nhân dân, "dịch vụ khu phố" đã xuất hiện ngay từ thập niên 80 của thế kỷ XX. Năm 1987, nguyên Bộ trưởng Bộ Dân chính[9] Thôi Nãi Phu đã đề ra rằng: "Với sự khởi xướng của chính phủ, phát động các thành viên trong khu phố triển khai những hoạt động dịch vụ xã hội mang tính hỗ trợ lẫn nhau, để giải quyết những vấn đề xã hội của chính khu phố ấy, đó chính là "dịch vụ khu phố". Định nghĩa này đã nói lên được sự lý giải đối với khu phố và dịch vụ khu phố của những người làm việc thực tế trong thời đó.

Vào giữa thập niên 80, cùng với sự tiến triển của công cuộc cải cách thể chế kinh tế ở thành thị, những vấn đề trong dịch vụ xã hội hóa ở thành phố cũng ngày càng xuất hiện nhiều hơn. Nguồn gốc của những vấn đề ấy chính là ngành nghề thứ ba quá đỗi lạc hậu. Theo số liệu trong "Báo cáo Phát triển Thế giới năm 1990" do Ngân hàng Thế giới cung cấp: Năm 1988, ngành dịch vụ chiếm 21% trong tổng GDP của Trung Quốc, thấp hơn quá nhiều so với tỷ lệ 55% ở những nước có thu nhập cao, tỷ lệ 50% ở những nước có thu nhập trung bình và 32% ở những nước có thu nhập thấp trên cả thế giới. So với số liệu liên quan ở 106 quốc gia và khu vực trên thế giới, Trung Quốc chỉ cao hơn Mozambique (18%) và Ugranda (20%) và ở vị trí thứ 3 từ dưới lên cùng với Lào. Ngoài ra, theo số liệu tính toán của Cục Thống kê Quốc gia, vào năm 1952, mạng lưới dịch vụ thương mại của Trung Quốc là 96 địa điểm / 1 vạn dân, nhưng đến năm 1978 thì con số này đã bị giảm xuống chỉ còn 13 địa điểm dịch vụ. Sau đó, qua 10 năm



Những nhân viên thất nghiệp đang học nấu ăn với giáo viên người Đức để có cơ hội tìm việc làm khác.

9 Tiền thân là Bộ Dân chính nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, đến năm 1978 đổi thành Bộ Dân chính, phụ trách về sự vụ hành chính xã hội.

Trong một cơ sở dịch vụ gia đình tại một khu phố thuộc thành phố dệt may Tây An, Thiểm Tây, trưởng cơ sở đang nói chuyện với người sử dụng dịch vụ bằng webcam để giúp những người bị thôi việc tìm việc làm khác.



cố gắng, đến năm 1988, các địa điểm dịch vụ đã được khôi phục lại, tăng lên 116 địa điểm, nhưng cũng chỉ hơn một chút so với mức độ ban đầu vào những năm thập niên 50.

Sự lạc hậu của các ngành nghề thứ 3 tất yếu sẽ dẫn đến rất nhiều vấn đề xã hội, trong đó có nhiều vấn đề liên quan chặt chẽ đến đời sống hàng ngày của mọi người, ví dụ như "mua đồ ăn sáng khó", "đi nhà trẻ, mẫu giáo khó", "tắm táp khó", "cắt tóc khó"... Để bù đắp những khiếm khuyết nói trên, chính phủ Trung Quốc đã tự tìm ra một lối đi khác, đó là yêu cầu các xí nghiệp phải gánh vác nhiều trách nhiệm hơn nữa trong việc đáp ứng những nhu cầu cuộc sống của các công nhân viên chức. Thế nhưng, mặc dù chính phủ và các xí nghiệp khi ấy đã đầu tư khá nhiều sức lực cũng như của cải vật chất để giải quyết vấn đề này, nhưng hiệu quả lại khiến mọi người không mấy hài lòng. Dẫu sao thì cơ quan, nơi làm việc và nơi ở của hầu hết các công nhân viên chức trong thành phố không phải ở cùng một nơi, mà phúc lợi từ công việc lại bị hạn chế bởi cơ quan, thế nên, mức độ tận dụng các dịch vụ cũng như thiết kế dịch vụ của xí nghiệp (cơ quan) luôn dừng lại ở mức độ rất thấp.

Hàng loạt nhu cầu xã hội đối với dịch vụ đời sống kể trên đã tạo nên thời cơ cho các dịch vụ khu phố phát triển mạnh. Ở tổ chức khu vực hay tại các ủy ban khu phố, các dịch vụ khu phố với nội dung chủ yếu là dịch vụ dành cho người già, dịch vụ dành cho người tàn tật, dịch vụ dành cho các đối tượng được bồi thường, dịch vụ tiện lợi cho nhân dân v.v. được triển khai rất mạnh mẽ. Đến năm 1990, Trung Quốc đã có đến 3.627 tổ chức khu vực trong thành phố triển khai công tác dịch vụ khu phố, chiếm 66,92% tổng số tổ chức khu

vực trên cả nước. Các cơ sở dịch vụ trong thành phố trên cả nước đã lên đến 85.000 cơ sở, trong đó dịch vụ dành cho người già là 20.750 cơ sở, dịch vụ dành cho người tàn tật là 5.410 cơ sở, dịch vụ dành cho các đối tượng được bồi thường ưu đãi là 12.780 cơ sở và những trung tâm dịch vụ khu phố mang tính tổng hợp cũng như những cơ sở dịch vụ tiện lợi cho nhân dân là 45.820 cơ sở.

Khởi xướng "xây dựng khu phố": Năm 1996, Chủ tịch nước Giang Trạch Dân đã đưa ra một yêu cầu rõ ràng, cụ thể là "góp sức tăng cường xây dựng khu phố"; đến năm 1998, cùng với sự thay đổi trong cơ cấu chính phủ, Quốc vụ viện đã cấp cho Bộ Dân chính thêm chức năng "chỉ đạo công tác quản lý dịch vụ khu phố, đẩy mạnh xây dựng khu phố". Vì vậy, Bộ Dân chính liền đổi Sở xây dựng cơ quan chính quyền trước đây thành Cơ quan chính quyền và Sở xây dựng khu phố. Từ đó, xây dựng khu phố chính thức được đưa vào chương trình làm việc, dịch vụ khu phố được liệt vào phạm trù xây dựng khu phố, trở thành một nội dung trong đó.

Xây dựng khu phố thành phố: Năm 2000, Văn phòng Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và Văn phòng Quốc vụ viện Trung Quốc đã đưa ra báo cáo về "Những ý kiến trong việc xúc tiến đẩy mạnh xây dựng khu phố thành phố trên cả nước" của Bộ Dân chính và yêu cầu tiếp tục tăng cường xây dựng khu phố. Năm 2001, Bộ Dân chính lại đưa ra "Cương lĩnh hướng dẫn hoạt động xây dựng khu phố điển hình trên toàn quốc" và tiêu chuẩn xây dựng khu phố. Năm 2002, Bộ Dân chính đã mở đại hội về xây dựng khu phố thành phố trên toàn quốc tại thành phố Tứ Bình tỉnh Cát Lâm, tiếp tục xác định rõ ràng cụ thể nhiệm vụ, mục tiêu, đường lối và yêu cầu đối với việc xây dựng khu phố. Từ đó, công tác xây dựng khu phố thành phố được triển khai một cách toàn diện. Thông qua hoạt động xây dựng khu phố điển hình được triển khai một cách có chủ đề rõ ràng, nội dung phong phú, hình thức đa dạng đã làm toát lên được những khu phố hiện đại hóa theo hình thức mới với sự quản lý có trật tự, dịch vụ hoàn thiện, môi trường sạch đẹp, trị an tốt, cuộc sống tiện lợi và quan hệ giữa mọi người hòa thuận, từ đó trình độ văn hóa khu phố,

Liên kết tư liệu

XÂY DỰNG KHU PHỐ

Xây dựng khu phố là nói đến quá trình cùng với sự dẫn dắt của chính phủ, dựa vào sức mạnh của khu phố, tận dụng nguồn nhân lực của khu phố, đẩy mạnh chức năng của khu phố, giải quyết các vấn đề khu phố, thúc đẩy khu phố phát triển lành mạnh và đồng đều trong các mặt chính trị, văn hóa và môi trường, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống cũng như mức sống của các thành viên trong khu phố, cũng là quá trình xây dựng khu phố theo phong cách mới mà ở đó có trật tự trong quản lý, dịch vụ hoàn thiện, môi trường sạch đẹp, trị an đảm bảo và cuộc sống tiện lợi, quan hệ giữa mọi người hòa thuận, còn là quá trình chỉnh hợp nguồn nhân lực xã hội và tái tổ chức cơ cấu tổ chức chính quyền của xã hội Trung Quốc.

TÌNH HÌNH XÂY DỰNG TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHU PHỐ NĂM 1993 ĐẾN 2008

Năm	Cơ sở dịch vụ khu phố thành phố (đơn vị ngàn)	Trung tâm dịch vụ khu phố	Mạng lưới dịch vụ tiện lợi (đơn vị ngàn)
Năm 1993	89	3711	169
Năm 1994	95	4034	204
Năm 1995	110	4380	234
Năm 1996	127	5055	259
Năm 1997	133	5113	307
Năm 1998	148	6154	345
Năm 1999	157	7623	406
Năm 2000	181	12674	452
Năm 2001	196	6179	540
Năm 2002	198	7898	623
Năm 2003	196	7520	668
Năm 2004	198	7804	704
Năm 2005	195	8479	665
Năm 2006	160	8565	458
Năm 2007	172	9319	937
Năm 2008	162	9873	749

tố chất chỉnh thể của cư dân và chất lượng cuộc sống của người dân trong khu phố đều được nâng cao rõ rệt.

Đồng thời, sự triển khai rộng rãi của các hoạt động dịch vụ khu phố cũng tạo điều kiện thuận lợi cho những nhân viên bị thôi việc tìm được công việc mới. Năm 1999 đã sắp xếp được công việc cho 230.000 người bị thôi việc, năm 2000 con số này tăng lên là 290.000 và đến năm 2003 thì con số này đã tăng vọt lên là 980.000.

Xây dựng khu phố nông thôn: Ở nông thôn, từ giữa thập niên 90 của thế kỷ XX, Bộ Dân chính đã triển khai "Hoạt động tự quản điển hình của dân làng" một cách toàn diện. Mục đích của việc triển khai hoạt động tự quản điển hình ở nông thôn như sau: Một là để tích lũy và tìm tòi kinh nghiệm, tổng kết những biện pháp, cách thức tự quản của dân làng; hai là xây dựng và đẩy mạnh điển hình, thông qua những hình tượng điển hình này giúp cho cán bộ, quần chúng hiểu được thế nào là dân làng tự quản, làm thế nào để thực hiện cách thức dân làng tự quản; ba là muốn lấy một nơi thí điểm thành công để thúc đẩy toàn bộ khu vực, tiến hành dân làng tự quản một cách toàn diện. Năm 1990, Bộ Dân chính đã gửi "Thông cáo triển khai hoạt động dân làng tự quản điển hình trên nông thôn cả nước". Từ đó về sau, các nơi bắt đầu thi đua hoạt động dân làng tự quản điển hình.

Nội dung chủ yếu của hoạt động dân làng tự quản là "bốn dân chủ", đó là bầu cử dân chủ, quyết sách dân chủ, quản lý dân chủ và đôn đốc giám sát dân chủ. Trong thời kỳ đầu mới triển khai dân làng tự quản, bầu cử dân chủ được coi trọng và chú ý sớm nhất. Sau đó là quyết sách dân chủ, đột phá lớn nhất không gì bằng sự sáng lập và hoàn thiện của Đại hội đại biểu thôn. Tiếp theo là quản lý dân chủ, thông qua phát động các hình thức như dân làng tự đề ra các chương trình tự quản, thôn qui dân ước v.v., thực hiện dân làng tự quản lý, tự giáo dục. Cuối cùng là tự chủ đôn đốc và giám sát, trong thực tiễn, cán bộ thôn và quần chúng tự đặt ra cách họp thôn công khai, bàn bạc góp ý kiến với cán bộ thôn một cách dân chủ, trưởng thôn tiến hành báo cáo định kỳ về công tác của thôn với dân làng v.v. đã phát huy tác dụng rất hiệu quả.

Năm 2002, Văn phòng Đảng Cộng sản Trung Quốc và Văn phòng Quốc vụ viện Trung Quốc đã gửi "Thông cáo về việc tiếp tục tiến hành công tác chuẩn bị bầu cử trưởng thôn kế nhiệm", trên cả nước có 18 tỉnh (thành phố trực thuộc) đã tiến hành bầu cử trưởng thôn kế nhiệm một cách thuận lợi, tổng cộng có 1.734 huyện (thành phố, khu) và 452.000 thôn tiến hành bầu cử trưởng thôn, 380 triệu người tham gia bầu cử. Năm 2008, có tất cả 266.000 thôn tiến hành bầu cử với 270 triệu người tham gia bầu cử.

Những thành tựu trong xây dựng khu phố và dịch vụ khu phố của xã hội Trung Quốc

Kể từ thập niên 80 của thế kỷ XX, khi công cuộc xây dựng khu phố và dịch vụ khu phố được hưng khởi cho đến nay, xã hội cơ tầng của thành thị và nông thôn – xã hội gắn liền với đời sống của người dân nhất đã xảy ra hàng loạt biến chuyển tích cực. Mục đích cuối cùng phía sau công cuộc xây dựng khu phố chính là tìm đến sự dân chủ cơ sở. Nếu mượn khái niệm của "xã hội công dân" trong xã hội khoa học, có thể nói rằng, qua 20 năm tiến hành xây dựng khu phố và dịch vụ khu phố, "xã hội công dân cơ sở" của Trung Quốc đã giành được sự bứt phá đầu tiên. Những kinh nghiệm của tỉnh Triết Giang đã cung cấp những minh chứng tốt nhất:

Xây dựng khu phố tự quản theo kiểu "chính khu phân ly"[10]: Những năm gần đây, trong bối cảnh thể chế đơn vị càng ngày càng đi vào thoái trào, khu phố được coi trọng hơn. Thế nhưng, theo quán tính của thể chế kế hoạch, chính phủ và các ban ngành hữu quan thường hay nhìn nhận ủy ban khu phố như một điểm cuối của hệ thống hành chính. Cách thức làm việc xuyên suốt như thế này đã không còn thích ứng với xu thế hiện nay nữa. Vì trong thể chế hành chính, các tầng lớp từ trên xuống dưới đều chỉ cần đảm bảo "nắm được thông tin" và "không lệch hướng" là coi như đã hoàn thành nhiệm vụ. Nhưng đến khu phố cơ sở thì không ổn nữa, các cán bộ cơ sở phải đối

10 Chính phủ và khu phố tách riêng.



Các sinh viên tốt nghiệp đại học đang tham gia phỏng vấn tuyển dụng vào làm việc tại các khu phố.

diện trực tiếp với người dân, nhiệm vụ cấp trên giao phó đều phải chuyển sang hành động thực tế một cách cụ thể. Vì vậy, dành cho khu phố cơ sở một không gian tự quản hợp lý, để họ tự chủ và tự giác hoàn thành việc chuyển biến những thông tin hành chính sang việc làm khu phố cụ thể, để yêu cầu "cần làm" của cấp trên trở thành "việc phải làm" của khu phố. Nói từ góc độ ý nghĩa này thì "chính khu phân ly" chính là tiền đề của khu phố tự quản.

Năm 2001, trong cuộc điều tra được Văn phòng Ủy ban tỉnh Triết Giang và Đại học Triết Giang phối hợp thực hiện, khi hỏi đến vấn đề "chính phủ có cần chuyển biến chức năng trong việc xây dựng khu phố hay không", có đến 91% đối tượng được điều tra trả lời là "cần". Khi hỏi có tán thành "khu phố dân cư tự quản là một trong những đường lối hữu hiệu trong việc xây dựng 'chính phủ nhỏ, xã hội lớn hay không", có đến 31,9% đối tượng điều tra trả lời là "rất tán thành" và 61,1% đối tượng điều tra trả lời là "tán thành", cả hai cộng lại lên đến 93%. Khi hỏi đến vấn đề vai trò của chính phủ trong dịch vụ khu phố nên là "người lãnh đạo, người chủ đạo" hay nên là "người phục vụ, người phối hợp, người hướng dẫn", thì những đối tượng điều tra lựa chọn vai trò thứ hai chiếm 83,7%. Khi hỏi có tán thành "phương hướng xây dựng khu phố là cư dân tự quản" hay không, đối tượng lựa chọn câu trả lời "tán thành" chiếm 89,7%. Khi yêu cầu các đối tượng được điều tra đánh giá về tình hình làm việc của các cán bộ trong ủy ban khu phố, có đến 71,1% đối tượng được điều tra lựa chọn câu trả lời "đi theo chính sách của chính phủ, bận ứng phó với việc sắp đặt và kiểm tra của các ban ngành cấp trên". Từ đó có thể thấy, cách nghĩ của hầu hết cư dân các khu phố là hy vọng chính phủ nới lỏng quản lý để các khu phố tự quản lý.

Vì vậy, tỉnh Triết Giang đã tự đưa ra hàng loạt các chính sách riêng như "Công tác chính quyền khu phố thành phố tỉnh Triết Giang báo cáo phê chuẩn biện pháp tiến hành thí điểm" và "Những ý kiến đối với việc đẩy mạnh khu phố cư dân tự quản". Khu Tây Hồ thuộc thành phố Hàng Châu cũng dựa theo đó mà đưa ra "nguyên tắc thực hiện cụ thể" và quy định rõ thứ tự phê chuẩn như sau: Do đơn vị đưa ra đề nghị bằng văn bản và điền văn bản đề nghị, văn phòng xây dựng khu phố sẽ tiến hành thẩm tra các hạng mục trong đơn đề nghị, đưa ra ý kiến thẩm định thứ nhất, sau đó đưa lên cấp trên xét duyệt. Từ danh sách những đơn vị được phê chuẩn liên hệ với các khu phố, rồi khu phố và các ủy ban khu phố tiến hành thực hiện nghiêm túc tất cả những việc được phê chuẩn. Mấu chốt của việc xét duyệt là những việc được đề nghị như "có nên vào khu phố hay không" và làm thế nào để thực hiện được vấn đề chuyển đổi ba hạng mục, đó là quyền lợi, kinh phí và nhân viên. Vì thế, các ban ngành và đơn vị hữu quan mà các khu phố trực thuộc nếu muốn giao nhiệm vụ cho khu phố thì phải dựa vào những thủ tục được phê duyệt, nếu không ủy ban khu phố có thể phản ánh lên cấp trên. Biện pháp này đã phần nào hạn chế được tình trạng giao nhiệm vụ bừa bãi, kiểm tra giám sát bừa bãi đã khiến cho ủy ban khu phố từ tình trạng là "chân" của chính phủ đã dần dần trở thành cái "đầu" của việc tự quản.

Từ "dịch vụ khu phố" xây dựng "khu phố dịch vụ": Trong ý nghĩa của xã hội học, khu phố được cấu thành bởi năm yếu tố lớn, đó là "quần chúng nhân dân", "khu vực", "dịch vụ khu phố", "sự thừa nhận đối với khu phố" và "văn hóa khu phố". Trong đó "quần chúng" và "khu vực" là yếu tố cơ bản nhất, "dịch vụ khu phố" nằm ở giữa, còn "sự thừa nhận đối với



Cư dân đang xem triển lãm trong "Bảo tàng Lịch sử dân gian" tại trung tâm dịch vụ khu phố.

khu phố" và "văn hóa khu phố" là hai mục tiêu lý tưởng mà mỗi khu phố đều theo đuổi. Vì thế, chỉ có làm tốt dịch vụ công cộng khu phố, liên kết chặt chẽ giữa trên và dưới, giúp cho dân cư trong khu phố có thể dựa dẫm vào khu phố trên mọi phương diện trong cuộc sống, sống trong khu phố, mọi nhu cầu của họ đều được đáp ứng thỏa đáng, khó khăn cũng được giải quyết thì họ mới có một sự thừa nhận đối với khu phố. Khi họ đã có ý thức coi khu phố như là gia đình lớn của chính mình, thì người dân mới bằng lòng cống hiến sức lực để xây dựng khu phố, và cũng chỉ có thể trong bối cảnh như vậy thì dân chủ trong khu phố mới thực sự có ý nghĩa đối với họ, sức mạnh của khu phố cũng từ đó mà lớn thêm lên, từ đó những mục tiêu cao cả nhất, mang cá tính nhất là văn hóa khu phố và tinh thần khu phố mới được thể hiện rõ ràng.

Xây dựng khu phố ở Trung Quốc bắt đầu từ dịch vụ khu phố, điều này có lẽ không được hợp lý cho lắm. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, những dịch vụ khu phố đầu tiên thuộc trình độ rất thấp, thế nhưng, cũng nên tỉnh táo mà nhận thức rằng, những dịch vụ trình độ thấp này có liên quan mật thiết đến mức độ phát triển kinh tế xã hội và mức sống của người dân thời ấy. Cho đến thập niên 90 của thế kỷ XX trở đi, cùng với sự phát triển kinh tế và sự cải thiện trong cuộc sống của người dân, mức độ của dịch vụ khu phố vốn có rõ ràng đã không thể đáp ứng được những nhu cầu của cư dân thành phố thuộc tỉnh Triết Giang nữa. Trong số liệu điều tra những vấn đề có liên quan tại thành phố Hàng Châu vào năm 2000, chỉ có 8,3% đối tượng điều tra tỏ ý "hài lòng" đối với dịch vụ khu phố, còn hầu hết mọi người đều cảm thấy "hài lòng về cơ bản", chiếm 75,8%, còn tỷ lệ tỏ ý không hài lòng lại chiếm tới 15,9%.

Số liệu điều tra nói trên khiến mọi người phải suy nghĩ, thế là, mục tiêu theo đuổi một dịch vụ khu phố với phạm vi dịch vụ rộng hơn rất nhiều, nội dung dịch vụ không bị hạn chế đã dần dần được hình thành, đó chính là dịch vụ khu phố có thể cung cấp cho cư dân những thông tin và mạng lưới thông tin một cách "muôn hình vạn trạng", "muốn gì có đó", không chỉ cung cấp cho người dân những dịch vụ về đời sống sinh hoạt mà đồng thời còn cung cấp những dịch vụ trong các mặt văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, pháp luật và cả việc làm cho đến đảm bảo xã hội v.v.. Hiện nay, ở những thành phố như Hàng Châu, Ninh Ba, Gia Hưng, Thiệu Hưng, Kim Hoa v.v. đều đã khởi động chương trình "Khu phố kỹ thuật số". Tại khu Thượng Thành ở Hàng Châu, đã kết hợp mạng lưới điện thoại trực tuyến, internet và truyền hình kỹ thuật số thành một đường truyền duy nhất, cộng thêm mỗi cư dân một cuốn "Sổ tay các dịch vụ tiện lợi khu Thượng Thành" đã cung cấp cho cư dân của khu phố những dịch vụ về thông tin một cách toàn diện nhất.

Số 81890 là số của mạng lưới dịch vụ công cộng được kết hợp bởi mạng lưới internet và đường dây nóng điện thoại của thành phố Ninh Ba, với âm đọc na ná ý nghĩa "chỉ cần nhấn là hiệu nghiệm ngay", số 81890 là tổng đài hỗ trợ cho cư dân thành phố mà nhà nhà người người đều thuộc làu. Tổng đài dịch vụ này tự coi mình là trung gian



Cư dân khu phố tổ chức cuộc thi thể dục thể thao gia đình với chủ đề "Nghệ thuật – Sân nhà – Cuộc sống – Gia đình".

đã gắn liền chặt chẽ 3 tổ chức xã hội với 3 vai trò quan trọng không giống nhau trong xã hội hiện đại đó là chính phủ, thị trường và xã hội, sau đó tận dụng mọi nguồn tài nguyên xã hội có thể tận dụng, dựa vào quyền lực, mức độ tin cậy và khả năng phối hợp tổ chức của chính phủ để triển khai cung cấp các dịch vụ một cách "toàn năng" và đầy đủ cho mọi tầng lớp, đặc biệt là cung cấp những thông tin về thị trường và xã hội.

Đối với bên có nhu cầu, cũng chính là cư dân trong khu phố, mọi việc đều có thể trở nên vô cùng đơn giản, trong cuộc sống hễ gặp phải vấn đề gì, thậm chí là những vấn đề nan giải, chỉ cần gọi một cuộc điện thoại hoặc gửi một bức thư điện tử là có thể có cách giải quyết ngay lập tức. Hiện nay, mỗi ngày tổng đài dịch vụ đều phải xử lý đến hơn 1.500 cuộc gọi vào đường dây nóng yêu cầu giúp đỡ, trên mạng internet cũng phải xử lý đến hơn 2.000 yêu cầu giúp đỡ bằng thư điện tử. Theo số liệu điều tra của công ty điều tra Zero, mức độ hài lòng của cư dân lên đến 99,6%.

Đối với nhà cung cấp, cũng chính là các xí nghiệp và tổ chức phi lợi nhuận cho đến các cơ quan chính phủ, cách thức cung cấp hay cách thức truyền đạt thông tin của họ cũng trở nên rất đơn giản. Tổng đài dịch vụ gửi thông tin đến các xí nghiệp và tổ chức phi lợi nhuận tương quan cũng như các cơ quan chính phủ có liên quan bằng hình thức "gửi danh sách dịch vụ", sau đó máy móc dịch vụ của nhà cung cấp sẽ được khởi động, thông qua yêu cầu trên "danh sách dịch vụ" ấy, trực tiếp cung cấp dịch vụ đối với bên có nhu cầu. Trong quá trình cung cấp, yêu cầu dịch vụ, tổng đài dịch vụ sẽ phát huy thêm tác dụng đôn đốc giám sát, tìm hiểu ý kiến của bên có nhu cầu đối với nhà cung cấp. Từ đó hoàn thành một quá trình dịch vụ hoàn chỉnh theo kiểu "nhập thông tin của người có nhu cầu" ⟶ "lấy thông tin trung gian" ⟶ "nhà cung cấp xử lý thông tin" ⟶ "phản hồi thông tin đến người có nhu cầu". Hiện nay, tổng đài dịch

vụ đã tập hợp được hơn 600 công ty liên kết, đề cập đến hơn 200 dịch vụ thuộc 16 mảng lớn trong đời sống hàng ngày của cư dân.

Đối với chính phủ, trước hết là đầu tư "tài nguyên mềm" như quyền lực của chính mình, mức độ uy tín cũng như khả năng phối hợp tổ chức v.v, tiếp theo đầu tư "tài nguyên cứng" như nhân viên, tiền bạc và thiết bị xây dựng v.v; từ đó đảm bảo tổng đài dịch vụ có thể vận hành một cách có trình tự bình thường. Nhìn về bề ngoài, sự đầu tư này không nhận được lợi ích gì cả, nhưng thực tế không phải như thế, văn phòng xây dựng khu phố ở khu Thử Hải thuộc thành phố Ninh Ba đã thấy được hiệu quả kinh tế trong phương thức phục vụ này từ việc chính phủ thu thuế ngày một nhiều hơn. Nếu so sánh số lượng dịch vụ và mức độ đánh thuế đối với các công ty dịch vụ từ tháng 1 năm 2001 đến tháng 1 năm 2002 thì số lượng dịch vụ của những công ty này sau một năm đã tăng lên hơn 4 lần, mức độ đánh thuế tương ứng của chính phủ cũng từ 2,08 triệu nhân dân tệ tăng thành 12,9 triệu nhân dân tệ, mức độ tăng lên đến 520%. Vì thế, tổng đài dịch vụ 81890 là hình thức dịch vụ "ba thắng lợi" giữa nhà cung cấp, bên sử dụng dịch vụ và chính phủ.



Thiệu Quân Khắc - Trưởng cơ sở lao động việc làm của khu Hoa Viên thuộc khu phố 1 tại Trung Nguyên Dầu Điền, kiêm xưởng trưởng xưởng may mặc (thứ hai bên trái) đang hướng dẫn kĩ thuật cho các nhân viên trong xưởng. Xưởng này không những cung cấp việc làm cho toàn bộ những người khuyết tật trong khu phố, mà còn cho rất nhiều người khuyết tật ở các khu phố khác.

Xây dựng khu phố dân chủ theo kiểu "tổ chức rễ cỏ"[11]: Cư dân khu phố thường sẽ tự hình thành nên các "nhóm nhỏ" một cách không chính thức để đáp ứng một nhu cầu nào đó của xã hội. Những nhóm nhỏ này thường rời rạc, tản mát, không bị trói buộc bởi chương trình hay qui tắc nào cả, thậm chí bản thân nó còn tự sinh tự diệt. Trong xã hội học, khái niệm được gọi là "tổ chức rễ cỏ" là hình ảnh những cây cỏ nhỏ bé tự mọc lên trong đất tự nhiên của xã hội. Những tổ chức rễ cỏ như thế cần được coi trọng để có thể trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng trong việc xây dựng khu phố. Bởi vì nhu cầu của một người thường biểu hiện một cách rất phân tán và mang tính cá biệt, khó có thể đòi hỏi được sự nhất trí. Nhưng tổ chức rễ cỏ đã tiến hành chỉnh hợp một lần hoặc vài lần đối với những nhu cầu của nhân dân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, chính vì thế nó trở nên tiện lợi cho việc trao đổi bàn bạc, dễ dàng hiểu nhau và phối hợp với nhau hơn. Vì thế, lấy điều này làm cơ sở cho dân chủ sẽ có thể giành được những hiệu quả cao hơn.

Ngày nay, tỉnh Triết Giang đã có 12.378 cơ quan hoặc đoàn thể nhân dân trong các khu phố cơ sở, trong đó có 10.725 tổ chức do người dân trong khu phố tình nguyện lập nên, những hội viên có đăng ký lên đến hơn 300.000 người. Ngoài ra, còn có tổ chức những người tàn tật, tổ chức những người cao tuổi và hiệp hội kế hoạch hóa gia đình v.v.. Họ đảm nhận những công việc mang tính chất dịch vụ và sự vụ của khu phố, giúp cho các ủy viên trong khu phố giảm bớt phần nào số lượng công việc.

Ở Hàng Châu, có một khu nhà mang tên "Tại Thủy Nhất Phương" nổi tiếng từ một sự kiện xảy ra trong thời kỳ dịch Sars lây lan, khu này đã phát hiện có một người bị nhiễm Sars, khiến cho cả khu nhà đều bị cách ly. Trong thời kỳ vô cùng bất thường ấy, hơn 70 hộ gia đình trong khu nhà này đã tự lập nên một tổ chức hỗ trợ cứu tế, họ cùng dìu dắt nhau vượt qua được quá trình đầy gian nan thử thách đó. Sau khi dịch Sars qua đi, mối quan hệ của các dân cư trong khu "Tại Thủy Nhất Phương" đã trở nên bền chặt hơn bao giờ hết, họ không nỡ giải tán tổ chức hỗ trợ cứu tế do chính họ lập nên, cùng với sự khuyến khích và chỉ đạo của chính phủ, thế là họ chính thức đăng ký thành lập nên một tổ chức đoàn thể của khu phố mang tên: "Hội Hỗ trợ". Dần dần, phạm vi hoạt động của Hội Hỗ trợ được mở rộng ra khắp khu phố và khu phố này cũng mượn cái tên "Tại Thủy Nhất Phương" nổi tiếng ấy đặt tên cho khu phố của mình là "Khu phố Tại Thủy Nhất Phương". Hiện nay, để làm tốt việc "tự quản" những hoạt động dịch vụ của khu phố, trực thuộc "Hội Hỗ trợ" của khu phố còn có hai viện dưỡng lão, hai trung tâm dịch vụ dành cho người lớn tuổi (chuyên phục vụ những người già trong khu phố) và một công ty quản lý tài sản. Mô hình quản lý dịch vụ hoạt động khu phố tự chủ của "Tại Thủy Nhất Phương" có những mặt tốt như sau:

Thứ nhất là làm cho ủy ban khu phố, ban quản lý khu phố và công ty quản lý tài sản thông qua tổ chức môi giới – là sự hỗ trợ của dân cư trong khu phố, để trở thành những

11 Tiếng Anh: Grass-roots organizations, thực chất là các tổ chức cơ sở hạ tầng.

tổ chức cùng thuyền cùng hội. Những năm gần đây, dân cư khu phố trong hội hỗ trợ đã tự mở ra các công ty quản lý tài sản và tiến hành những bước đầu rất có ích cho việc mở rộng các tổ chức tự chủ ra lĩnh vực quản lý tài sản. Mấy năm trước, trong khu phố có một khu dân cư nhỏ xảy ra tình trạng người dân và công ty quản lý tài sản tranh chấp nhau, vì người dân ở đó không chịu đóng phí quản lý tài sản, công ty quản lý liền tuyên bố không tiếp tục công việc nữa. Thế là việc quản lý đời sống của khu dân cư nhỏ này trở thành một vấn đề lớn. Trong tình hình đó, tổ chức khu vực, khu phố và hội hỗ trợ đã thương lượng với nhau rồi thành lập nên một công ty cổ phần quản lý tài sản do hội hỗ trợ đứng ra đăng ký giấy phép kinh doanh, sau đó tiếp quản công việc quản lý tài sản của khu dân cư nói trên. Sau đó, việc quản lý đời sống cũng như những dịch vụ khác của khu dân cư này dần dần trở nên nề nếp hơn. Ủy ban khu phố thực hiện những mục tiêu nhiệm vụ tưởng chừng khác nhau như: cư dân tự quản lý, ban quản lý khu dân cư bảo vệ quyền lợi của chủ sở hữu khu và công ty dịch vụ công ích cung cấp các dịch vụ đời sống, nhưng thông qua một tổ chức trung gian đã thống nhất thành một mục tiêu lớn, từ đó giúp cho ba bộ phận vốn dĩ khó thể xích lại gần nhau vì vấn đề "lợi ích" thậm chí vì cả "quyền lực" thì nay đã trở thành những tổ chức cùng hội cùng thuyền. Ba tổ chức xã hội này không những "không đánh nhau", hơn thế kết quả của việc bắt tay cùng nhau hợp tác đương nhiên đều là vì lợi ích cho nhân dân.



Khu phố Đại Thông Kiều thuộc thành phố Hàng Châu tổ chức cắm trại cho những người già sống độc thân.

Thứ hai là, chính những người dân trở thành đối tượng cung cấp dịch vụ đời sống cho bản thân họ, điều này hoàn toàn phù hợp với lý luận tổ chức khu phố và sự phát triển xã hội mà quốc tế đã thông hành. Ở khu phố "Tại Thủy Nhất Phương", người quản lý cao nhất trong các dịch vụ đời sống chính là trưởng ban quản lý khu phố. Thế nhưng những dịch vụ đời sống, nhất là việc tiến hành cung cấp các dịch vụ đời sống đối với người lớn tuổi trong khu phố lại được

thực hiện trên hình thức các tổ chức trung gian mở ra các tổ chức khác mang tính lợi nhuận và phi lợi nhuận. Nói một cách cụ thể hơn thì những việc này được các thực thể có đủ tư cách pháp nhân phi lợi nhuận và các công ty pháp nhân thực hiện. Đối với những nhân viên cung cấp dịch vụ cụ thể thì chủ lực chính là những người thất nghiệp trong khu phố. Khu phố và hội hỗ trợ đã khéo léo kết hợp những hỗ trợ từ khu phố và các dịch vụ cung cấp lại với nhau, họ không dùng cách tuyển dụng để làm cho những người cung cấp dịch vụ trở thành những "nhân viên phục vụ gia đình" như mọi người hay gọi (hoặc còn gọi là "bảo mẫu", "giúp việc theo giờ"), mà đặt tên cho họ là "những nhân viên phục vụ người cao tuổi" của khu phố, đồng thời thông qua "Hiệp định Phục vụ người cao tuổi" để biến khái niệm "thuê mướn" thành khái niệm "hỗ trợ giúp đỡ", như thế vừa giữ được thể diện cho những người "thành thị", cũng vừa đạt được mục đích cung cấp về mặt dịch vụ. Về mặt ưu đãi, những người cung cấp dịch vụ cụ thể có thể nhận được lương cao hơn so với giá cả thị trường, đồng thời cũng nhận được ưu đãi bảo hiểm xã hội theo chính sách của nhà nước. Nhìn từ góc độ những người sử dụng dịch vụ, vì phần lớn đều là người lớn tuổi nên họ cảm thấy yên tâm hơn khi chọn sự hỗ trợ từ phía những người mà họ đã tường tận gốc gác. Nói tóm lại, mô hình này đã phá vỡ mô hình trước đây theo kiểu vô cùng thị trường hóa, vô cùng lạnh lùng là: sử dụng thì phải trả tiền, ngược lại, mô hình hiện nay mang lại cho con người cảm giác như được hòa mình vào đại gia đình khu phố thật ấm áp. Trong quá trình mà các ban ngành đều đang cố gắng hết mình để tiến hành xây dựng những khu phố hài hòa thì phương hướng nói trên đáng để mọi người quan tâm và học tập.



Tổ chức cơ sở Bát Lý Trang thuộc khu Triều Dương, thành phố Bắc Kinh chính thức khởi động hành động tình nguyện "Vì môi trường xanh".

Một điểm cuối cùng cần chú ý là, nếu như cứ cứng nhắc theo lí thuyết dịch vụ công cộng và lí thuyết thị trường, sẽ dễ xảy ra hai loại phán xét vô cùng cực đoan: Không phải dịch vụ thị trường thì là dịch vụ công cộng do chính quyền cung cấp - "yes or no", không cái này thì là cái kia. Thực ra, có ba đường lối cần được nghiên cứu, nhưng cần dẫn nhập vào cơ chế cạnh tranh của thị trường, điều này đã được gợi mở từ những thực tiễn ở khu phố "Tại Thủy Nhất Phương".

Xây dựng khu phố ấm áp với phương châm "giúp đỡ những người nghèo khó, yếu thế": Khi các học giả, chuyên gia còn đang bàn bạc về vấn đề chuyển hóa từ "người cơ quan" thành "người khu phố" thì trên thực tế đã có một bộ phận dân cư bị tách ly ra khỏi cơ quan từ lâu và trôi dạt về các khu phố, ví dụ những người về hưu và những người thất nghiệp qua những đợt tinh giản biên chế. Những người này phần lớn thuộc nhóm người yếu thế, thậm chí là nhóm người nghèo khó, khu phố có nghĩa vụ quan tâm đến họ, có trách nhiệm giúp đỡ họ tìm lại chỗ đứng của mình trong xã hội, tìm cho họ những cách sống phù hợp với họ nhất. Chỉ có như thế mới có thể nâng cao chất lượng cuộc sống của họ, đồng thời, cũng giúp toàn thể dân cư của khu phố ai ai cũng có cảm giác họ thuộc về khu phố của mình.

Để giải quyết vấn đề khó khăn trong việc ăn trưa của những người cao tuổi, khu phố đã mở ra dịch vụ hỗ trợ xe mang cơm đến cho người cao tuổi.





Những người bị thôi việc trong khu phố đang gấp rút đan cho khách trong "Đan kết Trung Quốc".

Hiện nay, tại tỉnh Triết Giang, "nhóm người tìm việc làm khó khăn" thực sự cần chính quyền địa phương ra sức hỗ trợ trong việc tạo công ăn việc làm là những người đã có tuổi (đàn ông khoảng 50 tuổi, phụ nữ khoảng 40 tuổi trở lên), những người trình độ học vấn thấp (cấp 2 trở xuống), những người không có tay nghề và những người sức khỏe kém. Ở Hàng Châu, nhóm người này chiếm khoảng 50.000 trong tổng dân số. Vì những người thất nghiệp trôi dạt về các khu phố đã từ "người cơ quan" chuyển thành "người khu phố", việc thực hiện chính sách việc làm và tái tạo việc làm cần phải có một hệ thống tổ chức xã hội mới làm chỗ dựa. Vì vậy, ở các tổ chức cơ sở xã hội gần gũi với những người thất nghiệp nhất, việc đề ra các chính sách tạo công ăn việc làm và quán triệt thực hiện chính sách này đã được đưa vào chương trình làm việc tại các khu phố trong thành phố.

Kể từ năm 2000, Sở Quản lý Dịch vụ Việc làm của thành phố Hàng Châu đã coi việc xây dựng mạng tương tác ở bốn cấp độ về dịch vụ quản lý việc làm là một việc rất lớn. Đến năm 2002, mạng tương tác ở bốn cấp độ của thành phố Hàng Châu đã bước vào giai đoạn thực hiện toàn diện. Ở các tổ chức cơ sở và khu phố đều đã có đủ số nhân viên làm việc chuyên môn, tại tổ chức cơ sở cấp 1 đã xây dựng trạm quản lý bảo đảm lao động với từ 3 đến 5 nhân viên làm việc, thuộc biên chế sự nghiệp; còn ở khu phố cấp 1 thì xây dựng văn phòng dịch vụ đảm bảo lao động với 1 nhân viên làm việc, thuộc diện lao động hợp đồng, kinh phí cần dùng đến chủ yếu do hai cấp tài chính của thành phố và khu phố chi trả. Một điều đáng để cập là, mạng tương tác ở bốn cấp độ tại Hàng Châu, đặc biệt là hai cấp cơ sở thấp nhất là tổ chức cơ sở và khu phố đều đã làm được "người xoay vòng theo việc, việc xoay vòng theo người", công việc vừa bắt đầu thì người, tiền và đồ vật đều đã đến nơi, vì thế công việc được triển khai một cách rất thuận lợi.

Khi mạng tương tác ở bốn cấp độ hoàn thành và chính thức đi vào sử dụng, Sở Dịch vụ Quản lý Việc làm thành phố Hàng Châu đã đưa ra hàng loạt các chế độ công việc, bao gồm cả "chế độ hỗ trợ xin việc", "chế độ đến từng nhà điều tra", "chế độ kiểm tra đăng ký", "chế độ phân loại cương vị", "chế độ giúp đỡ công việc" và cả "chế độ bám sát đôn đốc" v.v. cho những người tìm việc khó khăn, khiến cho những người làm việc cơ sở khi tiến hành các công việc về dịch vụ đều có một chương trình rõ ràng cụ thể. Từ đó, ý nghĩa bao hàm trong mạng tương tác ở bốn cấp độ cũng dần dần có sự thay đổi, từ một mạng vi tính đơn thuần đã trở thành một hệ thống công việc dịch vụ quản lý việc làm bốn cấp độ với tính chất mạng lưới hóa, thông tin hóa, hướng đến cấp độ "thành phố - khu vực – tổ chức cơ sở - khu phố" của "người sử dụng" một cách chỉnh hợp. Những sáng tạo trong thể chế dịch vụ quản lý việc làm tại thành phố Hàng Châu có thể dùng bốn cụm từ khóa để khái quát, đó là: theo đuổi thực tế một cách khoa học, nguồn vốn đến tận nơi, sự quan tâm đầy tính nhân văn và cơ sở mang tính chỉnh hợp. Tác dụng của hệ thống này cũng thể hiện trên bốn phương diện sau:

Thứ nhất là nắm rõ bản chất vấn đề, dự đoán được mọi xu thế. Ngay từ mấy năm trước, Sở Dịch vụ Quản lý Việc làm của thành phố Hàng Châu đã hạ quyết tâm phải làm rõ bản chất của vấn đề và dự đoán được mọi xu thế đối với qui mô của những người thất nghiệp và thay đổi cái gọi là "hộp đen" hoặc "hộp lửa" này. Thế là, họ thiết kế ra một mạng lưới thông tin với cơ sở là máy tính mạng nội bộ (LAN - local area network), để những nhân viên mạng phân bố khắp các tổ chức cơ sở và khu phố, thu thập những thông tin cơ bản bằng cách "mắt thấy tai nghe" một cách đáng tin cậy nhất rồi nhập thông tin vào máy tính, sau đó truyền thông tin đến trạm trung tâm, từ đó xây dựng một kho lưu trữ thông

Năm 2005, đơn vị cơ sở Lục Lí Đốn thuộc khu Triều Dương, thành phố Bắc Kinh đã chính thức khai thông cơ sở lao động tái tìm việc và trở thành khu phố cung cấp việc làm qua mạng đầu tiên của toàn thành phố.



tin cơ bản, cung cấp cho những người thiết kế và những người đề ra quyết sách để họ tham khảo khi họ tiến hành thiết kế và định ra những chính sách tương quan.

Thứ hai là coi trọng hiệu quả công việc và làm tốt dịch vụ. Phải coi trọng hiệu quả công việc, làm tốt mọi dịch vụ, không có một khu phố đáng tin cậy làm bậc thềm thì cũng không thể tưởng tượng được. Vì không giống như những công việc hành chính của chính quyền, những việc mà các dịch vụ quản lý việc làm tiến hành làm suy cho cùng là công việc của mọi người, cần thiết hơn nữa là công tác tư tưởng cần phải kiên nhẫn và tỉ mỉ hơn, nhưng trên các phương diện này, khu phố lại có được một ưu thế rất "tự nhiên". Tổ chức khu phố Châu Nhi Đàm đã thành lập nên một trung tâm dịch vụ tình nguyện do các đảng viên còn đang công tác đứng ra phụ trách, yêu cầu mỗi người cung cấp một thông tin về việc làm, cùng với sự cố gắng của mọi người, trung tâm này nhanh chóng sắp xếp công việc cho 86 người. Khu phố Cao Ngân Hạng không những giới thiệu những người thất nghiệp đến các đơn vị trực thuộc làm việc, mà còn tiến hành "quản lý hai tầng" đối với họ, mỗi quý đều đến các đơn vị trực thuộc để thu thập ý kiến phản hồi. Họ cố gắng hết sức để sắp xếp những người này vào một vị trí làm việc phù hợp để họ có thể phát huy tác dụng một cách tối đa, nếu ai cảm thấy không thích hợp sẽ nhanh chóng được điều chỉnh để tránh tình trạng thất nghiệp lần thứ hai.

Thứ ba là quan tâm về mặt tinh thần, chia sẻ về mặt tâm tư. Những người thất nghiệp là một quần thể xã hội khá yếu đuối về mặt tâm lý và tinh thần, làm công việc liên quan họ cần phải vô cùng thận trọng về cách thức, phương pháp, thường xuyên phải dùng đến những kiến thức trong công tác xã hội và tâm lý học xã hội. Trong công việc, có những khu phố có cách làm việc rất giống với "phương pháp làm việc theo nhóm" thường được nói đến trong phương pháp công tác xã hội. Ví dụ, tổ chức cơ sở Thanh Ba đã mở ra một "câu lạc bộ" cho những người thất nghiệp, mục đích là để xây dựng một cơ sở cùng hỗ trợ và tương tác lẫn nhau, thông qua sự giúp đỡ và khích lệ lẫn nhau để xây dựng lại từ đầu niềm tin trong công việc. Có khu phố lại phát triển phương pháp làm việc rất giống với "dịch vụ cá nhân hóa" thường được nói đến trong công tác xã hội riêng lẻ, nhắm vào bản thân của "người sử dụng" và tình hình cụ thể của gia đình để triển khai công việc. Các cán bộ ở khu phố Cao Ngân Hạng đã chủ động thiết lập mối quan hệ thân thiện với những người bị thôi việc, mưu cầu "ba rõ ràng" là: Ý hướng tìm việc rõ ràng, kỹ năng của cá nhân rõ ràng và tình hình gia đình rõ ràng. Họ xác định mục đích là nhắm đến sở trường của từng đối tượng để giới thiệu công việc, nâng cao mức độ thành công.

Thứ tư là hòa nhập vào xã hội, phối hợp với đơn vị. Việc làm và tái tạo việc làm là một công trình xã hội vô cùng lớn để cập đến hàng ngàn, hàng vạn quần chúng xã hội, không phải chỉ một cơ quan dịch vụ quản lý công việc là có thể lo liệu hết. Lấy khu phố làm nơi ủy thác cấu trúc mạng lưới công việc, cơ quan cung cấp và sự hợp tác giữa các đơn vị để cung cấp cho dân cư trong khu phố một cơ sở hữu dụng. Toàn thể cán bộ khu phố, đơn vị địa phương cũng như các cư dân khu phố phổ thông của tổ chức cơ sở Thanh

Triển lãm cơ hội việc làm cho những người bị thôi việc ở Hàng Châu được tổ chức tại Trung tâm Giới thiệu việc làm, thành phố Hàng Châu.



Ba đều đã tham dự vào công việc tái tìm việc làm. Để đảm bảo về tố chất của những người quay trở lại làm việc, khu phố còn liên hệ với những cơ quan ban ngành hữu quan, tổ chức nhân viên tiến hành huấn luyện kiến thức tương quan. Khu phố Cao Ngân Hạng phát động các đơn vị địa phương cùng tham gia, đơn vị địa phương kịp thời báo lại với khu phố những thông tin cần thiết về tuyển dụng, sau đó khu phố lựa chọn ra những người thích hợp giới thiệu cho các đơn vị cần sử dụng người, đồng thời, những người làm việc trong khu phố cũng tận dụng mối quan hệ bạn bè thân thích của mình, kịp thời nắm bắt những thông tin tuyển dụng trong xã hội để mở rộng con đường tái tìm việc.

Xây dựng khu phố thông tin hóa với "mạng lưới dân chủ": Mục đích theo đuổi của việc xây dựng khu phố không chỉ là mục tiêu trong lĩnh vực vật chất mà cao cả hơn nữa là cố hết sức để đáp ứng những nhu cầu về văn hóa tinh thần của dân cư khu phố, từ đó hình thành nên văn hóa khu phố và tinh thần khu phố một cách riêng biệt. Những năm gần đây, kỹ thuật thông tin phát triển nhanh chóng đã cung cấp những phương pháp giao lưu, tương tác theo cách hiện đại hóa để các khu nhà ở cao cấp thực hiện được mục tiêu này. Một số khu phố cơ sở ở tỉnh Triết Giang đã dựa vào môi trường mang tính ảo trên mạng internet để cơ cấu thực nghiệm "mạng lưới dân chủ", thể hiện rằng khoa học kỹ thuật cao rất có đất dụng võ trong việc xây dựng khu phố hoặc "xây dựng xã hội công dân cơ sở".

Khu phố Đức Gia ở khu Tây Hồ thành phố Hàng Châu là một khu phố chủ yếu gồm những khu nhà ở cao cấp, dân cư trong khu phố phần lớn là các thành phần trí thức. Vì

vậy, những khu nhà ở này có ba đặc điểm: Một là tỷ lệ sử dụng máy vi tính và tỷ lệ lên mạng của dân cư trong khu vực rất cao; hai là tố chất văn hóa của dân cư trong khu phố khá cao, có thể tham gia giao lưu theo cách tương tác với nhau; ba là ủy ban khu phố có thể mở ra và quản lý một cách hiệu quả trang web của khu phố, dân cư ở đó cũng thừa nhận rằng, trang web của khu phố là một cánh cửa và cơ sở dịch vụ để phục vụ cho chính bản thân họ.

Khu phố Đức Gia xây dựng trang web khu phố vào năm 2004, kết hợp không gian ảo trên mạng và không gian hiện thực của khu phố lại với nhau, bắt đầu cuộc thực nghiệm dân chủ cơ sở được gọi là "mạng lưới dân chủ" với tính sáng tạo rất riêng biệt và gặt hái được những kinh nghiệm thành công:

Thứ nhất, mở ra một không gian ảo để giao lưu và tương tác dân chủ trong khu phố. Khu Đức Gia cũng giống như hầu hết những khu nhà ở cao cấp khác, thực hiện cách quản lý khép kín, giữa các cư dân trong khu phố có điều kiện để "không cần phải liên hệ với nhau", điều này đã xảy ra mâu thuẫn với dịch vụ khu phố được quản lý dưới dạng mở. Ủy ban khu phố Đức Gia đã tận dụng trang web của khu phố một cách hết sức thông minh, coi đó là mạng nền tảng, từ không gian ảo này, họ xây dựng lên một cây cầu tương tác và giao lưu nối giữa khu phố với cư dân, giữa cư dân với cư dân thậm chí cả giữa khu phố, cư dân với mạng lưới rộng bao la ở bên ngoài khu phố. Thông qua cây cầu này, cư dân khu phố có thể nhận được những thông tin dịch vụ khu phố và cùng nhau trao đổi các thông tin công cộng, không cần bước chân ra khỏi nhà cũng có thể phản ánh những vấn đề và nêu ý kiến, đưa ra những đánh giá và kiến nghị, nhận được những dịch vụ và sự hỗ trợ mà bản thân đang cần.



Trang chủ của website khu phố Đức Gia, thành phố Hàng Châu.

Trang "Công khai cư vụ" của website khu phố Đức Gia.



Những biện pháp cụ thể bao gồm: xây dựng cửa sổ đối thoại trực tiếp nối giữa nhân viên làm việc của khu phố với cư dân khu phố, trả lời các vấn đề mà cư dân quan tâm; thiết lập những cách liên lạc theo "đường dây nóng hỗ trợ trên mạng", công bố những cá nhân có mối quan hệ mật thiết với cư dân trong khu phố như: những người trong ban công tác khu phố, những người tình nguyện của dịch vụ khu phố, phân chia dân cảnh lo cảnh vụ của khu phố, người phụ trách đơn vị quản lý tài sản khu phố v.v. cung cấp những nội dung cụ thể trong các hạng mục dịch vụ như: xây dựng Đảng, dân chính, y tế, kế hoạch hóa gia đình, giáo dục, diện mạo thành phố, thể dục thể thao v.v., để hễ cư dân có vấn đề cần hỏi là sẽ nhận được câu trả lời, cư dân có nhu cầu là sẽ được đáp ứng; trên trang web của khu phố còn mở các chuyên mục "chuyện tế nhị" và "tâm sự" để các cư dân có thể một mình giao lưu với người làm việc trong khu phố về những vấn đề cá nhân hoặc không tiện công khai.

Thứ hai, nhấn mạnh chức năng trong sự việc dân chủ, quyết sách dân chủ và quản lý dân chủ của trang web khu phố. Những năm gần đây, thông qua cách thảo luận công khai trên mạng, giải quyết những vấn đề tồn đọng của công ty phát triển bất động sản, vấn đề về phương hướng kinh doanh của hội quán khu vực, vấn đề nâng cao trình độ quản lý tài sản, vấn đề về nâng cấp môi trường khu vực, vấn đề xung đột giữa hoạt động giải trí rèn luyện sức khỏe của người già với việc nghỉ ngơi của cư dân, vấn đề đậu xe khó khăn của khu vực, vấn đề nuôi chó làm ảnh hưởng đến những người xung quanh ở khu

vực, vấn đề tranh cãi của hàng xóm trong khu vực và cả những vấn đề liên quan đến luật pháp của dân cư trong khu phố v.v..

Đã từng có một sự việc như thế này, một hộ dân trong khu phố tiến hành sửa nhà, họ đặt ở hai bên cửa nhà mình một cặp sư tử bằng đá, nhưng người hàng xóm ở đối diện rất bất bình vì chuyện này, kết quả là qua mấy lần nói chuyện đều bất thành, ủy ban khu phố tiến hành hòa giải cũng không xong, thế là nhà hàng xóm liền treo lên cửa nhà mình một chiếc gương bát quái để chiếu ngược lại nhà đối diện. Những người làm việc trong khu phố liền đăng sự việc này lên trang web của khu phố để mọi người thảo luận, các cư dân liền dồn dập phát biểu ý kiến của mình, hầu hết mọi người đều tỏ thái độ phê bình đối với hộ dân đã đặt sư tử đá trước cửa, áp lực của những dư luận trên mạng đã phát huy tác dụng, cuối cùng thì với ý thức chung của mọi người là "bán anh em xa mua láng giềng gần", cả hai gia đình đều đã gỡ bỏ "vật tránh tà" ở trước cửa và bắt tay giảng hòa.

Thứ ba, tiện lợi cho cư dân tiến hành đôn đốc dân chủ đối với ủy ban khu phố một cách hữu hiệu. Trên trang web của khu phố có mở chuyên mục "Đảng vụ công khai" và "Cư vụ công khai", tôn trọng quyền đôn đốc và quyền được nắm rõ sự tình của cư dân. Cư dân đưa ra những vấn đề và kiện cáo trên mạng đều phải đưa vào những buổi họp công tác định kỳ của khu phố để thảo luận, kỷ yếu hội nghị trong những buổi thảo luận phải công bố lên mạng. Những năm gần đây, thông qua trang web của khu phố, sáu cơ chế lớn đã được xây dựng, đó là cơ chế thảo luận dân chủ; cơ chế đối thoại trên mạng, cơ chế phản hồi thông tin, cơ chế tự giáo dục mình, cơ chế công khai cư vụ và cơ chế đôn đốc giám sát dân chủ. Thông qua quy phạm vận hành của những cơ chế này mà bầu không khí trên mạng ngày càng náo nhiệt, không khí dân chủ trong khu phố cũng ngày càng rõ rệt hơn.



Trang diễn đàn của các cư dân thuộc khu phố Đức Gia.

Sự vận hành thành công của trang web khu phố đã thể hiện được ưu thế độc đáo của nó, bao gồm: thảo luận những chủ đề rất hiện thực trong một không gian ảo có thể tránh được những ngại ngùng khi không phải công khai thân phận mình; cư dân có thể lên mạng phát biểu ý kiến của mình bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu, không bị hạn chế bởi thời gian và không gian; môi trường thoải mái cho việc dùng nặc danh thảo luận làm cho những người tham gia thảo luận mạnh dạn phát biểu những ý kiến bất đồng, thậm chí còn đưa ra những ý kiến phản đối kịch liệt; tính rộng rãi, tính đa dạng và tính bình đẳng của những người tham gia thảo luận trên mạng làm cho việc giải quyết các vấn đề càng có tính công bằng hơn, thẳng thắn hơn và công khai hơn. Trang web dân chủ của khu phố Đức Gia hiện nay đã được nâng cấp lên thành một đặc trưng tinh thần, văn hóa của khu phố này và đang bước vào giới cảnh cao nhất trong việc xây dựng khu phố, đó là những thành tựu vô cùng đáng quý mà khu phố này đã gặt hái được.

NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT TRONG CÔNG CUỘC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO CỦA TRUNG QUỐC



Năm 1978, theo chuẩn nghèo mà chính phủ Trung Quốc đề ra lúc bấy giờ thì dân số nghèo ở các vùng nông thôn của Trung Quốc là 250 triệu người. Đến năm 2008, dân số nghèo tuyệt đối với mức thu nhập thuần bình quân mỗi người mỗi năm là 785 nhân dân tệ chiếm 14,79 triệu người, còn dân số nghèo thu nhập thấp với mức thu nhập thuần bình quân mỗi người mỗi năm vào khoảng 786 nhân dân tệ đến 1.067 nhân dân tệ là 28,41 triệu người.

Năm 2008, ở các thành phố Trung Quốc có 23,35 triệu người trong số 11,11 triệu hộ gia đình nghèo khó được hưởng mức ưu đãi thấp nhất đảm bảo cuộc sống của cư dân thành thị, tiêu chuẩn bảo đảm bình quân mỗi người mỗi năm là 205 nhân dân tệ.

Năm 2008, ở những vùng nông thôn của Trung Quốc có 42,84 triệu người trong số 19,67 triệu hộ gia đình nghèo khó được hưởng mức ưu đãi thấp nhất đảm bảo cuộc sống của cư dân nông thôn, tiêu chuẩn bảo đảm bình quân mỗi người mỗi năm là 82 nhân dân tệ.

Tình hình và công cuộc xóa đói giảm nghèo ở nông thôn Trung Quốc

Chủ nghĩa xã hội cần phải xóa nghèo: Từ những năm cuối của thập niên 70 cho đến hết thập niên 80 của thế kỷ XX, vấn đề nghèo khó ở nông thôn Trung Quốc trở thành điểm nóng mà cả thế giới quan tâm. Mười năm Cách mạng Văn hóa (từ năm 1966 đến năm 1976) đã làm cho nền kinh tế Trung Quốc đứng bên bờ vực thẳm và gần như kiệt quệ. Đặc biệt là ở các vùng nông thôn, 250 triệu dân nằm trong tình trạng nghèo đói mà về cơ bản không thể giải quyết được vấn đề ấm no, con số này chiếm gần 1/3 tổng dân số nông thôn và chiếm 1/4 dân số nghèo đói trên toàn thế giới khi ấy.

Thời kỳ đầu mới vừa cải cách mở cửa, Đặng Tiểu Bình đã chỉ ra rằng: "Trước đây thực hiện đường lối chủ nghĩa bình quân, ăn 'cơm đại táo', trên thực tế là cùng nhau lạc hậu, cùng nhau nghèo đói, chúng ta đã bị thiệt thòi như vậy đấy". " 'Bè lũ bốn tên' kêu gọi rằng phải thực hiện 'chủ nghĩa xã hội nghèo', 'chủ nghĩa cộng sản nghèo', nói bậy nói bạ rằng chủ nghĩa cộng sản chủ yếu là trên phương diện tinh thần, thực là hoang đường khó mức tưởng tượng", "Đói nghèo không phải là xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội cần phải xóa bỏ đói nghèo".

Thế là, một phong trào xã hội mà về sau được các phương tiện truyền thông nước ngoài gọi là "phong trào xóa đói giảm nghèo vĩ đại" đã được dấy lên tại Trung Quốc.

Bốn giai đoạn phát triển của công cuộc xóa đói giảm nghèo ở nông thôn: Năm 2001, Văn phòng Tin tức của Quốc Vụ viện đã đăng một bài trong sách trắng với nhan đề "Phát triển công cuộc xóa đói giảm nghèo ở nông thôn" và đã chia công cuộc xóa đói giảm nghèo ở nông thôn Trung Quốc trong thời kỳ từ khi cải cách mở cửa vào năm 1978 cho đến cuối thế kỷ 20 làm ba giai đoạn, đó là "Giai đoạn cải cách thể chế phát động công



Nghi thức xuất chinh "tam chi nhất phù"[1] của các học sinh tốt nghiệp cấp ba tỉnh Phúc Kiến.

cuộc xóa đói giảm nghèo" trong khoảng thời gian từ năm 1978 đến năm 1985; tiếp theo là "Giai đoạn phát triển công cuộc xóa đói giảm nghèo ở quy mô lớn dưới dạng mở" trong khoảng thời gian từ 1986 đến năm 1993; cuối cùng là "Giai đoạn củng cố và tăng cường xóa đói giảm nghèo" trong khoảng thời gian từ năm 1994 đến năm 2000, điều đó đã cho thấy công cuộc xóa đói giảm nghèo ở nông thôn đã chính thức bước vào một tiến trình mới. Chính vì vậy, có thể nói thời kỳ thực hiện công cuộc xóa đói giảm nghèo từ năm 2001 đến nay là giai đoạn bốn, có tên là "Giai đoạn 'củng cố, nâng cao'".

Giai đoạn thứ nhất: Giai đoạn cải cách thể chế phát động công cuộc xóa đói giảm nghèo (từ năm 1978 đến năm 1985): Năm 1978, theo chuẩn nghèo được xác định vào thời điểm đó, tức là bình quân thu nhập đầu người mỗi năm là 200 nhân dân tệ, thì dân số nghèo ở nông thôn Trung Quốc lên đến 250 triệu người, chiếm 31% tổng dân số ở các vùng nông thôn. Sau khi cải cách mở cửa, thông qua thực hiện đẩy mạnh hàng loạt các "chính sách làm giàu cho dân" như chế độ khoán trách nhiệm sản xuất đến từng hộ gia đình, dân số nghèo đói ở nông thôn Trung Quốc giảm xuống nhanh chóng. Đến năm

1 Là hoạt động của các sinh viên khi mới tốt nghiệp đại học đến nông thôn làm việc để hỗ trợ về nông nghiệp, giáo dục và về y tế cùng với công tác xóa đói giảm nghèo.

TÌNH HÌNH THU NHẬP TRONG CÔNG CUỘC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở NÔNG THÔN TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2002

NĂM	Khoản vay ưu đãi (trăm triệu nhân dân tệ)	Lấy công việc thay trợ cấp (trăm triệu nhân dân tệ)	Tài chính xóa đói giảm nghèo (trăm triệu nhân dân tệ)	Tổng cộng (trăm triệu nhân dân tệ)
Năm 1986	23	9	10	42
Năm 1987	23	9	10	42
Năm 1988	31	0	10	41
Năm 1989	31	1	10	42
Năm 1990	31	6	11	48
Năm 1991	36	18	24	77
Năm 1992	41	16	26	83
Năm 1993	35	30	28	93
Năm 1994	46	40	29	115
Năm 1995	46	40	28	114
Năm 1996	55	40	16	111
Năm 1997	85	40	54	179
Năm 1998	100	50	52	202
Năm 1999	150	60	47	257
Năm 2000	150	60	55	265
Năm 2001	185	60	60	305
Năm 2002	185	60	60	305

1985, tỷ lệ dân số nghèo khó ở mức về cơ bản không thể giải quyết được vấn đề ấm no đã giảm xuống còn 125 triệu người, tỷ lệ dân số nghèo khó trong tổng dân số ở nông thôn Trung Quốc cũng giảm xuống còn 15%. Trong giai đoạn này, với 125 triệu dân số thoát nghèo, thì bình quân mỗi năm Trung Quốc đã giảm được 17,86 triệu dân số nghèo đói.

Giai đoạn thứ hai: Giai đoạn phát triển công cuộc xóa đói giảm nghèo ở quy mô lớn dưới dạng mở (từ năm 1986 đến năm 1993): Vào giữa thập niên 80 của thế kỷ XX, hầu hết các vùng nông thôn ở Trung Quốc đều có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhanh nhưng cũng có một số ít tình hình phát triển kinh tế vẫn còn tương đối trì trệ, một phần lớn dân số có thu nhập nghèo vẫn chưa thể tự duy trì được những nhu cầu cơ bản để tồn tại, vấn đề phát triển không đồng đều trở nên nổi trội. Để thúc đẩy công cuộc xóa đói giảm nghèo tiến thêm một bước, vào năm 1986, chính phủ Trung Quốc đã thành lập nên một cơ quan công tác chuyên lo việc xóa đói giảm nghèo, sắp xếp những dự án về vốn riêng biệt, định ra những chính sách ưu đãi riêng, xác định phương châm xóa đói giảm nghèo dưới dạng mở. Khi ấy, nếu tính theo chuẩn nghèo, tức là mức thu nhập bình quân năm

là 200 nhân dân tệ thì dân số nghèo đói ở nông thôn Trung Quốc vẫn còn tới 125 triệu người. Cùng với sự cố gắng và đồng lòng của chính phủ cũng như toàn thể xã hội, đến những năm cuối của thập niên 80, dân số nghèo đói ở nông thôn Trung Quốc đã giảm xuống còn 80 triệu người, chiếm 9% tổng dân số nông thôn Trung Quốc. Trong giai đoạn này, chính phủ đã đầu tư tài chính lên đến 46,8 tỷ nhân dân tệ, trung bình mỗi năm đầu tư tài chính lên đến 5,9 tỷ nhân dân tệ, tổng dân số nông thôn thoát nghèo là 45 triệu, bình quân mỗi năm có 6,43 triệu người thoát nghèo.

Giai đoạn thứ 3: Giai đoạn củng cố và tăng cường xóa đói giảm nghèo (từ năm 1994 đến năm 2000): Vào những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, sau khi chuẩn nghèo đã được nâng lên mức thu nhập bình quân năm là 400 nhân dân tệ, chính phủ Trung Quốc xác nhận dân số nghèo đói ở các vùng nông thôn Trung Quốc vẫn còn đến 80 triệu người. Vào năm 1994, "Kế hoạch củng cố và tăng cường xóa đói giảm nghèo 80/7 của quốc gia"[12] được công bố thực hiện, xác định rõ ràng là, phải tập trung nhân lực, tài lực, vật lực, kêu gọi lực lượng của toàn xã hội, cố gắng trong khoảng thời gian 7 năm, đến cuối năm 2000 sẽ giải quyết được vấn đề ấm no của 80 triệu dân số nghèo ở các vùng nông thôn Trung Quốc một cách cơ bản, phát triển công cuộc xóa đói giảm nghèo ở Trung Quốc bước vào "giai đoạn củng cố và tăng cường". Đến năm 2000, dân số nghèo ở nông thôn Trung Quốc đã giảm xuống còn 30 triệu người, chiếm 3% tổng dân số nông thôn Trung Quốc. Trong giai đoạn này, số tiền đầu tư vào công cuộc xóa đói giảm nghèo lên đến 124,3 tỷ nhân dân tệ, bình quân mỗi năm bỏ ra 17,8 tỷ nhân dân tệ. Số dân thoát khỏi cảnh nghèo là 50 triệu người, bình quân mỗi năm giảm được 7,14 triệu người nghèo. Vì thế, mục tiêu củng cố và tăng cường xóa đói giảm nghèo 80/7 về cơ bản đã được thực hiện.

Giai đoạn thứ tư: Giai đoạn củng cố và nâng cao (từ năm 2000 đến nay): Bước vào thế kỷ mới, để có thể giải quyết vấn đề ấm no của số ít dân số nghèo đói một cách nhanh chóng, củng cố những thành quả trong công cuộc xóa đói giảm nghèo để tạo điều

12 Tháng 3 năm 1994, Quốc vụ viện Trung Quốc đã công bố chương trình xóa đói giảm nghèo trên toàn quốc với tên gọi "Kế hoạch củng cố và tăng cường xóa đói giảm nghèo 80/7 của quốc gia". 80/7 nghĩa là cố gắng trong khoảng thời gian 7 năm (từ năm 1994 đến năm 2000) giải quyết vấn đề ấm no của 80 triệu dân số nghèo ở các vùng nông thôn Trung Quốc.

Liên kết tư liệu

KẾ HOẠCH CỦNG CỐ VÀ TĂNG CƯỜNG XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO 80/7

"Kế hoạch củng cố và tăng cường xóa đói giảm nghèo 80/7" là một cương lĩnh hành động mở ra vì công cuộc xóa đói giảm nghèo với mục tiêu rõ ràng, đối tượng rõ ràng, biện pháp rõ ràng và thời gian rõ ràng. Năm 1994, "Kế hoạch củng cố và tăng cường xóa đói giảm nghèo 80/7 của quốc gia" chính thức được ban bố, kế hoạch này chỉ rõ cần phải tập trung nhân lực, vật lực, tài lực, kêu gọi lực lượng của tất cả các ban ngành trong xã hội, triển khai chính sách củng cố và tăng cường xóa đói giảm nghèo ở qui mô lớn, cố gắng tranh thủ thời gian 7 năm, đến năm 2000 sẽ giải quyết cơ bản vấn đề ấm no của 80 triệu dân số nghèo ở các vùng nông thôn trên cả nước.

TÌNH HÌNH ĐÓI NGHÈO Ở NÔNG THÔN TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2007

NĂM	Hạn mức nghèo (nhân dân tệ)	Dân số nghèo (người)	Tỷ lệ xảy ra tình trạng nghèo (%)	Hạn mức thu nhập thấp (nhân dân tệ)	Dân số thu nhập thấp (người)	Tỷ lệ xảy ra tình trạng thu nhập thấp (%)
Năm 2001	630	2970	3,2	872	6102	6,6
Năm 2002	627	2820	3,0	869	5825	6,2
Năm 2003	637	2900	3,1	882	5617	6,0
Năm 2004	668	2610	2,8	924	4977	5,3
Năm 2005	683	2365	2,5	944	4067	4,3
Năm 2006	693	2148	2,3	958	3550	3,7
Năm 2007	785	1479	/	1067	2841	/

kiện đạt được mục tiêu xây dựng xã hội ấm no hạnh phúc, Bộ Nông nghiệp đã công bố "Chương trình xóa đói giảm nghèo ở nông thôn Trung Quốc giai đoạn 2001 – 2010", tiến thêm một bước nữa trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Năm 2001, tính theo thu nhập bình quân đầu người mỗi năm là 630 nhân dân tệ, thì dân số nghèo một cách tuyệt đối ở nông thôn Trung Quốc vẫn còn 29,7 triệu người; còn nếu tính thu nhập bình quân đầu người mỗi năm từ 631 nhân dân tệ đến 872 nhân dân tệ, thì dân số có mức thu nhập thấp hơn ở nông thôn Trung Quốc là 61,02 triệu người. Từ năm 2001 đến năm 2005, Ban Tài chính Trung ương đã đầu tư tổng số vốn cho việc xóa đói giảm nghèo là 57,2 tỷ nhân dân tệ, đến năm 2006 lại đầu tư thêm một khoản 13,4 tỷ nhân dân tệ, năm 2007 đầu tư thêm 14,4 tỷ nhân dân tệ. Cùng với tình hình đó, dân số nghèo tuyệt đối ở nông thôn Trung Quốc đã từ 29,70 triệu người vào năm 2001 giảm xuống còn 14,79 triệu người vào năm 2007, dân số có thu nhập thấp cũng từ 61,02 triệu giảm xuống còn 28,41 triệu.

Hình thức xóa đói giảm nghèo dạng mở không phải là vạn năng: Nếu như phân tích công cuộc xóa đói giảm nghèo ở nông thôn Trung Quốc theo quá trình sẽ thấy được là, cùng với việc tỷ lệ dân số nghèo đói ngày càng giảm dần thì mức độ khó trong công tác xóa đói giảm nghèo cũng tăng lên theo cấp số nhân.

Những năm cuối thập niên 70 thế kỷ XX, trong số dân khổng lồ thuộc diện nghèo khó ở nông thôn Trung Quốc thì một bộ phận lớn chính là do đường lối và chính sách "cánh tả" gây nên. Cũng giống như hiện tượng "mắt cận thị", có thể chia ra làm "mắt cận thị thật" và "mắt cận thị giả". Bộ phận dân số rơi vào tình trạng nghèo khó do những chính sách và đường lối của "cánh tả" gây nên trên thực tế chính là "nghèo khó giả", vốn dĩ, họ hoàn toàn có khả năng thoát khỏi cái nghèo và trở nên giàu có, thế nhưng họ lại không hề có cơ hội. Sau khi cải cách mở cửa, chính phủ áp dụng hàng loạt "chính sách làm giàu cho dân", đồng thời cung cấp cho họ một số vốn nhất định và hỗ trợ họ về mặt kỹ thuật, cộng thêm

tinh thần lao động cần cù của bản thân, nhóm người "nghèo khó giả" này nhanh chóng thoát nghèo. Vì vậy, trong 10 năm đầu thực hiện công cuộc xóa đói giảm nghèo, những thành quả gặt hái được là rất rõ ràng.

Cùng với việc dân số nghèo đói ngày một giảm dần, sau cùng, số còn lại đều là những người "nghèo khó thật" trong hoàn cảnh ngày càng trở nên nghèo khó hơn. Nhất là bộ phận dân số nghèo khó mà cho đến cuối thế kỷ XX vẫn không thể giải quyết vấn đề ấm no. Một phần trong số họ là những người tàn tật, không còn khả năng lao động, phần còn lại là những đối tượng trong diện bảo đảm xã hội, những thành phần này dù trong tình hình nào đi nữa thì cũng vẫn tồn tại. Còn một bộ phận nữa là những người sống trong hoàn cảnh "một mảnh đất không nuôi nổi một vài người", là những nơi điều kiện sinh hoạt sản xuất vô cùng khắc nghiệt, điều kiện tài nguyên vô cùng nghèo nàn. Ngoài ra, khả năng "đề kháng" với thiên tai của nông dân Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay rất yếu kém, nên cho dù giải quyết xong vấn đề nghèo khó, nếu không ổn định thì rất dễ rơi vào tình trạng nghèo đói trở lại. Từ khi bước vào thế kỷ mới đến nay, đó chính là nguyên nhân dẫn đến việc mặc dù nhà nước và toàn xã hội đã bỏ ra rất nhiều sức lực của cải vào công cuộc xóa đói giảm nghèo dạng mở này nhưng hiệu quả thoát khỏi nghèo khó vẫn không được như mong muốn.

Điều này đã dẫn đến một đường lối chính sách xã hội mới, liệu rằng có thể dùng cách lấy mức đảm bảo tối thiểu ở nông thôn để cứu trợ cho nhóm người nghèo khó mà căn bản "không thể thoát nghèo" hoặc "hiệu quả xóa đói giảm nghèo không cao", để công cuộc xóa đói giảm nghèo dạng mở sẽ nhắm vào nhóm người có thu nhập thấp nhưng "có



Con đường xóa đói giảm nghèo vẫn còn là trách nhiệm nặng nề và xa xôi.

thể thoát nghèo", kêu gọi họ tiếp tục cố gắng hướng tới chuẩn nghèo do Ngân hàng Thế giới đưa ra, đó là mỗi ngày 1 USD? Cuối cùng, chính sách này cũng được ra đời và thực hiện vào năm 2007.

Phát triển chế độ mức đảm bảo tối thiểu ở nông thôn: Trên thực tế, sáng kiến trong xây dựng chính sách "chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu" đã được đưa ra ngay từ những năm đầu của thập niên 90 trong thế kỷ XX, lúc đó, tỉnh Sơn Tây đang tiến hành xây dựng thí điểm hệ thống đảm bảo xã hội nông thôn cũng đã đưa ra khái niệm tương tự. Nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, sáng kiến đối với những chính sách này không thể phát triển nhanh chóng thành một chính sách xã hội và sắp đặt chế độ ở cấp nhà nước.

Vào giữa thập niên 90 của thế kỷ trước, vấn đề đảm bảo mức sống tối thiểu ở nông thôn một lần nữa lại được đưa ra. Vào năm 1996, Văn phòng Bộ Dân chính đã gửi công văn về "Những ý kiến về việc tăng cường đẩy nhanh xây dựng hệ thống đảm bảo xã hội ở nông thôn", trong đó nêu rõ: "Chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu ở nông thôn là chế độ căn cứ theo tiêu chuẩn đảm bảo mức sống tối thiểu, tiến hành hỗ trợ những phần thiếu hụt đối với dân số nghèo nông thôn nằm trong diện những gia đình có mức thu nhập bình quân thấp hơn tiêu chuẩn đảm bảo mức sống tối thiểu". Đồng thời, những nội dung trong văn kiện này còn xác định rõ nguyên tắc huy động vốn theo cách "tiền đảm bảo do tập thể thôn và cơ quan tài chính các cấp địa phương" chịu trách nhiệm.

Lúc này, các tỉnh thành như Thượng Hải, Bắc Kinh, Quảng Đông, Liêu Ninh v.v. ồ ạt đưa ra những ý tưởng về chính sách "Tiến hành xây dựng chế độ đảm bảo mức sống thấp nhất ở thành thị và nông thôn một cách chỉnh thể". Theo định nghĩa của chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu ở nông thôn vào thời điểm đó, đến năm 2003, Bộ Dân chính cho biết: Đã có 2.037 huyện, thành phố thuộc 15 tỉnh thành xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu ở nông thôn, đối tượng được đảm bảo mức sống tối thiểu là 4,04 triệu người, chiếm khoảng 0,4% tổng dân số ở nông thôn, số tiền chi ra cho chế độ đảm bảo này là 800 triệu đồng. Đồng thời, ở những vùng miền còn chưa triển khai công tác đảm bảo chế độ mức sống tối thiểu (phần lớn thuộc những vùng miền đang phát triển ở khu vực Tây Trung Bộ) cũng đã xây dựng chế độ cứu trợ các hộ đặc biệt nghèo ở nông thôn. Do đó, ở những vùng nông thôn rộng lớn bắt đầu xuất hiện cục diện "hai quỹ đạo song song", đó là

Liên kết tư liệu

CHẾ ĐỘ ĐẢM BẢO MỨC SỐNG TỐI THIỂU

Cũng gọi là chế độ cứu trợ xã hội (Social Assistance), là dựa trên nhu cầu tiêu dùng để duy trì được mức sống tối thiểu, đề ra tiêu chuẩn đảm bảo mức sống tối thiểu. Mỗi một công dân có mức thu nhập bình quân thấp hơn so với tiêu chuẩn đảm bảo mức sống tối thiểu và gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống đều có quyền nhận được hiện kim hoặc hiện vật hỗ trợ đã được quy định rõ trong chương trình và tiêu chuẩn pháp chế của chính phủ.



Vào tháng 3 năm 2007, cụ già 75 tuổi Mã Phương Niên sống ở huyện Hội Ninh tỉnh Cam Túc đã lĩnh được "Sổ hỗ trợ đảm bảo mức sống tối thiểu ở nông thôn"

chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu ở nông thôn và chế độ cứu trợ đối với các hộ đặc biệt nghèo ở nông thôn.

Năm 2004, nhất là sau khi hai mục tiêu chiến lược lớn được đề ra, đó là "Xây dựng một xã hội hài hòa của xã hội chủ nghĩa" và "Xây dựng nông thôn mới của xã hội chủ nghĩa", thì tính tích cực của các chính quyền địa phương đã được khơi dậy, việc xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu ở nông thôn đã rõ ràng bước lên chuyến xe tốc hành. Cách nói trong năm 2004 là "những nơi có đủ điều kiện, cần phải tìm tòi xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu ở nông thôn", đến năm 2005, phía trước từ "tìm tòi" đã được thêm vào hai từ "tích cực"; cho đến năm 2006 thì nói luôn là "phải tiếp tục xây dựng".

Đến cuối năm 2005, đã có 13 tỉnh thành, 1.308 huyện (thành phố) xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu, có 8,25 triệu người, 406 hộ gia đình nhận được ưu đãi đảm bảo mức sống tối thiểu ở nông thôn; đồng thời, còn có 10,24 triệu người và 6,12 triệu hộ gia đình nhận được cứu trợ cho hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Đến năm 2006, đã có 18 tỉnh, 1.791 huyện (thành phố) xây dựng chế độ mức sống tối thiểu, có 15,09 triệu người và 7,43 triệu hộ gia đình nhận được cứu trợ đảm bảo mức sống tối thiểu; đồng thời còn có 7,29 triệu người và 3,08 triệu hộ gia đình nhận được cứu trợ cho hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Năm 2005, tổng số vốn dùng vào việc xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu là 2,24 tỷ nhân dân tệ; đến năm 2006, con số này đã tăng lên thành 3,69 tỷ nhân dân tệ.

Năm 2007, trong "Báo cáo công tác của chính phủ", Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã nêu rõ: "Năm nay, phải đẩy mạnh xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu ở nông thôn trên phạm vi cả nước". Lãnh đạo của Bộ Dân chính thì đưa ra lời hứa chắc chắn rằng: "Trong vòng nửa đầu năm nay sẽ hoàn thành việc xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu nông thôn trên cả nước". Tháng 8 năm 2007, Bộ Dân chính đã tuyên bố trên các báo đài truyền thông rằng:



Việc xây dựng nhà bếp tự do ở viện phúc lợi đã được nhiều người già hoan nghênh.

"Đến tháng 6 năm nay, ở 31 tỉnh thành trên cả nước đều đã xây dựng xong chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu nông thôn với 20,68 triệu người hưởng chế độ này". Đến cuối năm 2007, cư dân ở nông thôn được hưởng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu đã tăng lên thành 34,52 triệu người, 15,73 triệu hộ gia đình, chi phí dùng vào việc đảm bảo mức sống tối thiểu ở nông thôn lên đến 10,4 tỷ nhân dân tệ, tiêu chuẩn đảm bảo mức sống tối thiểu nông thôn lên đến 70 nhân dân tệ cho mỗi người / 1 tháng, bình quân mỗi người nhận 840 nhân dân tệ mỗi năm. Năm 2008, đối tượng nhận đảm bảo mức sống tối thiểu lên đến 42,84 triệu người và 19,67 triệu hộ gia đình, chi phí dùng vào đảm bảo mức sống tối thiểu lên đến 22,2 tỷ nhân dân tệ, chuẩn bình quân cho đảm bảo mức sống tối thiểu là 82 nhân dân tệ / 1 tháng, bình quân mỗi người nhận 988 nhân dân tệ mỗi năm.

Năm 2008, trên cả nước còn có 5,15 triệu hộ gia đình và 5,43 triệu người thuộc diện "đối tượng ba không": không có khả năng lao động, không có nguồn vốn kinh tế, không có người nuôi theo chế độ pháp luật, những đối tượng này được hưởng "năm đảm bảo" (tức là đảm bảo về ăn, đảm bảo về mặc, đảm bảo về ở, đảm bảo về nhiên liệu và đảm bảo việc ma táng), trong đó có 1,52 triệu hộ và 1,58 triệu người sống hưởng tuổi già của mình trong hơn 24.000 viện dưỡng lão. Mức chi phí cả năm cho "năm đảm bảo" là 770.000 nhân dân tệ.

Những cố gắng trong việc xóa đói giảm nghèo của xã hội Trung Quốc đã được xã hội quốc tế ca ngợi: Tháng 3 năm 2004, Hội nghị quốc tế phát triển thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc được tổ chức tại Bắc Kinh và công bố một bài báo cáo với nhan đề "Tình hình tiến độ thực hiện mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Trung Quốc", đánh giá Trung Quốc là đã "tiến triển rất thuận lợi" trong việc xóa đói giảm nghèo. Trong báo cáo còn chỉ rõ: Trung Quốc đã giảm một nửa trong số 85 triệu dân số thuộc diện đói nghèo vào năm 1990, thực hiện được mục tiêu xóa đói giảm nghèo trong mục tiêu của thiên niên kỷ. Theo ngạch đói nghèo mà chính phủ đưa ra, dân số đói nghèo của Trung Quốc từ 250 triệu người vào năm 1978 (chiếm khoảng 30,7% dân số nông thôn Trung Quốc) đã giảm xuống còn 85 triệu người vào



Vào tháng 3 năm 2007, Thứ trưởng Bộ tài chính Hoa Kỳ - Holme đến vùng nông thôn thuộc huyện Đại Bà tỉnh Tứ Xuyên để tìm hiểu tình hình thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

năm 1990 (chiếm khoảng 9,4% dân số nông thôn Trung Quốc); đến năm 2000, tiếp tục giảm xuống còn 30 triệu người (chiếm 3,2% dân số nông thôn Trung Quốc). Đồng thời, Trung Quốc với tỷ lệ 17% dân số không đủ khả năng tiêu dùng thực phẩm ở mức độ thấp nhất vào năm 1990 đã giảm xuống còn 11% vào năm 2000, tỷ lệ trẻ em suy sinh dưỡng cũng giảm từ 21% vào năm 1990 xuống còn 10% vào năm 1998, lần lượt hoàn thành mục tiêu trước thời hạn.

Cũng vào tháng 5 năm 2004, Ngân hàng Thế giới tổ chức "Đại hội xóa đói giảm nghèo toàn cầu" tại Thượng Hải, kinh nghiệm trong công cuộc xóa đói giảm nghèo dạng mở của Trung Quốc đã được đại hội này coi như một ví dụ điển hình để mở rộng khắp thế giới. Nguyên thống đốc Ngân hàng Thế giới Wolfowitz đã đánh giá và nói rằng, từ năm 1980 đến nay, Trung Quốc có 220 triệu người thoát nghèo, những thành tựu to lớn trong công cuộc xóa đói giảm nghèo của Trung Quốc là những thành tựu mà "lịch sử nhân loại không thể so sánh được", trong những thành tựu trong công cuộc xóa đói giảm nghèo trên toàn cầu suốt 25 năm qua, "có đến 67% là những thành tựu thuộc về Trung Quốc".

Tình hình và công cuộc xóa đói giảm nghèo ở thành thị Trung Quốc

Tình trạng thất nghiệp, thôi việc do cải cách mở cửa gây ra: Vào thập niên 90 thế kỷ XX, khi mà cả thế giới cũng như trong nước đều đang đổ dồn sự tập trung vào theo dõi Trung Quốc tiến hành chữa trị tận gốc tận rễ căn bệnh đói nghèo ở nông thôn để tìm ra cách giải quyết cuối cùng cho vấn đề ấm no thì vấn đề đói nghèo ở các thành phố Trung Quốc bỗng bùng nổ. Về mặt quốc tế, do ảnh hưởng của việc toàn cầu hóa kinh tế cũng



Những nhân viên bị thôi việc đang lĩnh tiền bảo hiểm thất nghiệp.

như cuộc khủng hoảng kinh tế ở châu Á, còn ở trong nước, thể chế kinh tế đi theo hướng kinh tế thị trường đang thay đổi quỹ đạo một cách nhanh chóng và từng bước cải cách sâu hơn nữa trong các xí nghiệp đã khiến cho xã hội thành phố ở Trung Quốc nảy sinh rất nhiều những mâu thuẫn về xã hội cũng như kinh tế. Ví dụ, từ năm 1993 đến năm 1994 vật giá tăng lên 4 lần liên tiếp, từ sau năm 1993, hiệu quả kinh tế của các xí nghiệp ở Trung Quốc liên tục tụt giảm v.v.. Lại cộng thêm những mặt còn yếu kém, thiếu sót trong mạng lưới bảo đảm an sinh xã hội ở Trung Quốc khiến cho việc gánh vác trách nhiệm trong thời điểm khủng hoảng càng khó khăn, thế là, chỉ trong vòng vài năm ngắn ngủi, tại các thành phố, những nhóm người rơi vào cảnh nghèo đói, khó khăn cứ thế nhanh chóng hình thành, chủ yếu nhất là những người thất nghiệp, những nhân viên thôi việc, những công nhân trong các xí nghiệp ngưng sản xuất hoặc đình trệ việc sản xuất và một bộ phận những người thuộc diện hưu trí bị thiếu tiền lương hưu cũng như những người phải sống phụ thuộc vào họ.

Vì khi ấy, trong hệ thống thống kê chỉ số xã hội ở Trung Quốc không tiến hành thống kê dân số thuộc diện khó khăn và tỷ lệ nghèo ở thành thị Trung Quốc nên người nghiên cứu buộc phải tiến hành ước tính. Trong giới học thuật Trung Quốc tồn tại hai ý kiến về quy mô dân số thuộc diện nghèo khó của Trung Quốc khi ấy: Một là khoảng 15 triệu người, hai là khoảng 30 triệu người. Từ năm 2000 đến năm 2001, Ngân hàng Phát triển châu Á đã tổ chức các chuyên gia, học giả trong và ngoài nước, lấy cơ sở là tổng đơn vị điều tra kinh tế xã hội thành thị thuộc cục thống kê quốc gia, tiến hành điều tra số liệu trong mỗi hộ cư trú, cùng nhau tiến hành nghiên cứu về "vấn đề nghèo khó ở thành thị Trung Quốc", sau đó tính được rằng, dân số thuộc diện nghèo ở thành thị Trung Quốc vào khoảng 14,80 triệu người.

Cuộc sống cơ cực của những người nghèo khó ở thành thị: Vào lúc chuyển giao sang thế kỷ mới, Trung tâm Chính sách Xã hội thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc đã tiến hành điều tra các gia đình thuộc diện nghèo khó ở năm thành phố lớn của Trung Quốc là Thượng Hải, Vũ Hán, Thiên Tân, Lan Châu và Trùng Khánh, kết quả điều tra cho thấy:

Về thu nhập: Thu nhập thực tế bình quân mỗi tháng của các gia đình thuộc diện nghèo khó khi ấy như sau: Thượng Hải 243 nhân dân tệ, Vũ Hán 108 nhân dân tệ, Thiên Tân 135 nhân dân tệ, Lan Châu 114 nhân dân tệ và Trùng Khánh 139 nhân dân tệ, tất cả đều thấp hơn tiêu chuẩn trong đảm bảo mức sống tối thiểu vào thời điểm đó và của chính những thành phố đó. Nếu tiến hành so sánh thu nhập bình quân đầu người của cư dân thành thị tại thành phố họ sống và trong thời điểm đó, thì chỉ ở Thượng Hải, mức thu nhập của những gia đình nghèo này bằng khoảng 40% thu nhập bình quân, còn lại đều dưới 30%.

Về lương thực thực phẩm: Nhiều gia đình nghèo khó tại năm thành phố lớn này mỗi tuần không có lấy một bữa ăn có chất đạm là thịt, trong đó tỷ lệ ở Trùng Khánh là 11%, ở Vũ Hán và Thiên Tân lần lượt là 42% và 45%, ở Lan Châu lên đến 64%. Một tuần chỉ được ăn một bữa có thịt như sau: Lan Châu 27%, Vũ Hán, Thiên Tân, Thượng Hải lần lượt là 33%, 34% và 35%, còn ở Trùng Khánh lên đến 47%. Cho dù là ăn rau thì những gia đình nghèo khó cũng chỉ có thể mua những thứ rau rẻ tiền để ăn, tỷ lệ này ở Thượng Hải và Lan Châu lần lượt là 81% và 83%, ở Vũ Hán là 90%, còn ở Thiên Tân và Trùng Khánh thì lên đến 94%. Mặc dù như vậy, số liệu điều tra vẫn cho thấy rằng, hệ số Engels trong các gia đình nghèo khó vẫn đạt mức cao, từ 60 đến 70%, đây là một đặc trưng điển hình của nhóm người nghèo khó được cả quốc tế công nhận.

Về phương diện mặc: Về cơ bản, những người trung niên và lớn tuổi trong những gia đình nghèo khó ở năm thành phố lớn đều không mua quần áo mới, tỷ lệ này ở Thiên Tân và Trùng Khánh lên đến 94%, ở Lan Châu là 92%, ở Thượng Hải và Vũ Hán là 91%. Không mua quần áo mới, vậy những người đó mặc gì? Kết quả điều tra cho thấy, quần áo họ mặc trên người chủ yếu là do bạn bè, họ hàng thân thích cho tặng. Tỷ lệ những người trung niên và lớn tuổi trong các gia đình nghèo khó ở năm thành phố lớn Trung Quốc mặc quần áo do bạn bè họ hàng thân thích cho tặng như sau: Ở Trùng Khánh 91%, Thiên Tân và Vũ Hán lần lượt là 83% và 80%, ở Thượng Hải và Lan Châu cũng lên đến 66% và 61%.

Về vấn đề y tế: Trong những gia đình thuộc diện nghèo khó ở năm thành phố lớn, nhiều gia đình có thành viên bị bệnh mãn tính hoặc những bệnh về di truyền, tại Thiên Tân tỷ lệ này chiếm 61%, ở Lan Châu, Vũ Hán và Trùng Khánh lần lượt là 46%, 45% và 43%, tại Thượng Hải tỷ lệ cũng là 34%. Thế nhưng khi bị bệnh, nhiều gia đình lại không đến bệnh viện khám, tại Thiên Tân tỷ lệ là 70%, tại Trùng Khánh, Lan Châu và Vũ Hán lần lượt là 67%, 66% và 64%, ở Thượng Hải con số này cũng lên đến 50%.

Về mặt giáo dục: Trong những gia đình thuộc diện nghèo khó tại năm thành phố lớn, tỷ lệ những gia đình cảm thấy không chi trả nổi học phí cũng như những chi phí khác của



Những em nhỏ con của các dân công ngoại tỉnh.

trường học như sau: Ở Trùng Khánh tỷ lệ đạt mức cao, 93%; ở Vũ Hán và Thượng Hải lần lượt là 83% và 77%, tỷ lệ ở Lan Châu và Thiên Tân lần lượt là 70% và 64%. Tuy ở năm thành phố này đều thực hiện các chính sách ưu đãi miễn giảm học phí cho những gia đình thuộc diện khó khăn nhưng các chính sách ưu đãi đó khó mà đến được với họ. Tỷ lệ không được hưởng các chính sách ưu đãi dành cho con em các gia đình thuộc diện nghèo khó ở năm thành phố này như sau: Trùng Khánh chiếm 87%, Lan Châu và Thượng Hải lần lượt là 82% và 77%, ở Thiên Tân và Vũ Hán cũng có tỷ lệ lần lượt là 60% và 50%. Cũng có một số ít các bậc phụ huynh trong những gia đình thuộc diện nghèo khó này có ý định cho con nghỉ học, tỷ lệ cũng tương đối cao, ngoại trừ Thượng Hải tỷ lệ ít hơn một chút (7%), còn lại các thành phố khác tỷ lệ đều khá cao, Vũ Hán 27%, Thiên Tân 22%, Trùng Khánh 20% và Lan Châu 16%.

Sự phát triển của chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu ở thành phố: Để phần nào giảm bớt vấn đề khó khăn bỗng dưng nổi trội ở các thành phố, vào năm 1993, chính quyền thành phố Thượng Hải đã tuyên bố thành lập "Chế độ hạn mức đảm bảo mức sống tối thiểu cho cư dân thành phố". Từ đó về sau, chế độ đảm bảo mức sống thấp nhất ở thành phố đã trải qua hai giai đoạn phát triển lớn, đó là "giai đoạn sáng lập và mở rộng" vào năm 1993 đến năm 1999 và "giai đoạn nâng cao và hoàn thiện" từ năm 1999 đến nay.

Giai đoạn thứ nhất: giai đoạn sáng lập và mở rộng từ năm 1993 đến năm 1999: Trong giai đoạn này, chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu ở thành phố đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình là thực hiện từ những nơi thí điểm rồi mở rộng phổ biến trên cả nước. Giai đoạn này lại có thể chia ra làm ba giai đoạn nhỏ khác:

Giai đoạn thí điểm (từ tháng 6 năm 1993 đến tháng 5 năm 1995): Ngày 1 tháng 6 năm 1993, thành phố Thượng Hải đi đầu trong việc sáng lập chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu thành phố, tiêu chuẩn khi ấy là thu nhập bình quân tháng của mỗi người là 120 nhân dân tệ.

Năm 1994, Bộ Dân chính mở hội nghị công tác dân chính toàn quốc lần thứ 10 đã khẳng định kinh nghiệm của Thượng Hải, sau đó đưa ra mục tiêu cải cách "Từng bước tiến hành hỗ trợ về kinh tế theo

tiêu chuẩn hạn mức đảm bảo mức sống tối thiểu ở từng địa phương đối với những đối tượng cần được cứu trợ kinh tế trong xã hội", đồng thời đưa ra thí điểm. Đến sáu tháng đầu năm 1995, lại có thêm năm thành phố lớn và vừa lần lượt thực hiện thành lập chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu ở thành phố, đó là Hạ Môn, Thanh Đảo, Đại Liên, Phúc Châu và Quảng Châu. Trong giai đoạn này, việc xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu ở thành phố về cơ bản là hành vi tự phát của chính quyền các thành phố.

Giai đoạn mở rộng (từ tháng 5 năm 1995 đến tháng 8 năm 1997): Tháng 5 năm 1995 tại Hạ Môn và Thanh Đảo, Bộ Dân chính lần lượt mở các cuộc hội thảo công tác về hạn mức đảm bảo mức sống tối thiểu đối với các thành phố trên cả nước, do các thành phố đã thực hiện chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu đứng ra báo cáo kinh nghiệm, đồng thời kêu gọi đẩy mạnh mở rộng chế độ này trên phạm vi cả nước. Đến cuối năm 1995, các thành phố xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu đã phát triển lên 12 thành phố. Đầu năm 1996, hội nghị các cục trưởng phòng Dân chính đã dựa trên tình hình và xu thế phát triển rồi đưa ra quyết định: Tiếp tục mở rộng thêm bước nữa về chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu. Đến cuối năm 1996, những thành phố có chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu đã phát triển lên đến 116 thành phố. Từ đó về sau, các hình thức và xu thế phát triển không ngừng tăng nhanh, đến cuối tháng 5 năm 1997, đã có 206 thành phố trên cả nước thực hiện chế độ này, ước tính chiếm 1/3 các thành phố trên toàn quốc. Trong giai đoạn này, việc xây dựng và đẩy nhanh chế độ đã trở thành hành vi có tổ chức của một cơ quan ban ngành chức năng trực thuộc chính phủ trung ương – Bộ Dân chính.

Giai đoạn phổ cập (từ tháng 8 năm 1997 đến tháng 10 năm 1999): Vào tháng 8 năm 1997, Quốc vụ viện công bố "Thông báo của Quốc vụ viện về việc xây dựng chế độ



Ba cô gái làm thuê.

đảm bảo mức sống tối thiểu của cư dân thành phố trên phạm vi cả nước". Trong thông báo yêu cầu đến cuối năm 1999, tất cả các thành phố và các thị trấn có chính quyền huyện đóng trụ sở trên cả nước đều phải xây dựng chế độ này. Từ đó, việc xây dựng và đẩy mạnh chế độ này trở thành một quyết sách quan trọng của Trung ương Đảng Trung Quốc và Quốc vụ viện, tốc độ đẩy mạnh tăng lên nhanh chóng. Đến cuối năm 1998, Trung Quốc đã có 581 thành phố (4 thành phố trực thuộc trung ương, 204 thành phố cấp địa phương và 373 thành phố cấp huyện) và 1.121 huyện trên cả nước xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu, tỷ lệ lần lượt như sau: Thành phố trực thuộc trung ương 100%, các thành phố cấp địa phương 90%, các thành phố cấp huyện 85% và các huyện 90%. Đến năm 1999, trên cả nước có 668 thành phố và 1.638 huyện có trụ sở chính quyền đóng tại huyện đã xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu, đối tượng trong chế độ này tăng lên đến 2,81 triệu người, trong đó đối tượng dân chính truyền thống chiếm 21%, đối tượng được nhận cứu trợ mới gia tăng, chiếm 79%. Sau Quốc khánh 50 năm, tiêu chuẩn trong đảm bảo mức sống tối thiểu phổ biến tăng lên 30%. 80% mức chi phí gia tăng đều xuất phát từ tài chính của chính phủ, ngoại trừ 7 tỉnh thành là Bắc Kinh, Thượng Hải, Sơn Đông, Giang Tô, Triết Giang, Phúc Kiến và Quảng Đông, các tỉnh,

THỜI GIAN THÀNH LẬP VÀ TIÊU CHUẨN ĐẢM BẢO CỦA CHẾ ĐỘ ĐẢM BẢO MỨC SỐNG TỐI THIỂU TẠI THÀNH PHỐ TRÊN CÁC TỈNH THÀNH VÀ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Thành phố	Thời gian thành lập	Trước khi đưa ra tiêu chuẩn (nhân dân tệ)	Sau khi đưa ra tiêu chuẩn (nhân dân tệ)	Thành phố	Thời gian thành lập	Trước khi đưa ra tiêu chuẩn (nhân dân tệ)	Sau khi đưa ra tiêu chuẩn (nhân dân tệ)
Bắc Kinh	7 / 1996	200	273	Vũ Hán	3 / 1996	150	195
Thiên Tân	1 / 1998	185	241	Trường Sa	7 / 1997	130	169
Thạch Gia Trang	1 / 1996	140	182	Quảng Châu	7 / 1995	240	281
Thái Nguyên	7 / 1997	120	155	Nam Ninh	9 / 1995	150	195
Hô Hòa Hạo Đặc	1 / 1997	110	143	Hải Khẩu	1 / 1995	170	221
Thẩm Dương	3 / 1995	150	195	Thành Đô	7 / 1997	120	156
Trường Xuân	5 / 1996	130	169	Trùng Khánh	7 / 1996	130	169
Cáp Nhĩ Tân	4 / 1997	140	182	Quế Dương	1 / 1998	120	156
Thượng Hải	6 / 1993	215	280	Côn Minh	7 / 1996	140	182
Nam Kinh	8 / 1996	140	180	Lạp Sát	1 / 1997	130	169
Hàng Châu	1 / 1997	165	215	Tây An	1 / 1998	105	156
Hợp Phì	7 / 1996	150	195	Lan Châu	1 / 1998	120	156
Phúc Châu	5 / 1995	170	200	Tây Ninh	8 / 1997	120	156
Nam Xương	1 / 1997	100	143	Ngân Xuyên	1 / 1998	100	143
Tế Nam	7 / 1996	140	208	Ô Lỗ Mộc Tề	1 / 1998	120	156
Trịnh Châu	8 / 1996	120	169				

thành phố trực thuộc và khu tự trị khác đều nhận được sự hỗ trợ từ ban tài chính trung ương, tổng cộng là 400 triệu nhân dân tệ.

Vào tháng 9 năm 1999, Quốc vụ viện đã ra công bố về *Điều lệ đảm bảo mức sống tối thiểu của cư dân thành phố*, trong đó qui định rõ: "Tất cả những cư dân thành phố không có hộ khẩu nông thôn, tất cả các thành viên trong gia đình có mức thu nhập bình quân thấp hơn so với tiêu chuẩn đảm bảo mức sống tối thiểu của cư dân thành phố tại địa phương cư trú, đều có quyền lợi nhận được sự giúp đỡ trong đời sống vật chất cơ bản từ phía chính quyền nhân dân địa phương". *Điều lệ đảm bảo mức sống tối thiểu của cư dân thành phố* đã khiến cho chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu của cư dân thành phố trở thành một chế độ pháp qui chính thức của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Giai đoạn thứ hai: Giai đoạn nâng cao và hoàn thiện (từ tháng 10 năm 1999 đến nay): Bước vào thế kỷ mới, quá trình phát triển của công cuộc xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu ở thành phố đã bước vào giai đoạn thứ hai, mục tiêu phát triển là nâng cao mức độ và hoàn thiện chế độ khung. Giai đoạn này cũng có thể chia làm hai giai đoạn nhỏ là giai đoạn nâng cao và giai đoạn hoàn thiện.

Giai đoạn nâng cao (từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 12 năm 2003): Trong quá trình xây dựng chế độ vào giai đoạn thứ nhất, kinh phí trong việc đảm bảo mức sống tối thiểu của thành phố chủ yếu do ban tài chính địa phương chịu trách nhiệm, điều đó đã dẫn đến một nghịch lý: Càng là những nơi có trình độ phát triển kinh tế thấp kém, tài chính địa phương gặp nhiều khó khăn thì đối tượng cần được đảm bảo mức sống tối thiểu lại càng nhiều, có nghĩa là kinh phí dùng cho việc đảm bảo mức sống tối thiểu cũng càng nhiều. Vì vậy, chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu thành phố khi ấy không thể phát huy một cách đầy đủ tác dụng của "mạng lưới an toàn cuối cùng". Năm 1999, chỉ có 2,81 triệu người nhận được cứu trợ, chỉ chiếm từ 1/5 đến 1/10 dân số thuộc diện đói nghèo.

Năm 2000, Quốc vụ viện hạ quyết tâm, tình trạng "tắc nghẽn tài chính" cuối cùng cũng được phá vỡ. Kinh phí dùng vào việc đảm bảo mức sống tối thiểu đã từ 1,5 tỷ nhân dân tệ vào năm 2000 nhanh chóng tăng lên mỗi năm, đến năm 2006 đã tăng lên 13,6 tỷ nhân dân tệ và vẫn tiếp tục tăng nhanh theo hướng thẳng đứng. Cộng thêm chi phí do chính quyền địa phương bỏ ra, tổng kinh phí dùng trong đảm bảo mức sống tối thiểu là 2,2 tỷ nhân dân tệ vào năm 2000 đã tăng lên 38,5 tỷ nhân dân tệ vào năm 2008. Song song với điều đó, tổng số đối tượng của việc đảm bảo mức sống tối thiểu cũng tăng mạnh, từ 4,30 triệu người vào năm 2000 đã tăng lên 23,35 triệu người vào năm 2008.

Giai đoạn hoàn thiện (từ tháng 12 năm 2003 đến nay): Từ năm 2004 trở đi, chi phí dùng vào việc đảm bảo mức sống tối thiểu cũng như những đối tượng được hưởng chế độ này đã trở nên ổn định hơn về cơ bản. Bắt đầu từ năm 2004, Bộ Dân chính tích cực tiến hành hiệp thương với các ban ngành chính phủ có liên quan, tổng kết và mở rộng kinh nghiệm ra một số tỉnh thành, bắt tay vào nghiên cứu và xây dựng với nội dung chính là

CHI PHÍ TÀI CHÍNH VÀ SỐ NGƯỜI TRONG DIỆN ĐẢM BẢO MỨC SỐNG TỐI THIỂU CỦA THÀNH PHỐ TỪ NĂM 1996 ĐẾN 2008

NĂM	Chi phí tài chính toàn bộ (trăm triệu nhân dân tệ)	Trong đó		Số người hưởng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu (vạn người)
		Chi phí của ban tài chính trung ương (trăm triệu nhân dân tệ)	Chí phí của ban tài chính địa phương (trăm triệu nhân dân tệ)	
Năm 1996	3	/	3	85
Năm 1997	3	/	3	88
Năm 1998	7	/	7	184
Năm 1999	14	4	10	281
Năm 2000	22	15	7	403
Năm 2001	42	23	19	1171
Năm 2002	109	45	64	2065
Năm 2003	153	92	61	2247
Năm 2004	173	101	72	2201
Năm 2005	192	112	80	2234
Năm 2006	224	136	88	2241
Năm 2007	275	/	/	2271
Năm 2008	385	/	/	2335

chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu và nội dung phụ là chính sách ưu đãi và chế độ cứu trợ tạm thời, dựa trên hệ thống cứu trợ xã hội mang tính tổng hợp như cứu trợ y tế, cứu trợ giáo dục, cứu trợ nhà cửa v.v. để cố gắng giải quyết nhiều hơn những khó khăn thực tế của các cư dân thuộc diện khó khăn của thành phố.

Năm 2005, Văn phòng Quốc vụ viện đã công bố đến Bộ Dân chính, Bộ Y tế, Bộ Thương binh và Lao động Xã hội, Bộ Tài chính *Ý kiến công tác về việc xây dựng thí điểm chế độ hỗ trợ y tế thành phố* để cung cấp hỗ trợ về mặt y tế đối với những người thuộc diện được đảm bảo mức sống tối thiểu nhưng không tham gia bảo hiểm y tế cơ bản của công nhân viên chức trong thành phố, những người đã tham gia bảo hiểm y tế của công nhân viên chức trong thành phố nhưng chi phí y tế cá nhân vẫn còn là gánh nặng và cả những người có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt khác. Cách thức hỗ trợ về y tế của thành phố chủ yếu gồm: đối tượng được hưởng trợ cấp y tế khi họ phải trả chi phí phát sinh lúc khám bệnh, sau khi đã trừ ra các khoản có thể trả bằng bảo hiểm y tế cũng như những khoản họ có thể nhận lại từ cơ quan công tác và những phần hỗ trợ giúp đỡ từ xã hội, phần còn lại do cá nhân đối tượng chi trả nếu chi phí y tế vượt quá một khoản tiền hoặc chi phí y tế cho các loại bệnh đặc biệt được qui định trong chính sách, thì sẽ tiếp tục được cung cấp một khoản tiền trợ cấp nhất định hoặc một tỷ lệ nhất định trong số chi phí phải trả.

Năm 2005, tổng số những người trong diện đảm bảo mức sống tối thiểu nhận được hỗ trợ y tế là 1,149 triệu lượt người, chi phí cho hỗ trợ y tế là 320 triệu nhân dân tệ. Năm 2008, tổng số những người trong diện đảm bảo mức sống tối thiểu nhận được hỗ trợ y tế là 5,13 triệu lượt người, mức chi phí bỏ ra cho hỗ trợ y tế là 2,53 tỷ nhân dân tệ. Như vậy, số lượt người nhận hỗ trợ y tế tăng lên gấp 4,46 lần, chi phí dùng trong hỗ trợ y tế tăng lên gần 8 lần.

Ý nghĩa quan trọng của chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu ở thành phố đối với xã hội Trung Quốc: Những ảnh hưởng và tác dụng của việc xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu cho cư dân thành thị Trung Quốc là không thể coi thường. Chế độ này cuối cùng đã hoàn thành việc chuyển biến chế độ cứu trợ kinh tế của nhà nước theo hình thức truyền thống sang chế độ cứu trợ xã hội theo hình thức hiện đại. Đứng từ lập trường của hội nghị thượng đỉnh Copenhagen để nhìn nhận vấn đề, thì sự chuyển biến này chính là sự chuyển biến từ trung tâm "quyền lực quốc gia" thành trung tâm "quyền lợi công dân".

Xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu ở thành phố phù hợp với nhu cầu cho việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường: Từ cuối thập niên 90 của thế kỷ XX, công cuộc cải cách thể chế kinh tế của Trung Quốc đã bước vào "giai đoạn củng cố và tăng cường", việc tăng cường sức mạnh của cải cách trên các phương diện như điều chỉnh cơ cấu sản nghiệp, điều chỉnh cơ cấu sức lao động và điều chỉnh hệ thống vật giá v.v. sẽ khó tránh khỏi ảnh hưởng đến những lợi ích cá nhân của các cư dân thành thị. Việc xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu cũng là để giải quyết những vấn đề xã hội và mâu thuẫn xã hội nảy sinh từ đó, phải kể đến là tình trạng các xí nghiệp bị phá sản, ngưng sản xuất hoặc việc sản xuất bị gián đoạn thường xuyên; tình trạng công nhân bị thất nghiệp hoặc thôi việc, vật giá leo thang nhanh chóng; khoảng cách giữa giàu nghèo ngày càng xa hơn v.v.. Với những kinh



Những hộ gia đình trong diện đặc biệt khó khăn được nhận đảm bảo mức sống tối thiểu đang vui mừng vì có được chỗ ở mới với giá thuê rất rẻ.

nghiệm quốc tế làm nền tảng, cứu trợ xã hội và chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu đã có thể tiến hành "đảm bảo mức sống tối thiểu" trong những điều kiện cuộc sống cơ bản nhất của tất cả cư dân thành thị Trung Quốc, để việc xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa không bị trở ngại, đó là những tác dụng không thể coi nhẹ.

Việc xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu phù hợp với nhu cầu hoàn thiện chế độ đảm bảo xã hội: Sự bất hoàn thiện trong chế độ đảm bảo xã hội của Trung Quốc đã ảnh hưởng đến tiến trình cải cách, điều đó đã hình thành nên những nhận thức chung của toàn xã hội. Từ thập niên 80 của thế kỷ XX, Trung Quốc đã bỏ ra rất nhiều công sức trong việc cải cách chế độ đảm bảo xã hội, thế nhưng, đảm bảo xã hội cần phải có thời gian để tiến hành và tích lũy; vào thập niên 90 thế kỷ XX, đứng trước tình trạng xuất hiện hàng loạt cư dân thành thị rơi vào hoàn cảnh khó khăn nhưng đảm bảo xã hội của Trung Quốc lúc bấy giờ không còn đủ sức lực, nhất là bảo hiểm thất nghiệp lúc bấy giờ cũng đã rơi vào tình trạng "rách tả tơi". Đặc điểm của chế độ cứu trợ xã hội là phải tiến hành "điều tra tình hình kinh tế gia đình" đối với những người xin bảo hiểm cứu trợ, như vậy mới có thể mang khoản tiền rất hữu hạn ấy đến cho những người thực sự cần. Chính vì thế, chỉ có bố trí đường phòng thủ đảm bảo xã hội cuối cùng này một cách thật sự hợp lý thì mới có thể giúp những người hoặc những nhóm người bị lọt lại trong mạng lưới đảm bảo xã hội ấy nhận được sự đảm bảo cơ bản nhất trong cuộc sống, để họ không đến mức rơi vào tình trạng khó khăn.

Xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu phù hợp với nhu cầu duy trì ổn định xã hội: Từ khi cải cách mở cửa đến nay, ổn định xã hội đã trở thành một vấn đề nhạy cảm, vạch cảnh báo mà quốc tế công nhận về "chỉ số thống khổ (tỷ lệ thất nghiệp + tỷ lệ lạm phát" là 10%, vạch cảnh báo lần thứ 2 là 20%; từ lâu, tình trạng của Trung Quốc đã đứng trước, thậm chí còn lố khỏi vạch cảnh báo. Việc xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu là lời hứa của chính phủ đối với "sự đảm bảo tối thiểu" về mặt kinh tế của cư dân thành phố, có tác dụng nhanh chóng khiến cho người dân yên lòng hơn.

Xây dựng chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu phù hợp với nhu cầu phát triển và tiến bộ xã hội: Vào năm 1995, "Hội nghị thượng đỉnh về phát triển xã hội lần đầu tiên trong lịch sử loài người" được tổ chức tại Copenhagen, "thông qua một *Cương lĩnh hành động và tuyên ngôn*, kêu gọi hãy xóa bỏ đói nghèo, thực hiện tạo công ăn việc làm đầy đủ và xây dựng một xã hội chỉnh hợp". "Hội nghị thượng đỉnh nhấn mạnh, chỉ dựa vào nhân tố thị trường sẽ không thể xóa bỏ được đói nghèo, cũng không thể giành được sự công bằng và bình đẳng, mà hai nhân tố này lại là nền tảng của mọi sự phát triển". Chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu đã giúp cho những nhóm người nghèo khó, yếu kém tại các thành phố Trung Quốc cùng được tận hưởng những thành quả của sự phát triển kinh tế và xã hội, điều đó cũng có một ý nghĩa vô cùng trọng đại đối với việc xây dựng một xã hội hòa hợp.

NHỮNG CẢI CÁCH Y TẾ CỦA TRUNG QUỐC



Khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa mới được thành lập vào năm 1949, tuổi thọ trung bình dự kiến của người dân Trung Quốc còn chưa đến 35 tuổi; đến năm 1981, con số này đã tăng thành 68 tuổi; cho đến năm 2008 đã tăng thành 73 tuổi.

Trước khi thành lập nước, tỷ lệ tử vong ở trẻ em Trung Quốc lên đến mức 200‰; đến năm 1981, con số này giảm xuống còn 35‰; cho đến năm 2008, con số này tiếp tục giảm xuống còn 15‰.

Năm 1949, cứ trong 10.000 người dân Trung Quốc thì chỉ có 0,07 cơ quan y tế; đến năm 1980, con số này đã tăng lên 1,83, tăng lên 26 lần; cho đến năm 2008, con số này tăng lên 2,09, tăng gấp 30 lần so với năm 1949 và tăng 14% so với năm 1980.

Năm 1949, cứ trong 10.000 người dân Trung Quốc, chỉ có 9,32 người có trình độ kỹ thuật về y tế; đến năm 1980, con số này tăng lên thành 28,48 người, tăng gấp 3 lần; cho đến năm 2008, con số này tăng thành 37,88 người, tăng gấp 4 lần so với năm 1949 và tăng 33% so với năm 1980.

Sự nghiệp y tế giành được những bước tiến lớn trong thời kỳ kinh tế kế hoạch

Lời kêu gọi của lãnh đạo: Vào nửa đầu thế kỷ XX, xã hội Trung Quốc luôn gắn liền với những từ khóa như "chiến loạn", "mất mùa", "bệnh dịch" v.v.. Sau khi đất nước được thành lập vào năm 1949, môi trường kinh tế xã hội ngày càng được cải thiện, chỉ có một số ít năm xảy ra thiên tai nghiêm trọng, ngoài ra cuộc sống ổn định và mức thu nhập gia tăng có lợi cho việc nâng cao mức độ sức khỏe của người dân Trung Quốc.

Trong thời kỳ đầu đất nước mới thành lập, Mao Trạch Đông đã đề tặng cho sự nghiệp y tế một câu như sau: "Hãy cùng phát huy, coi trọng y tế, giảm bớt dịch bệnh, nâng cao sức khỏe", lời kêu gọi của lãnh đạo nhanh chóng lan truyền khắp đất nước. Tuy rằng tình hình phát triển kinh tế chung vẫn còn ở mức độ rất thấp nhưng chính phủ Trung Quốc thông qua việc tổ chức sắp xếp một cách hữu hiệu, chỉ dùng khoảng 3% GDP đầu tư vào y tế là có thể đáp ứng hầu hết những nhu cầu cơ bản đối với dịch vụ y tế của tất cả các thành viên trong xã hội, trình độ sức khỏe của nhân dân trong nước được nâng cao rõ rệt, chỉ số sức khỏe tổng hợp của không ít người dân trong nước đạt đến trình độ của các quốc gia có mức thu nhập khá.

Tổ chức sắp xếp sự nghiệp y tế trong thời kỳ kinh tế kế hoạch: "Tổ chức sắp xếp một cách hữu hiệu" vừa nói trên, có thể chia làm 4 mặt cơ bản sau:

Y tế công cộng: Về mặt dịch vụ y tế công cộng, chính phủ Trung Quốc nhấn mạnh, "phòng tránh là chủ yếu", bao gồm các mặt như đảm bảo sức khỏe cho phụ nữ và trẻ em; phòng tránh bệnh địa phương (bệnh đặc hữu); phòng tránh bệnh truyền nhiễm v.v.. Ngoài ra, còn có "phong trào y tế yêu nước" đi sâu vào các tổ chức cơ sở, tổ chức khu phố.



Số lượng người được hưởng đảm bảo y tế mỗi năm một gia tăng.

Vì nhà nước rất coi trọng việc phòng tránh đối với các căn bệnh lây lan nên hầu hết các căn bệnh truyền nhiễm đều được Trung Quốc kiểm soát một cách hiệu quả. Việc phòng tránh đối với các căn bệnh địa phương như bệnh sán máng, nhiễm flo, bệnh Keshan[13] v.v. đều giành được hiệu quả rõ rệt.

Bảo hiểm lao động y tế: Năm 1951, Hội đồng Chính phủ ban bố "Điều lệ về bảo hiểm lao động", dựa vào đó để xây dựng chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động cho những người đang làm việc tại các cơ quan xí nghiệp cũng như những người đã về hưu trên toàn quốc. Theo qui định của Pháp luật, bảo hiểm lao động y tế do các tổ chức xí nghiệp trực tiếp thi hành, chi phí cho bảo hiểm lao động y tế sẽ được trích ra từ lợi nhuận hoặc tiền vốn của xí nghiệp. Đối tượng được đảm bảo về y tế lao động là các nhân viên đang làm việc hoặc những nhân viên đã về hưu thuộc xí nghiệp đó, những người thân của họ như cha mẹ, vợ (chồng), con cái còn đang ở tuổi vị thành niên mà không có chế độ đảm bảo về lao động y tế thì cũng được trợ cấp một nửa so với họ. Các nhân viên đang làm việc tại xí nghiệp hoặc những người đã về hưu cộng thêm các thành viên trong gia đình họ cũng được hưởng ưu đãi chung, số người được hưởng chế độ bảo đảm y tế lao động này lên đến hơn 200 triệu người.

Miễn phí y tế: Năm 1952, Hội đồng Chính phủ công bố "Chỉ thị về việc thực hiện dự phòng miễn phí y tế đối với các nhân viên làm việc tại chính quyền nhân dân, tại các Đảng phái, các đoàn thể và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc quốc gia trên cả nước", căn cứ vào chỉ thị này, xây dựng chế độ miễn phí y tế đối với "các nhân viên làm việc nhà nước". Nguồn kinh phí do Ban Tài chính quốc gia cung cấp cho ban ngành y tế hành chính và các

13 Một căn bệnh địa phương liên quan đến tim, Keshan là tên huyện thuộc tỉnh Hắc Long Giang, do môi trường ở đây có hàm lượng Selen thấp nên bị coi là nguyên nhân chính dẫn đến căn bệnh này.



Cửa lấy phiếu khám bệnh miễn phí.

ban ngành tài chính ở các cấp quản lý sử dụng và chỉ dùng riêng vào việc miễn phí y tế. Chế độ miễn phí y tế không chỉ mang lại phúc lợi y tế cho hơn 30 triệu nhân viên đang làm việc tại các xí nghiệp nhà nước, mà cha mẹ, vợ chồng, con cái chưa đến tuổi thành niên của họ cũng được hưởng ưu đãi một nửa. Vì thế, trên thực tế, số người được hưởng trong chế độ đảm bảo y tế này lên đến hơn 50 triệu người.

Hợp tác xã y tế: Tại phiên họp lần thứ 3 Đại hội Đại biểu Nhân dân vào năm 1956 đã thông qua "Chương trình thí điểm hợp tác xã sản xuất bậc cao" và lần đầu tiên đưa ra qui định về "Hợp tác xã y tế nông thôn", nhưng chế độ hợp tác xã y tế này phải đến cuối thập niên 60, đầu thập niên 70 của thế kỷ XX mới được xây dựng phổ biến ở các vùng nông thôn Trung Quốc. Hợp tác xã y tế do các tổ chức xã đội trực tiếp thi hành, các đại đội sản xuất đều xây dựng cơ sở y tế và có các bác sĩ nông thôn (bác sĩ đi chân đất) cung cấp đảm bảo điều kiện y tế cơ bản cho tất cả các xã viên trong công xã nhân dân của đại đội. Kinh phí lấy từ tiền công ích của tập thể nông thôn và tiền đóng góp của các cá nhân xã viên. Theo thống kê, vào năm 1976, trên cả nước có 90% cư dân các vùng nông thôn tham gia vào hợp tác xã y tế.

Những kinh nghiệm cơ bản của sự nghiệp y tế trong thời kỳ kinh tế kế hoạch: Có nghiên cứu cho thấy, có ba kinh nghiệm cơ bản của sự nghiệp y tế trong thời kỳ kinh tế kế hoạch: Một là sự hợp lý về bố cục và mục tiêu dịch vụ của hệ thống dịch vụ y tế; hai là sự hợp lý trong việc lựa chọn trọng điểm trong công tác y tế; ba là đã hình thành nên cơ chế đảm bảo chi phí y tế bao phủ trên diện rộng.

Thực ra, ngoài những kinh nghiệm cơ bản trực tiếp trong vấn đề nói trên, vẫn còn có những nguyên nhân sâu xa khác. Những nguyên nhân này không tách rời bối cảnh kinh tế xã hội đặc biệt trong thời kỳ kinh tế kế hoạch, bao gồm:

Chức năng và cơ cấu tổ chức xã hội trong thời kỳ kinh tế kế hoạch có tính đặc thù: Thứ nhất, cơ cấu tổ chức xã hội nhất nguyên làm cho dịch vụ y tế sức khỏe trở thành một chức năng phù hợp với cơ cấu xã

hội, nói cách khác là trở thành một trách nhiệm không thể chối bỏ của tổ chức cơ sở (cơ quan, công xã) và thường được coi là "nhiệm vụ chính trị" để thực hiện. Thứ hai, cơ cấu xã hội với tính tổ chức hóa cao độ (thậm chí còn có tính quân sự hóa) có thể nhanh chóng đẩy mạnh công tác phòng bệnh và trị bệnh đến các tổ chức cơ sở một cách có hiệu quả, sau đó đẩy mạnh mở rộng đến các gia đình và các cá nhân. Thứ ba, tổ chức cơ sở có thể điều động lực lượng lao động mà không cần tính đến giá thành, nhất là ở các công xã nhân dân tại nông thôn, lực lượng lao động nông thôn có thể được điều động rất lớn, để tiến hành cải tạo ở qui mô lớn đối với những môi trường xấu có thể dẫn đến dịch bệnh.

Dịch vụ y tế và sản xuất dược phẩm trong thời kỳ kinh tế kế hoạch có tính kiểm soát: Thứ nhất, thể chế kinh tế kế hoạch giúp chính phủ có thể kiểm soát trực tiếp đối với các dịch vụ y tế và việc sản xuất thuốc, có nghĩa là cũng có thể kiểm soát giá thành xuống một mức rất thấp mà không cần nghĩ đến nhân tố giá cả, phí khám chữa bệnh của bác sĩ và y tá ở mức thấp, giá bán của các loại thuốc cũng rất rẻ. Thứ hai, do Trung Quốc bị các nền kinh tế phương Tây phong tỏa trong suốt một thời gian dài, luôn trong trạng thái "bế quan tỏa cảng cách biệt với thế giới bên ngoài", vì thế bản quyền sở hữu trí tuệ và các chế độ trong sáng chế ở Trung Quốc không bị gò bó, nên có thể chế tạo những sản phẩm thuốc y tế tiên tiến chỉ với giá thành rất rẻ.

Một điều cần nhấn mạnh là, tư tưởng cơ bản của Mao Trạch Đông trong lĩnh vực vệ sinh y tế rất gần với tư tưởng tiến bộ mà Liên Hiệp Quốc khởi xướng, ví dụ: "Cần tích cực phòng chống và chữa trị bệnh cho nhân dân, đẩy mạnh sự nghiệp vệ sinh y tế đến toàn nhân dân", "hướng đến phòng chống bệnh chủ yếu ở các tầng lớp công, nông, binh, đoàn kết giữa Trung y và Tây y", "đặt trọng điểm của công tác y tế vào các vùng nông thôn" v.v..



Vấn đề sức khỏe luôn là tiêu điểm được mọi người quan tâm.

Trong đó, nhấn mạnh "dự phòng y tế", nhấn mạnh hướng đến quần chúng nhân dân "nông, công, binh" (cũng là đối tượng "có thể tiếp cận" trong khái niệm kinh tế học y tế), coi trọng thuốc Đông y… hiện nay vẫn là những nguyên tắc cơ bản mà các lĩnh vực dịch vụ vệ sinh y tế của Trung Quốc cần phải tuân theo.

Cải cách hệ thống vệ sinh y tế của Trung Quốc trong thời kỳ chuyển giao

Những thử thách trong việc chuyển giao hệ thống: Sau khi cải cách mở cửa, thể chế kinh tế của Trung Quốc đã chuyển quỹ đạo từ mô hình kinh tế kế hoạch bước sang xu hướng của kinh tế thị trường. Hệ thống y tế vốn dĩ được thực hiện trong thời kỳ kinh tế kế hoạch của Trung Quốc rõ ràng không thể tương thích với bối cảnh xã hội đang thay đổi nhanh chóng, xã hội Trung Quốc lại đối mặt với những thử thách mới.

Trước hết, sự suy yếu của thể chế đơn vị thành thị và sự sụp đổ của kinh tế tập thể ở nông thôn đã làm cho hệ thống y tế trước đây bị mất đi một hệ thống tổ chức xã hội làm chỗ dựa. Ở thành thị, những năm cuối của thập niên 80 thế kỷ XX, các dịch vụ y tế cơ sở vốn lúc nào cũng phải gắn liền với thể chế đơn vị lúc đầu bị coi là gánh nặng của "đơn vị hoạt động xã hội" và bị xóa bỏ. Đến giữa thập niên 90, một phần lớn các xí nghiệp đứng trước nguy cơ phá sản hoặc khó có thể giữ nổi mình trong việc cải cách thể chế, những nhân viên thất nghiệp hoặc thôi việc bị hất văng ra ngoài xã hội. Chế độ y tế hợp tác xã nông thôn cũng bị những thay đổi lớn trong môi trường kinh tế, xã hội gây nên nhiều vấn đề khó khăn, đặc biệt là khi chế độ khoán trách nhiệm đến từng hộ sản xuất được thực hiện, thể chế công xã nhân dân bị giải thể đã khiến cho chế độ y tế hợp tác xã nông thôn vốn được xây dựng trên nền tảng là kinh tế tập thể không thể tiếp tục tồn tại được nữa. Vào những thập niên 80, 90 của thế kỷ trước, tuy các ban ngành y tế đã nhiều lần tìm mọi cách để khôi phục lại chế độ y tế hợp tác xã nông thôn nhưng cuối cùng vì không có sự đảm bảo về nguồn vốn nên việc khôi phục đã không thể tiếp tục.

Tiếp theo là tình hình mở rộng đối ngoại, đặc biệt là việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã giúp cho Trung Quốc gia nhập vào vòng thương mại thế giới mang tính toàn cầu hóa, việc cải cách thể chế kinh tế theo hướng thị trường khiến Trung Quốc bắt buộc phải tuân theo qui luật kinh tế và những luật lệ quốc tế. Thế là, các sản phẩm thuốc y tế bắt buộc phải cân nhắc đến những hạn chế trong vấn đề bản quyền trí tuệ. Trong việc sản xuất và lưu thông các sản phẩm thuốc và dịch vụ y tế, cần phải cân nhắc đến giá thành sản phẩm và giá thành gia công, hành vi duy trì ở mức giá thấp không thể tiếp tục được nữa.

Đồng thời, cùng với mức sống của người dân ngày càng được nâng cao, cũng như các mặt tiến bộ trong kỹ thuật y tế, những kỳ vọng của con người trong phương diện sức khỏe cũng ngày một cao hơn, do đó cũng cung cấp cho nhu cầu thị trường một không



gian để tồn tại, dù đó là cách hợp lý hoặc không hợp lý. Sự nhiệt tình của người dân Trung Quốc đối với những sản phẩm bổ dưỡng, sự mong muốn đối với các loại "thuốc quý" cũng như sự chân thành đối với những phương thuốc dân gian vốn dĩ luôn tồn tại trong văn hóa truyền thống Trung Quốc bỗng chốc trở thành thời thượng. Những căn bệnh mà trước đây cho rằng "không thể chữa được", thì trong tưởng tượng của con người ngày nay, có vẻ như chỉ cần bỏ ra nhiều tiền một chút là có thể có những linh đơn diệu dược để khởi tử hồi sinh, chắc chắn những điều này đã gây ra những kích động rất lớn đối với các dịch vụ y tế.

Kỳ vọng của mọi người đối với sức khỏe không ngừng nâng cao, sự mong muốn đối với những loại "thuốc quý" bỗng chốc trở thành thời thượng.

Nói tóm lại, những thay đổi trong bối cảnh xã hội đã khiến cho hệ thống y tế vốn chỉ thích ứng với thể chế kinh tế kế hoạch đang ngày một rơi vào hoàn cảnh khó khăn. Những cải cách trong lĩnh vực y tế cũng được đưa ra trong bối cảnh kinh tế xã hội như thế.

Những bước đầu trong tiến trình cải cách y tế vào thập niên 80 thế kỷ XX: Vào những năm cuối của thập niên 80, có không ít xí nghiệp nhà nước và xí nghiệp tập thể vì không thể thích ứng với thể chế thị trường nên lợi ích kinh tế trên đà tụt dốc. Trên thực tế, việc đảm bảo về mặt y tế cơ bản cho các nhân viên trong những xí nghiệp gặp khó khăn và những nhân viên thất nghiệp, thôi việc đã đi đến giai đoạn danh tồn thực vong (chỉ còn lại cái tên chứ không còn gì là thực nữa). Sau đó, việc cải cách y tế của Trung Quốc không thể không bước vào chương trình làm việc của chính phủ.

Thế nhưng, những bước đầu tiên của việc cải cách y tế trong thời kỳ giữa thập niên 80 của thế kỷ XX, có thể nói là vừa vui vừa buồn. Điều đáng vui là, việc xã hội hóa bảo hiểm y tế cuối cùng cũng bước một bước đầu tiên; điều đáng buồn là, khuynh hướng cải cách "thị trường hóa" từng khiến cho việc cải cách y tế một phen lận đận, mất cả phương hướng.

Những biện pháp mới trong "năm đầu cải cách y tế": Năm 1985– sau này được các phương tiện báo chí truyền thông gọi là năm đầu tiên của cải cách y tế (Y cải nguyên niên). Vào năm đó, Quốc vụ viện

Phương án cải cách y tế được triển khai thực hiện ở một số thành phố dưới hình thức thí điểm.



đã phê duyệt và gửi đi "Báo cáo về những vấn đề và chính sách trong việc cải cách công tác y tế". Trong báo cáo nêu rõ: "Cần phải tiến hành cải cách, mở rộng chính sách, phân cấp quyền lực, tích vốn đa phương, mở rộng đường lối phát triển sự nghiệp y tế để làm tốt công tác vệ sinh y tế". Công cuộc cải cách y tế khi ấy về cơ bản là đi theo mô hình cải cách của các xí nghiệp nhà nước.

"Lưỡng giang thí điểm" và việc xây dựng chế độ bảo hiểm y tế cho công nhân viên ở thành phố: Năm 1996, "Lưỡng giang thí điểm" được triển khai ở thành phố Cửu Giang thuộc tỉnh Giang Tây và thành phố Trấn Giang thuộc tỉnh Giang Tô đã kéo màn khai mạc chế độ cải cách bảo hiểm y tế. Phương án thí điểm bao gồm 5 phương diện sau: Thứ nhất, chi phí bảo hiểm y tế của các công nhân viên do bản thân họ và các cơ quan nơi họ làm việc cùng nộp; Thứ hai, xây dựng chế độ kết hợp giữa kế hoạch toàn bộ của xã hội và sổ bảo hiểm y tế của các công nhân viên; Thứ ba, xây dựng cơ chế chi phí dược phẩm y tế đối với từng công nhân viên để giảm thiểu lãng phí; Thứ tư, tăng cường kiểm soát một cách có hiệu quả đối với các cơ quan y tế để cải thiện dịch vụ y tế; Thứ năm, tăng cường quản lý, tăng cường giám sát. Trong năm điểm trên thì ba điểm đầu tiên chủ yếu là nhằm vào cá nhân các công nhân viên chức, vì thế phương án khá cụ thể và tính khả thi cũng tương đối cao; hai điểm phía sau chủ yếu là nhằm vào những nơi cung cấp dịch vụ y tế - chính là các ban ngành tương quan của chính phủ và các bệnh viện nên thành phần mang tính nguyên tắc tương đối lớn.

Xây dựng chế độ bảo hiểm y tế cho các công nhân viên ở thành phố: Vào năm 1998, trên cơ sở thí điểm tại hai thành phố thuộc tỉnh Giang Tây và Giang Tô, Quốc vụ viện đã ban bố "Quyết định về việc xây dựng chế độ bảo hiểm y tế cơ bản đối với công nhân viên

tại các thành phố" và bắt đầu xây dựng chế độ bảo hiểm y tế cơ bản đối với công nhân viên tại các thành phố trên cả nước. Đường lối cơ bản trong việc cải cách là: "Mức độ thấp, bao phủ trên diện rộng, hai bên cùng gánh vác trách nhiệm, kết hợp hệ thống xã hội và tài khoản cá nhân". Chế độ mới đã xác định rõ ràng, tỷ lệ các xí nghiệp cần đóng góp chiếm 6% tổng số lương của các công nhân viên, tỷ lệ nộp phí của các cá nhân là 2% số lương họ thực nhận.

Trong giai đoạn này, mục tiêu cải cách đặt vào việc cải cách chế độ bảo hiểm y tế, hơn thế, giảm bớt gánh nặng chi phí y tế của nhà nước và xí nghiệp là vấn đề trọng điểm của việc cải cách. Nói từ một góc độ ý nghĩa nào đó thì việc thiết kế các chính sách thời đó chủ yếu nhằm vào những người có nhu cầu sử dụng dịch vụ y tế - những người bị bệnh. Có nhà nghiên cứu đã bình luận rằng: "Điểm đặt chân của mô hình này là ý đồ kiểm soát và bó buộc mạnh bạo đối với các hành vi y tế của bên cung cấp dịch vụ và bên có nhu cầu sử dụng dịch vụ, đặc biệt là đối với bên có nhu cầu sử dụng dịch vụ, giảm bớt chi phí y tế, nhất là kiểm soát những hành vi y tế bất hợp lý và sự gia tăng trong chi phí y tế".

Bình luận và phân tích kết quả của chính sách cải cách y tế: Kết quả của việc cải cách chế độ bảo hiểm y tế trên thực tế là tăng thêm gánh nặng chi phí y tế đối với từng cá nhân sử dụng dịch vụ. Nhìn từ "tổng chi phí y tế", đến năm 1997, tỷ lệ chi phí chính phủ bỏ ra cho lĩnh vực y tế đã giảm xuống còn 15,4%; mãi đến năm 2002, tỷ lệ này vẫn dao động ở mức 15%; đến năm 2003 mới có chút khởi sắc; nhưng đến năm 2005 tỷ lệ chi phí của chính phủ bỏ ra cho lĩnh vực y tế lại quay về gần với mức độ của năm 1995 (18%); đến năm 2007 tăng trở lại 20,4%. Đồng thời, tỷ lệ chi phí do cá nhân người sử dụng dịch vụ chi trả tăng lên đến 59% vào năm 2000; 60% vào năm 2001, sau đó dần dần giảm xuống 52,2% vào năm 2005, đến năm 2007 tiếp tục giảm xuống 45,2%.

Năm 2000, Tổ chức Y tế Thế giới đã tiến hành đánh giá và xếp hạng đối với 191 quốc gia thành viên, riêng đánh giá về sự công bằng trong phân phối và tài chính y tế, Trung Quốc đứng thứ 188, tức là đứng hàng thứ 4 từ dưới lên. Còn về hiệu quả tổng thể trong y tế, Trung Quốc đứng hàng thứ 144, cũng



Trung tâm quản lý sự vụ bảo hiểm y tế ở một khu thuộc Bắc Kinh.

Bảo hiểm y tế toàn dân là mục tiêu dài hạn trong phương án cải cách bảo hiểm y tế của chính phủ Trung Quốc.



xếp vào hàng ngũ những nước bên dưới. Năm 2004, Bộ Y tế công bố "Kết quả chủ yếu trong điều tra dịch vụ y tế quốc gia lần thứ 3", số liệu cho thấy, có đến 48,9% dân chúng không đến bệnh viện khám bệnh dù bị bệnh, còn trong số những người bệnh đi khám bệnh cũng có đến 29,6% tỷ lệ bệnh nhân không nhập viện dù bác sĩ khám bệnh đã chẩn đoán là cần nhập viện để điều trị. Việc cải cách thể chế y tế và đảm bảo y tế của Trung Quốc vẫn còn đang rất nặng nề và xa xôi.

Nguyên nhân thứ nhất dẫn đến hiệu quả cải cách y tế không được như mong đợi: Hiệu quả cải cách y tế không được như mong đợi, sau khi tiến hành nghiên cứu toàn bộ thì thấy rằng một phần không nhỏ người dân Trung Quốc bị đẩy ra bên ngoài chế độ đảm bảo y tế. Trước hết là theo chính sách vốn có, những thành viên của các gia đình trong cư dân chỉ cần có người là công nhân viên đang làm việc, thì những người phụ thuộc trong gia đình cũng đều được hưởng "một nửa bảo hiểm lao động" hoặc "miễn phí một nửa", nhưng giờ đây những người đó đều bị đẩy ra ngoài. Phần lớn trong số họ đều là người già và trẻ nhỏ, họ vốn dĩ là những người dễ mắc bệnh nhất. Thứ nữa, cho dù là "chế độ sở hữu" gì đi chăng nữa, tất cả các xí nghiệp không trả nổi hoặc các xí nghiệp không muốn trả bảo hiểm y tế, thì đều không được tham gia vào chế độ bảo hiểm y tế. Vì thế, sau khi cải cách vào năm 1998, các công nhân viên đang làm việc hoặc đã về hưu ở thành phố được hưởng chế độ bảo hiểm y tế có xu hướng giảm về tổng số, chỉ còn lại 3 dạng có bảo hiểm y tế, đó là: những công nhân viên "tham gia cải cách kết hợp giữa bảo hểm y tế xã hội và tài khoản cá nhân" có tổng số 4,017 triệu người; những công nhân viên nghỉ hưu hoặc thôi việc có tổng số 1,076 triệu người; những công nhân viên "tham gia bảo hiểm y tế xã hội đối với các căn bệnh nặng" có tổng số 11,08 triệu người; những nhân viên "nghỉ hưu hoặc thôi việc tham gia chi phí y tế xã hội tổng hợp" có tổng số 788.000 người, tổng cộng có 15,885 triệu người.

Liên kết tư liệu

CẢI CÁCH Y TẾ

Công cuộc cải cách y tế của Trung Quốc bắt đầu vào thập niên 80 của thế kỷ XX cùng với xu thế thị trường hóa của kinh tế, thể chế y tế thuộc thể chế kinh tế kế hoạch trước đây ngày càng cho thấy rõ sự tụt hậu so với sự phát triển của xã hội, mức độ đảm bảo cũng giảm sút, chính vì vậy, Trung Quốc tiến hành cải cách y tế trên hai cấp độ, đó là cải cách chế độ bảo hiểm y tế và cải cách thể chế vệ sinh y tế.

Ở cấp độ thứ nhất, Trung Quốc tiến hành xây dựng chế độ bảo hiểm y tế và chế độ cứu trợ y tế, đưa ra chế độ y tế hợp tác xã nông thôn kiểu mới; trong cấp độ thứ hai, Trung Quốc tiến thêm một bước mở rộng cục diện mới, đó là các dịch vụ y tế khu phố và cho phép xây dựng bệnh viện tư nhân, cùng tồn tại song song với bệnh viện nhà nước.

Nguyên nhân thứ hai dẫn đến hiệu quả cải cách y tế không được như mong đợi: Trong giai đoạn này, xu hướng "thị trường hóa" của bản thân dịch vụ y tế không ngừng được mở rộng. Vì tình hình tài chính của nhà nước rất eo hẹp nên vào thập niên 90 của thế kỷ XX, "chính phủ gỡ bỏ bớt gánh nặng" là việc làm rất thẳng thắn và quyết liệt. Cùng lúc đó, để "xây dựng chế độ xí nghiệp hện đại" thì các "xí nghiệp gỡ bỏ bớt gánh nặng" cũng là việc làm đương nhiên. Thế là kinh nghiệm "xây dựng phải dựa vào nhà nước, ăn cơm phải dựa vào bản thân" cứ thế được phổ biến rộng rãi. Tuy trong khoảng thời gian đó cũng từng xuất hiện "những tranh luận gay gắt" nhưng "phái công ích" luôn rơi vào tình trạng không đủ ưu thế. Điều thú vị hơn là, đường lối của công cuộc "cải cách y tế" gần như tiến hành cùng lúc, cùng xu hướng với phương án cải cách của các xí nghiệp nhà nước. Điều đó cũng cho thấy rằng, bệnh viện cũng được coi như một xí nghiệp.

Người người được hưởng: Mục tiêu trung hạn của chế độ đảm bảo y tế Trung Quốc

Người người được hưởng – Khuynh hướng cải cách hệ thống y tế trong thế kỷ mới: Trong báo cáo phát biểu tại Đại hội Đại biểu Nhân dân lần thứ 17 của Đảng Cộng sản Trung Quốc có nêu rõ, mục tiêu phát triển y tế cho đến năm 2020 của Trung Quốc là: "Người người được hưởng những dịch vụ y tế cơ bản". Để pháp này được ra đời từ thập niên 80 của thế kỷ XX, trong "Sách lược toàn cầu" về "Người người được hưởng những đảm bảo y tế sức khỏe cơ bản". Là một nước thành viên của Tổ chức Y tế Thế giới, đương nhiên Trung Quốc cũng phải gánh vác trách nhiệm để thực hiện "Sách lược toàn cầu" này. Bước vào thế kỷ mới, Trung Quốc đã thực hiện được mức độ ấm no về tổng thể, sau khi GDP bình quân đầu người đạt mức 1.000 USD thì mục tiêu thực hiện sách lược "Người người được hưởng đảm bảo y tế cơ bản" chính thức được nêu ra trong các chương trình làm việc của chính phủ.

Sáng lập chế độ y tế hợp tác xã nông thôn kiểu mới: Chế độ y tế hợp tác xã đã từng là một chế độ phúc lợi tập thể gặt hái được nhiều thành quả của nông thôn Trung Quốc. Vào cuối thập niên 70 của thế kỷ XX, chế độ này đã được Tổ chức Y tế Thế giới ủng hộ và



Chế độ y tế người người được hưởng còn cần phải làm cho người dân hài lòng.

được mở rộng ra khắp thế giới. Về những mặt thành công, trước hết phải kể đến là chế độ này đã hỗ trợ cho toàn thể xã viên (nông dân) thuộc công xã nhân dân lúc bấy giờ, vì thế nó trở thành "điển hình của những nước đang phát triển trong việc giải quyết kinh phí y tế". Vào cuối thế kỷ trước, do những thay đổi to lớn trong xã hội nông thôn Trung Quốc cũng như môi trường kinh tế, chế độ y tế hợp tác xã nông thôn cũng gặp phải rất nhiều khó khăn trong quá trình phát triển khiến cho chế độ đảm bảo y tế đối với 800 triệu nông dân không biết đi về đâu.

Vào năm 2002, Đảng Cộng sản Trung Quốc, Quốc vụ viện Trung Quốc ban bố "Quyết định về việc tăng cường công tác y tế ở nông thôn", quyết định đẩy mạnh chế độ y tế hợp tác xã kiểu mới và chế độ hỗ trợ y tế nông thôn. Ý nghĩa hiện thực lớn nhất của chế độ y tế hợp tác xã nông thôn kiểu mới là, đây là lần đầu tiên chính phủ Trung Quốc trực tiếp thanh toán đảm bảo y tế cho nông dân kể từ khi thành lập đất nước đến nay. Đồng thời, sự xuất hiện của chế độ hỗ trợ y tế nông thôn cũng phát huy tác dụng quyết định trong việc khiến cho dân số thuộc diện nghèo khó có thể nhận được đảm bảo y tế.

Việc thực hiện chế độ "Hợp tác xã y tế nông thôn kiểu mới" được thực hiện trong thế kỷ mới là lối đi thực tế có thể dựa dẫm để Trung Quốc thực hiện mục tiêu "Người người được hưởng những dịch vụ y tế cơ bản" ở các vùng nông thôn. Khác với hình thức huy động tài chính "tập thể - cá nhân" của chế độ hợp tác xã y tế "kiểu cũ", cái "mới" trong chế độ "hợp tác xã y tế kiểu mới" là ở chỗ do ban ngành tài chính quốc gia phát triển trực tiếp hỗ trợ những nông dân tham gia bảo đảm y tế, tức là chính phủ trung ương 20 nhân dân tệ (thời kỳ đầu mới thí điểm là 10 nhân dân tệ), chính quyền địa phương 20 nhân dân tệ (thời kỳ đầu mới thí điểm là 10 nhân dân tệ), mỗi nông dân 10 nhân dân tệ, đã hình thành nên một mô hình huy động tài chính hợp tác kiểu mới là "chính phủ - cá nhân" hoặc là "chính phủ - tập thể - cá nhân". Năm 2008, trong "Báo cáo công tác của chính phủ" một

lần nữa lại chỉ rõ "Trong thời gian hai năm nâng cao tiêu chuẩn huy động tài chính từ mỗi người 50 đồng / năm tăng lên thành mỗi người 100 đồng / năm, trong đó trung ương và các ban ngành tài chính địa phương sẽ nâng tiêu chuẩn hỗ trợ đối với nông dân tham gia hợp tác xã y tế, từ 40 đồng tăng lên thành 80 đồng".

Đến cuối năm 2008, trong 2.729 huyện (khu, thành phố) trên cả nước đã có 815 triệu cư dân ở các vùng nông thôn tham gia chế độ y tế hợp tác xã nông thôn kiểu mới. Con số này đã đạt đến mức chiếm 91,5% tỷ lệ cư dân thường trú ở nông thôn tham gia chế độ này. Tiền từ huy động tài chính cũng lên đến 78,5 tỷ nhân dân tệ, tổng chi là 66,2 tỷ nhân dân tệ, những nông dân được lợi ích trong chế độ này là gần 600 triệu lượt người.

Xây dựng chế độ hỗ trợ y tế ở thành thị và nông thôn cho những người có thu nhập thấp: Để giải quyết những khó khăn của những người dân thuộc diện khó khăn hoặc những người dân có thu nhập thấp không đủ khả năng tham gia chế độ đảm bảo y tế, song song với việc xây dựng "chế độ y tế hợp tác xã nông thôn kiểu mới", chế độ hỗ trợ y tế nông thôn cũng từng bước được triển khai. Qua mấy năm chạy "rô đa", hai chế độ này đã hình thành nên một mối ghép hữu cơ, chính phủ đã xây dựng riêng một cơ sở cho chế độ "ghép nối không có kẽ hở" với hình thức "hỗ trợ y tế - chế độ y tế hợp tác xã kiểu mới – hỗ trợ y tế - viện trợ từ thiện": Trước hết, chế độ hỗ trợ y tế trả chi phí "tham gia hợp tác" cho tất cả dân số thuộc diện nghèo khó ở nông thôn để họ có thể tham gia "y tế hợp tác xã kiểu mới"; tiếp theo là, khi những người thuộc diện nghèo khó bị bệnh, chế độ hỗ trợ y tế sẽ tạm ứng kinh phí để họ có thể bước qua khỏi "ngưỡng cửa" của "chế độ bảo đảm y tế hợp tác xã kiểu mới", rồi nhận lại một phần hoàn trả cho chi phí y tế từ "chế độ đảm bảo y tế hợp tác xã kiểu mới"; Thứ ba là, phần "tự phí" còn lại, chế độ cứu trợ y tế sẽ hoàn trả lại một phần; Thứ tư là, nếu vẫn còn chi phí, có thể thông qua cách viện trợ từ thiện để giải quyết thêm một phần nữa. Đây chính là hệ thống chế độ được sáng lập đầu tiên bởi chính quyền thành phố Trùng Khánh và đã giải quyết rất tốt những vấn đề có "khả năng tiếp cận" của thành phần dân số thuộc diện khó khăn hoặc



Vào năm 2008, Bệnh viện Dương Phường Điếm (Yangfangdian) và Bệnh viện Thứ Hai ở khu Triều Dương chính thức trở thành bệnh viện chỉ định cho hình thức "Hợp tác xã y tế nông thôn kiểu mới" của tỉnh Tứ Xuyên.



Đội ngũ bác sĩ chuẩn bị xuất phát đi hỗ trợ công tác vệ sinh y tế ở nông thôn.

có thu nhập thấp đối với dịch vụ y tế và đảm bảo y tế. Vào năm 2008, có tất cả 9,48 triệu lượt người ở các vùng nông thôn được nhận hỗ trợ y tế. Các ban ngành hành chính dân sự hỗ trợ cho các đối tượng thuộc chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu và có tham gia chế độ y tế hợp tác xã kiểu mới, tổng cộng là 27,86 triệu lượt người. Chi phí dành cho hỗ trợ y tế nông thôn là 3,6 tỷ nhân dân tệ.

Năm 2003, Bộ Dân chính bắt đầu đẩy mạnh chế độ cứu trợ y tế đối với cư dân thành thị trên cả nước. Đến năm 2006, có tổng cộng 1,46 triệu lượt cư dân thành thị được hưởng chế độ cứu trợ y tế, tổng chi phí dành cho hỗ trợ y tế là 500 triệu đồng.

Bảo đảm y tế đối với cư dân thành thị bổ sung vào các lỗ hổng của "những cư dân không nghề nghiệp": Chế độ hỗ trợ y tế đối với cư dân thành thị cùng phối hợp với chế độ bảo hiểm y tế đối với công nhân viên ở thành thị liệu rằng có thể hình thành nên một vòng tròn khép kín của chế độ với độ "bao phủ toàn diện" như ở nông thôn hay không? Đáng tiếc câu trả lời là "không thể". Vì ở thành phố còn có lỗ hổng của "những cư dân không nghề nghiệp", chủ yếu là người già và trẻ nhỏ, họ vẫn bị đẩy ra ngoài tầm nhìn của các loại chính sách. Nhóm người này là bao nhiêu? Từ số liệu vào năm 2006 có thể thấy, có 150 triệu người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản của công nhân viên, đối tượng trong diện chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu ở thành phố có hơn 22 triệu người, ví dụ nếu vẫn có hơn 30 triệu người là nhân viên ở các đơn vị công tác và nhân viên công vụ được hưởng "chế độ y tế truyền thống", như vậy tổng cộng sẽ có hơn 200 triệu người. Nếu tính theo dân số có hộ khẩu thành phố là 450 triệu người (theo số liệu thống kê năm 2006), thì vẫn còn hơn 200 triệu người không được hưởng chế độ đảm bảo y tế; còn nếu tính theo dân số thường trú ở thành phố là 577 triệu người (số liệu thống kê năm 2006), thì vẫn còn từ 300 triệu đến 400 triệu người "không có duyên" với chế độ đảm bảo y tế.

Vào tháng 7 năm 2007, Quốc vụ viện đưa ra "Ý kiến chỉ thị về việc triển khai bảo hiểm y tế cơ bản cho cư dân thành thị" đối với "những cư dân không có nghề nghiệp ở thành thị", và sắp xếp thời gian biểu cho việc "thí điểm bảo hiểm y tế cơ bản của cư dân thành thị" cho đến năm

2010 như sau: Năm 2007, chọn từ 2 đến 3 thành phố có đủ điều kiện để khởi động thí điểm, năm 2008 tiếp tục mở rộng thí điểm, tranh thủ thời gian để đến năm 2009 mở rộng phạm vi các thành phố thí điểm lên đến trên 80%, đến năm 2010 mở rộng trên toàn quốc, từng bước thực hiện đối với toàn thể cư dân không có nghề nghiệp ở các thành phố trên cả nước.

Chế độ khung của "mức độ bao phủ toàn diện" của dịch vụ vệ sinh y tế: Trong báo cáo tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ 17 tổ chức vào tháng 10 năm 2007 đã đưa ra "Xây dựng chế độ bảo hiểm y tế cơ bản đối với công nhân viên ở thành phố, bảo hiểm y tế cơ bản đối với cư dân thành phố và chế độ y tế hợp tác xã nông thôn kiểu mới", cộng thêm hỗ trợ y tế ở thành thị và nông thôn, tổng cộng có 5 chế độ đảm bảo xã hội có liên quan đến vấn đề y tế với việc triển khai mang tính chiến lược này có khả năng sẽ thực hiện bao phủ toàn diện đối với cư dân thành thị và nông thôn vào năm 2010.

Năm 2008, số người tham gia đảm bảo y tế của chế độ bảo hiểm y tế đối với công nhân viên ở thành phố đã lên đến 200 triệu người, số người tham gia đảm bảo y tế thuộc chế độ bảo hiểm y tế cơ bản đối với cư dân thành thị lên đến 118 triệu người. Cộng cả hai thì con số này lên đến 318 triệu người, chiếm hơn 50% tỷ lệ dân số thường trú ở thành thị, nếu tính theo dân số có hộ khẩu thì con số này chiếm tỷ lệ hơn 60%.

Trong báo cáo tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ 17 nêu rõ: "Tăng cường trách nhiệm và mức độ đầu tư của chính phủ, hoàn thiện chính sách về sức khỏe toàn dân, khuyến khích xã hội tham gia, xây dựng hệ thống dịch vụ vệ sinh y tế công cộng, hệ thống dịch vụ y tế, hệ thống đảm bảo y tế, hệ thống đảm bảo cung ứng dược phẩm cho cư dân thành thị và nông thôn với độ bao phủ toàn diện để cung cấp dịch vụ y tế an toàn, hiệu quả, tiện lợi và giá rẻ cho toàn thể dân chúng". Từ khóa chủ yếu nhất trong đoạn báo cáo này là "độ bao phủ toàn diện đối với cư dân thành thị và nông thôn".

Việc xây dựng chế độ khung của dịch vụ y tế, chế độ đảm bảo y tế đối với công nhân viên ở thành phố, chế độ đảm bảo y tế đối với cư dân thành thị và chế độ "Hợp tác xã y tế nông thôn kiểu mới" đã qui tụ lại toàn thể cư dân của thành thị và nông thôn, sau đó ban tài chính quốc gia tiếp tục đầu tư thêm một bước nữa với hình thức "trợ cấp cho người bị bệnh", đồng thời từng bước tiến hành điều chỉnh mức độ ưu đãi đối với những người tham gia ba chế độ bảo đảm y tế (chế độ y tế hợp tác xã), cộng thêm hỗ trợ và viện trợ từ thiện y tế thành phố và nông thôn, mô hình dịch vụ vệ sinh y tế kiểu mới của Trung Quốc đã được hình thành.

Cải cách chế độ vệ sinh y tế: Cùng phối hợp với việc cải cách thể chế đảo bảm y tế còn có việc tiến hành cải cách thể chế vệ sinh y tế. Việc này có thể chia làm hai cấp độ: Cấp độ thứ nhất là trung tâm dịch vụ vệ sinh y tế khu phố; cấp độ thứ hai là hệ thống bệnh viện nhà nước (bệnh viện công).

Cấp độ thứ nhất: Trung tâm dịch vụ vệ sinh y tế khu phố: Vấn đề sức khỏe của xã hội Trung Quốc hiện đại chủ yếu là vấn đề về môi trường xã hội và cách thức sinh hoạt, vì

thế, việc xây dựng những trung tâm y tế vệ sinh khu phố - đơn vị cơ sở gần gũi với cư dân nhất, là một việc làm vô cùng quan trọng. Thế nhưng, điều đó không có nghĩa là xây dựng một bệnh viện ở khu phố rồi ở đó chờ bệnh nhân đến khám bệnh, mà là xây dựng trung tâm dịch vụ vệ sinh y tế để cung cấp hàng loạt các dịch vụ như xây dựng chương trình về sức khỏe, tuyên truyền những kiến thức về sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ, chữa trị các căn bệnh thường gặp, chuyển những căn bệnh nan y, dự phòng những căn bệnh lây lan v.v.. Không thể hoàn toàn tách biệt vệ sinh y tế công cộng với việc chữa bệnh, vì về mặt cơ sở thì những nhiệm vụ này không thể tách riêng, chỉ có liên kết lại thì mới có thể đạt được hiệu ứng chỉnh thể của "sự hài hòa giữa chỉnh thể và bộ phận". Việc xây dựng những trung tâm khu phố để phục vụ cho tất cả cư dân là một việc làm mang ý nghĩa trọng đại, bởi vì nó có thể giảm bớt rất nhiều đối với giá thành y tế, chỉ có như vậy thì mục tiêu "bao phủ một cách toàn diện" mới có thể có được cơ sở xã hội vững chắc.

Ở Trung Quốc, thể chế hợp tác y tế trong thời đại kinh tế kế hoạch là thể chế xây dựng dịch vụ ở cấp cơ sở, và do "các bác sĩ đi chân đất" (bác sĩ nông thôn) cung cấp rất nhiều dịch vụ tiện lợi và chu đáo. Nói từ góc độ ý nghĩa này, nếu không có các bác sĩ đi chân đất, sẽ không có hợp tác y tế. Cũng như vậy, trong thời đại kế hoạch, ở các thành phố cũng có thể chế vệ sinh y tế dựa vào đơn vị cơ sở (xí nghiệp), tất cả các đơn vị (xí nghiệp) đều có phòng y tế (hoặc trạm y tế, viện y tế), khi có bệnh vặt, chỉ cần đến phòng y tế xin cấp vài viên thuốc là vấn đề sẽ được giải quyết. Thế nhưng, thể chế dịch vụ phổ biến ở khắp thành phố này, mọi người ở các đơn vị (xí nghiệp) đều rất dễ dàng nhận được các dịch vụ tiện lợi này, ngày nay đã không còn nữa.

Trạm y tế khu phố cung cấp dịch vụ "chữa bệnh vặt miễn phí" cho cư dân.



Phương án cải cách y tế mới chỉ rõ, khu phố là một tầng lớp xã hội để có thể giải quyết những vấn đề cơ bản về sức khỏe mà ai ai cũng có quyền được hưởng, trung tâm dịch vụ sức khỏe khu phố là niềm hy vọng đối với việc cải cách y tế ở Trung Quốc.

Cấp độ thứ hai: Hệ thống bệnh viện công dưới hình thức phi lợi nhuận: Các bệnh viện công cần phải phát triển theo hướng đi sâu vào lĩnh vực chuyên môn hóa



Bảng hiệu cũ của bệnh viện nhà nước ở Bắc Kinh – Bệnh viện Đồng Nhân.

để chữa những bệnh nặng, quản lý việc nhập viện, điều trị bệnh nan y, phẫu thuật điều trị v.v; đồng thời cần phải không ngừng nỗ lực nghiên cứu, nâng cao trình độ y thuật. Trong phương diện này, chính phủ cần phải đầu tư nhiều hơn, cần phải giải quyết vấn đề thu nhập của đội ngũ y bác sĩ, cần phải cải thiện các khâu điều trị và dịch vụ sức khỏe cũng như môi trường nghiên cứu khoa học trong chế biến dược phẩm.

Cấp độ thứ ba: Hệ thống bệnh viện tư: Có thể cố gắng để đáp ứng những nhu cầu thuộc giới thượng lưu trong xã hội. Hiện nay, những người giàu có thường sẵn lòng bỏ nhiều tiền để được hưởng những dịch vụ tốt hơn, như vậy có thể đi đến các bệnh viện tư hoặc các phòng khám tư nhân để được hưởng những dịch vụ này. Nhưng không thể dùng tài sản nhà nước để mở các bệnh viện cao cấp chỉ để đáp ứng nhu cầu của giới thượng lưu trong xã hội.

Bức tranh đã được phác thảo, cơ sở đã được định sẵn, thời gian biểu cho việc xây dựng chế độ y tế cũng đã được sắp xếp xong, "Người người được hưởng dịch vụ vệ sinh y tế cơ bản" cũng đã được mở ra, người Trung Quốc sẽ đón nhận thời khắc ánh mặt trời chiếu rọi với một thái độ rất tích cực, đó là khi chế độ đảm bảo y tế đối với cư dân thành thị và nông thôn sẽ được bao phủ một cách toàn diện.



Bệnh viện Khang Hoa – bệnh viện tư nhân có quy mô lớn nhất trên cả nước đã khai trương tại Đông Hoàn, tỉnh Quảng Đông vào năm 2006.

XÃ HỘI
TRUNG QUỐC

ĐƯỜNG QUÂN - TRƯƠNG DỰC
VƯƠNG XUÂN QUANG - PHÙNG LĂNG
Người dịch: ThS. NGUYỄN THỊ THU HẰNG

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: THI ANH, TƯỜNG MINH

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225
Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1131-2012/CXB/476-123/THTPHCM ngày 24/9/2012.